

học toán cùng
TS. TRẦN HOAN
THẦY KENKA

HỌC GIỎI TOÁN CÙNG THẦY KENKA

LỚP 4



TUẦN 1

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Ôn tập các số đến 100 000.
2. Biểu thức có chứa một chữ.
3. Chu vi hình vuông.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Số “Hai mươi lăm nghìn ba trăm bảy mươi mốt” viết là:

- A. 205 317 B. 25 371 C. 205 371 D. 250 371

Câu 2: Số bé nhất trong các số: 58 743; 65 259; 78 259; 57 843 là:

- A. 58 743 B. 65 259 C. 78 259 D. 57 843

Câu 3: Số 32 845 được đọc là:

- A. Ba mươi hai nghìn tám trăm bốn năm.
B. Ba mươi hai nghìn tám trăm bốn lăm.
C. Ba mươi hai nghìn tám trăm bốn mươi năm.
D. Ba mươi hai nghìn tám trăm bốn mươi lăm.

Câu 4: Số 8 trong 68 703 số có giá trị là:

- A. 8000 B. 800 C. 80 D. 8703

Câu 5: Với $a = 5$ thì giá trị của biểu thức $3650 - 3465 : a$ là:

- A. 37 B. 2857 C. 2967 D. 2957

Câu 6: Chu vi của hình vuông có cạnh 20 cm là:

- A. 40cm B. 80cm C. 60cm. D. 100cm

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

a) $58462 + 24737$

b) $92160 - 34873$

c) 5072×3

d) $92052 : 9$

Bài 2: Tính giá trị của biểu thức sau:

A) $7345 + 1965 : a$ với $a = 5$

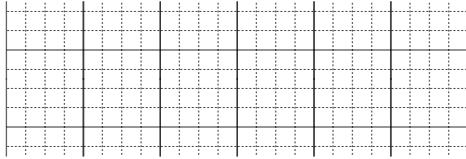
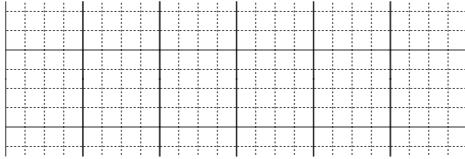
b) $7246 + (269 \times b)$ với $b = 6$



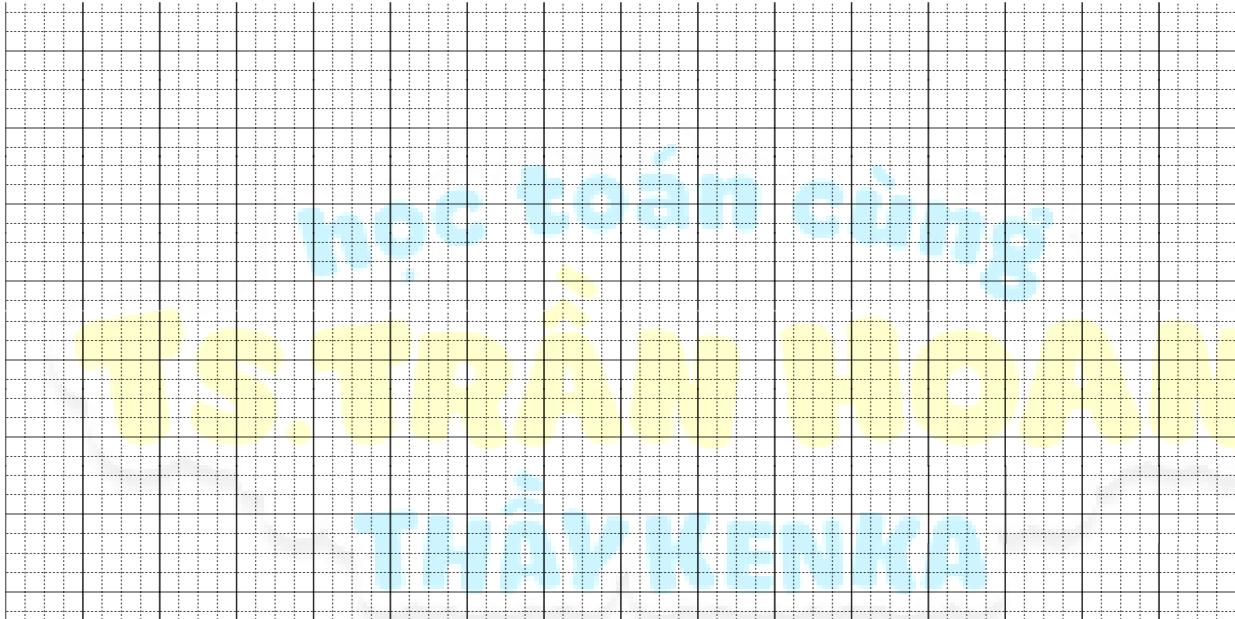
Bài 3: Tìm x, biết:

c) $X - 3025 = 1245 \times 6$

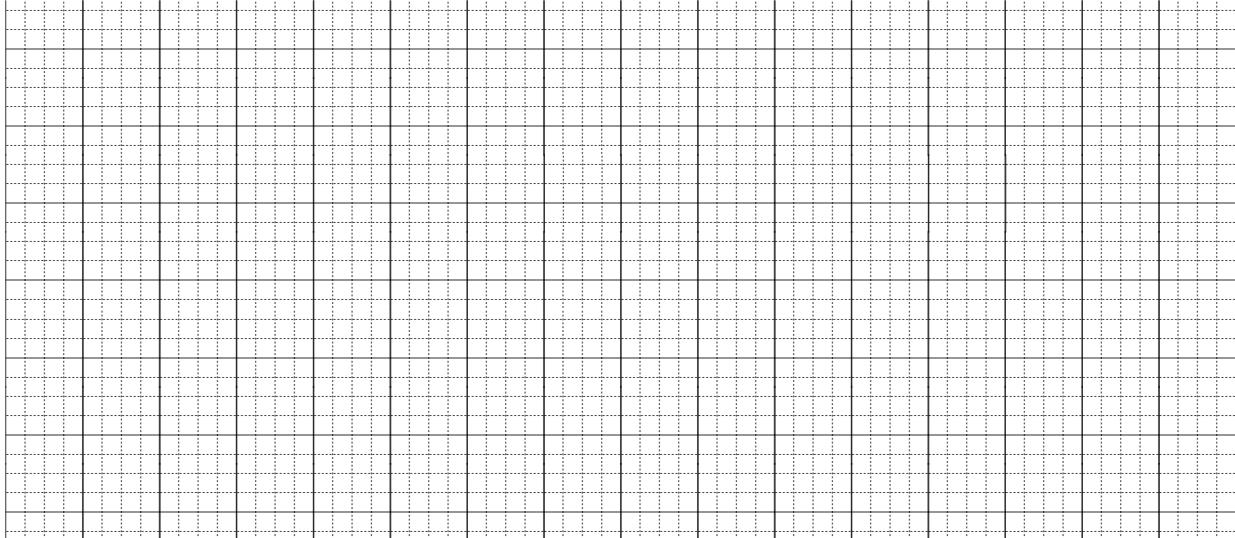
d) $3829 - X = 1664 : 4$



Bài 4: Một nhà máy trong 4 ngày sản xuất được 4336 thùng bánh. Hỏi trong 9 ngày nhà máy đó sản xuất được bao nhiêu thùng bánh? (Biết số thùng bánh sản xuất được mỗi ngày là như nhau.)



Bài 5: Một hình chữ nhật có chu vi bằng chu vi của hình vuông có cạnh 16cm. Biết rằng chiều dài của hình chữ nhật là 20cm. Hãy tính chiều rộng của hình chữ nhật đó.



TUẦN 2**A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

- Đọc viết các số.
- Nhận biết giá trị của mỗi chữ số phụ thuộc vào vị trí của nó trong số đó.
- So sánh các số có sáu chữ số.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Số gồm **5 triệu, 50 nghìn và 50 đơn vị** được viết là:

- A. 505 050 B. 5 050 050 C. 5 005 050 D. 5 050 500

Câu 2: Số **8** trong số **983 452 610** có giá trị là:

- A. 80 000 000 B. 8 000 000 C. 800 000 D. 80 000

Câu 3: Số **390 724** được đọc là:

- A. Ba trăm chín mươi nghìn bảy trăm hai bốn.
B. Ba trăm chín mươi nghìn bảy trăm hai tư.
C. Ba trăm chín mươi nghìn bảy trăm hai mươi bốn.
D. Ba trăm chín mươi nghìn bảy trăm hai mươi tư.

Câu 4: Trong số **403 256**. Lớp nghìn gồm các số:

- A. 4;0;3 B. 2;5;6 C. 4;2;5 D. 4;0;2

Câu 5: Số bé nhất trong các số **79 685; 79 658; 76 985; 75 698** là:

- A. 79 685 B. 79 658 C. 76 985 D. 75 698

Câu 6: Trong số **309 458**. Số **0** thuộc hàng:

- A. Hàng trăm nghìn
B. Hàng chục nghìn
C. Hàng triệu
D. Hàng nghìn

Câu 7: Với $m = 4$ thì giá trị của biểu thức $3285 + 625 \times m$ là:

- A. 2500 B. 15 640 C. 5785 D. 5775

Câu 8: Số có năm chữ số bé nhất được viết từ các số **2;8;6;0;1** là:

- A. 12 680 B. 10 268 C. 01 268 D. 86 210

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Viết các số sau:

a) Một trăm ba mươi một triệu bốn trăm linh năm nghìn:

--	--	--	--	--	--	--	--

b) Tám mươi triệu không trăm linh chín nghìn bảy trăm linh năm:

--	--	--	--	--	--	--	--	--

c) Ba trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm bảy mươi tám:

--	--	--	--	--	--	--	--

d) Chín mươi nghìn năm trăm bảy mươi sáu:

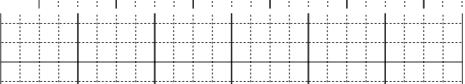
--	--	--	--	--	--	--	--

Bài 2: Ghi giá trị của chữ số 8 trong mỗi số ở bảng sau:

Số	48 245	378 252	2 837 906	12 908 230																								
Giá trị của chữ số 8	<table border="1"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>							<table border="1"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>							<table border="1"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>							<table border="1"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>						

Bài 3: Viết các số, biết số đó gồm:

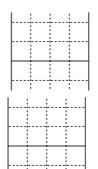
a) 6 chục triệu, 5 nghìn, 4 trăm, 2 đơn vị: 

b) 3 trăm triệu, 7 triệu, 5 trăm, 3 chục: 

c) 7 triệu, 6 trăm nghìn, 4 đơn vị: 

Bài 4: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

a) $100\ 000 < 99\ 999$ 

b) $709\ 353 > 709\ 356$ 

c) $713\ 459 < 713\ 608$ 

d) $499\ 878 > 505\ 006$ 

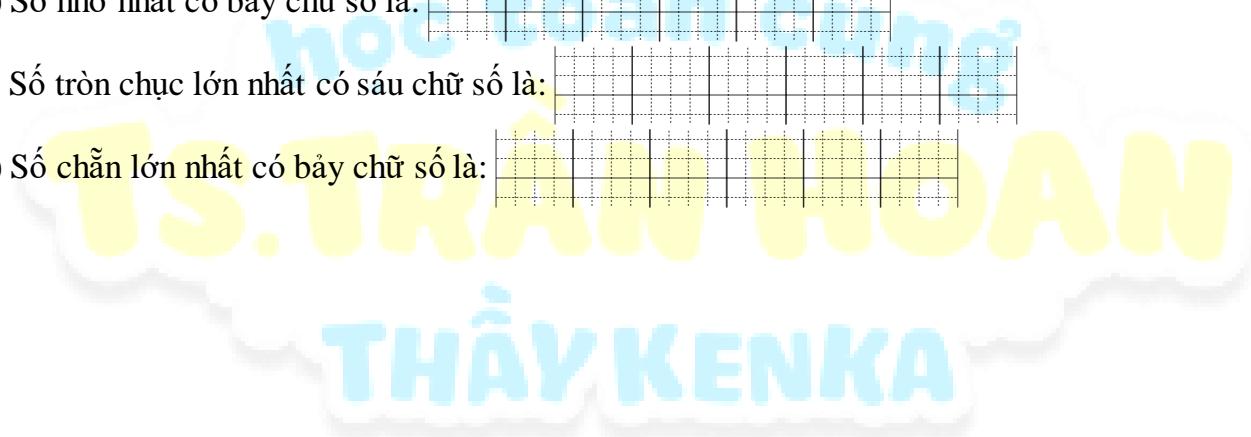
Bài 5 *: Viết số thích hợp vào chỗ trống:

a) Số lớn nhất có sáu chữ số là: 

b) Số nhỏ nhất có bảy chữ số là: 

c) Số tròn chục lớn nhất có sáu chữ số là: 

d) Số chẵn lớn nhất có bảy chữ số là: 



TUẦN 3

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Đọc viết thành thạo các số đến lớp triệu.

Số tự nhiên. Dãy số tự nhiên và một số đặc điểm của dãy số tự nhiên.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Các chữ số thuộc lớp triệu trong số **40 567 382** là:

- A. 5;6;7 B. 3;8;2 C. 4;0 D. 4;0;5

Câu 2: Giá trị của chữ số **5** trong số **15 476 878** là:

- A. 5 000 000 B. 500 000 C. 50 000 D. 5000

Câu 3: Số “**Bốn trăm triệu**” có số chữ số 0 là:

- A. 7 B. 8 C. 9 D. 10

Câu 4: Số **321 000 215** được đọc là:

A. Ba trăm hai mươi một triệu không nghìn hai trăm mười năm.

B. Ba trăm hai mươi một triệu hai trăm mười lăm.

C. Ba trăm hai mươi một triệu không nghìn hai trăm mười lăm.

D. Ba trăm hai mươi một triệu không trăm nghìn hai trăm mười lăm.

Câu 5: Số gồm “**Ba mươi một triệu, bảy trăm nghìn, hai chục**” có số chữ số là:

- A. 10 B. 9 C. 8 D. 7

Câu 6: Số liền sau của số lớn nhất có sáu chữ số là:

- A. 999 998 B. 999 999 C. 1 000 000 D. 1 000 001

Câu 7: Cho các số **6; 8; 3; 2; 5; 0**. Số bé nhất gồm sáu chữ số được tạo bởi các số đã cho là:

- A. 865 302 B. 203 568 C. 230 568 D. 302 658

Câu 8: Trong các dãy số dưới đây, dãy số tự nhiên là:

- A. 1;2;3;4;5;... B. 0;1;2;3;4;5;6.

- C. 0;1;2;3;4;5;... D. 0;2;4;6;8;10;...

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Ghi cách đọc các số:

a) 13 000 045:

--	--	--	--	--	--	--	--	--

b) 1 540 000:

--	--	--	--	--	--	--	--	--

c) 75 283 615:

--	--	--	--	--	--	--	--	--

d) 14 000 230 000:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Bài 2: Hoàn thành bảng sau:

Số	376 090 782	298 764 352	875 006 324	168 034 758
----	-------------	-------------	-------------	-------------

Giá trị của số 6				
------------------	--	--	--	--

Bài 3: Viết tiếp vào chỗ trống:

a) Số 789 123 456 có chữ số 8 thuộc hàng

	lớp	
--	-----	--

b) Số 1 067 345 255 có chữ số 0 thuộc hàng

	lớp	
--	-----	--

c) Số 23 136 879 có chữ số 2 thuộc hàng

	lớp	
--	-----	--

d) Số 1 000 456 342 có chữ số 3 thuộc hàng

	lớp	
--	-----	--

Bài 4: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

a) Số liền sau số 87 188 là số 87 189.

--

b) Số liền trước số 233 456 là số 233 456.

--

c) Số liền sau của số 39 999 là số 40 000.

--

d) Số liền trước số 999 999 là số 1 000 000.

--

Bài 5*: Viết số thích hợp vào chỗ trống để thành các dãy số có quy luật:

a) 0; 4; 8; 10; ; ; 24.

b) 95; 90; 85; 80; ; ;

c) 1; 4; 7; 10; ; ;

d) 1; 4; 9; 16; ; ;

TUẦN 4

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. So sánh các số tự nhiên
2. Bảng đơn vị đo khối lượng
3. Giây, thế kỉ

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Cho $32 \text{ kg } 4\text{g}$ =g. Số thích hợp điền vào chỗ trống là:

- A. 324 B. 32 400 C. 32 004 D. 32 040

Câu 2: “Con chó nặng khoảng 15.....”. Đơn vị thích hợp điền vào chỗ trống là:

- A. kg B. g C. tấn D. yên

Câu 3: Số lớn nhất trong các số **687 150; 687 015; 687 105; 687 705** là:

- A. 687 150 B. 687 015 C. 687 105 D. 687 705

Câu 4: Kết quả của phép tính **345kg + 35kg** là:

- A. 350kg B. 460kg C. 370kg D. 380kg

Câu 5: Cho **3 tấn 2 tạ + 3 tạ 50kg =kg**. Số cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 652 B. 3550 C. 6250 D. 355

Câu 6: Cho các năm **1793; 1890; 1995; 2020**. Năm thuộc thế kỉ XXI là:

- A. 1793 B. 1890 C. 1995 D. 2020

Câu 7: $\frac{1}{2}$ thế kỉ = năm .” Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 50 B. 40 C. 30 D. 20

Câu 8: Ngày giải phóng miền Nam là ngày 30 tháng 4 năm 1975. Năm đó thuộc thế kỉ:

- A. XIX B. XX C. XXI D. VIII

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Viết số thích hợp vào chỗ trống:

- | | |
|--|---|
| a) $3 \text{ tấn} =$  tạ | b) $3 \text{ phút} =$  giây |
| c) $8 \text{ tạ} =$  yên | d) $\frac{1}{3} \text{ giờ} =$  phút |
| e) $5 \text{ tấn } 35 \text{ kg} =$  kg | g) $2 \text{ phút } 45 \text{ giây} =$  giây |

Bài 2: Viết chữ số thích hợp vào chỗ trống:

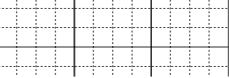
- | | |
|--|---|
| a) Ngô Quyền sinh năm 898, năm đó thuộc thế kỉ |  |
| b) Bác Hồ sinh năm 1890, Bác Hồ sinh vào thế kỉ |  |
| c) Năm 1911 bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước. Năm đó thuộc thế kỉ |  |
| d) Từ năm 1985 đến năm 2020 là |  năm. |

Bài 3: Tính:

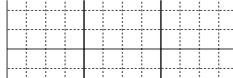
a) $25 \text{ yên} + 34 \text{ yên} =$ 

c) $898 \text{ tạ} - 345 \text{ tạ} =$ 

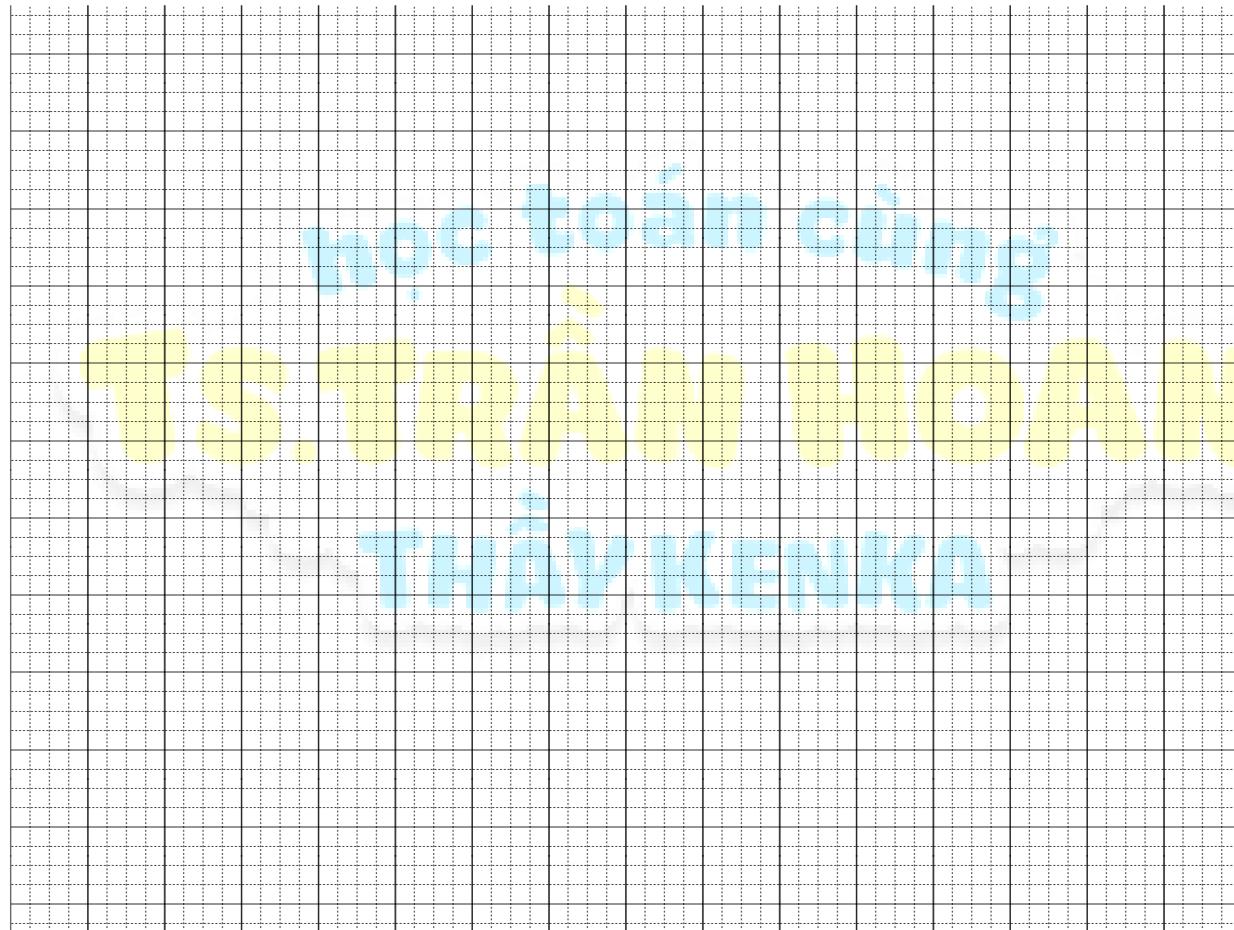
e) $324 \text{ hg} \times 4 =$ 

b) $234\text{kg} \times 5 =$ 

d) $3245 \text{ tấn} : 5 =$ 

g) $1044\text{g} : 3 =$ 

Bài 4: Một cửa hàng có 2 tấn gạo nếp và gạo tẻ. Sau khi bán đi 645kg gạo tẻ và $1\text{tạ}85\text{kg}$ gạo nếp thì số gạo tẻ còn lại bằng số gạo nếp còn lại. Hỏi lúc đầu cửa hàng mua bao nhiêu ki-lô-gam gạo mỗi loại?



Bài 5*: Trong một cuộc thi, Minh chạy hết quãng đường hết $\frac{1}{3}$ giờ. Nam chạy hết quãng đường hết 30 phút, Bình chạy hết quãng đường hết $\frac{1}{4}$ giờ. Hỏi ai chạy nhanh nhất, ai chạy chậm nhất?

Vì sao?



TUẦN 5

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Tìm trung bình cộng của nhiều số.

Biểu đồ.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Số trung bình cộng của các số 34, 40, 32, 38 là:

- A. 34 B. 36 C. 35 D. 38

Câu 2: Số trung bình cộng của số lớn nhất có ba chữ số và số lớn nhất có hai chữ số là:

- A. 549 B. 1098 C. 594 D. 1089

Câu 3: Trung bình cộng của hai số là 80. Biết một trong hai số là 88. Số còn lại là:

- A. 92 B. 62 C. 82 D. 72

Câu 4: Có 4 chiếc can đựng dầu lần lượt là: 46 lít, 40 lít, 38 lít, 44 lít. Trung bình mỗi can đựng số lít dầu là:

- A. 44 lít B. 43 lít C. 42 lít D. 41 lít

Câu 5: Có 2 xe ô tô, mỗi xe chở 4200kg gạo và 3 xe ô tô, mỗi xe chở 3600kg gạo. Trung bình mỗi xe chở số ki-lô-gam gạo là:

- A. 4200 kg B. 3600kg C. 3840kg D. 3900kg

Câu 6: Trung bình cộng của hai số kém số lớn 7 đơn vị, số lớn là 45. Số bé là:

- A. 62 B. 31 C. 59 D. 38

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

a) Năm 1895 thuộc thế kỷ XIX.

b) Năm 1975 thuộc thế kỷ XIX.

c) Năm 2019 thuộc thế kỷ XXI.

d) Năm 2020 thuộc thế kỷ XX.

Bài 2: Điền số thích hợp vào chỗ trống:

a) 3 ngày 5 giờ = giờ

b) 5 phút 15 giây = giây

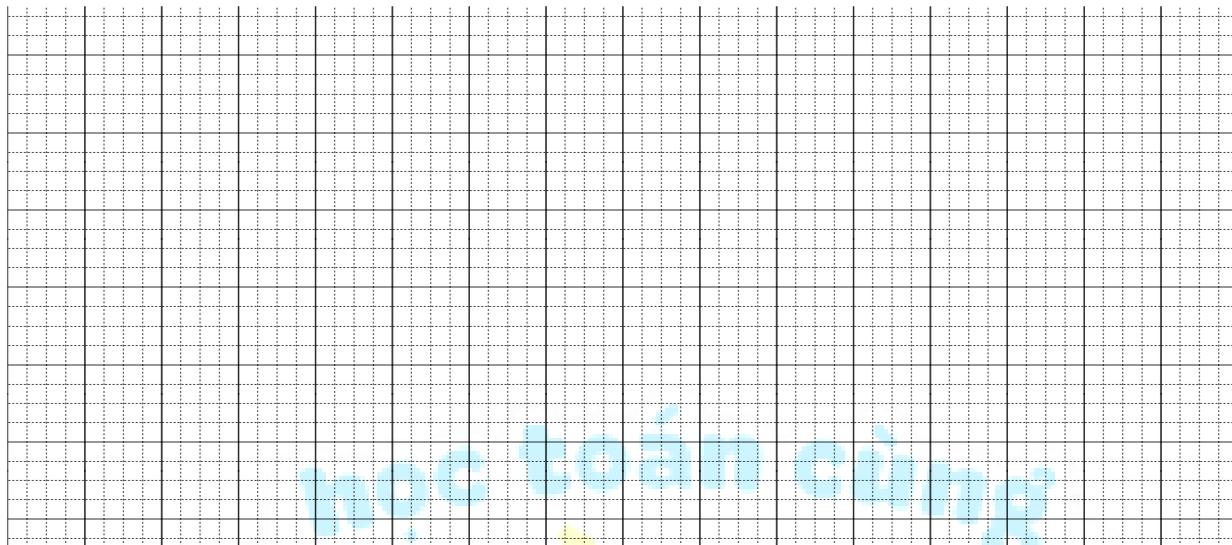
c) $\frac{1}{3}$ ngày = giờ

d) $\frac{1}{10}$ thế kỷ = năm

Bài 3: Một kho gạo ngày đầu nhập 3 tấn 158kg gạo. Ngày thứ hai nhập về ít hơn ngày đầu 378kg gạo. Hỏi trung bình mỗi ngày kho gạo đó nhập về bao nhiêu ki-lô-gam gạo?



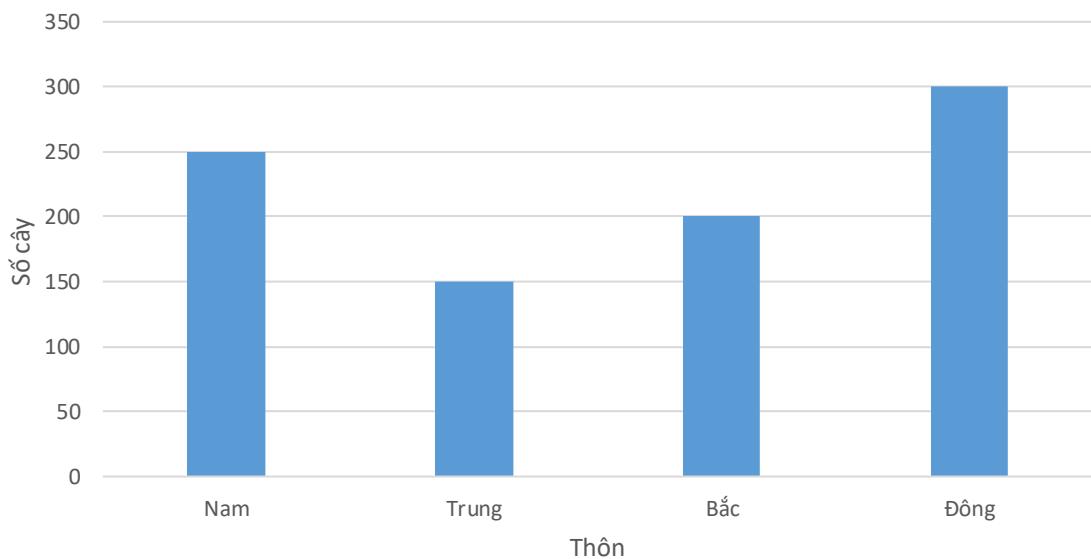
Bài 4: Một ô tô đi từ tỉnh A đến tỉnh B hết 5 giờ. Trong 3 giờ đầu, mỗi giờ ô tô đi được 50km và trong 2 giờ sau, mỗi giờ ô tô đi được 45km. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đó đi được bao nhiêu ki-lô-mét?



Bài 5: Xem biểu đồ và trả lời câu hỏi sau:

- a) Có bao nhiêu thôn tham gia trồng cây?
- b) Thôn nào trồng được nhiều cây nhất?
- c) Tổng số cây của bốn thôn trồng được là bao nhiêu cây?
- d) Trung bình mỗi thôn trồng được bao nhiêu cây?

BIỂU ĐỒ CÂY TRỒNG



TUẦN 6

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Phép cộng và phép trừ các số có sáu chữ số.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Giá trị của chữ số **8** trong số **208 050** là:

- A. 8 B. 80 C. 800 D. 8000

Câu 2: Trong các số đo dưới đây, số đo lớn nhất là:

- A. 1kg50g B. 12hg50g C. 1050g D. 1kg350g

Câu 3: Số thích hợp để điền vào chỗ chấm của $8\text{tạ}9\text{kg} = \dots\dots\dots\dots\text{kg}$ là:

- A. 809 B. 8009 C. 890 D. 8900

Câu 4: Tổng của bốn số là 150. Trung bình cộng của ba số đầu là 40. Số thứ tư là:

- A. 30 B. 40 C. 50 D. 20

Câu 5: Số trung bình cộng của số lớn nhất có bốn chữ số và số lớn nhất có ba chữ số là:

- A. 549 B. 5499 C. 9900 D. 9001

Câu 6: Hiệu của số bé nhất có năm chữ số và số lớn nhất có ba chữ số là:

- A. 1009 B. 9900 C. 9000 D. 9001

II. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

a) $324\ 136 + 12\ 345$

b) $91\ 034 + 32\ 890$

c) $699\ 456 - 34\ 234$

d) $95\ 114 - 86\ 225$

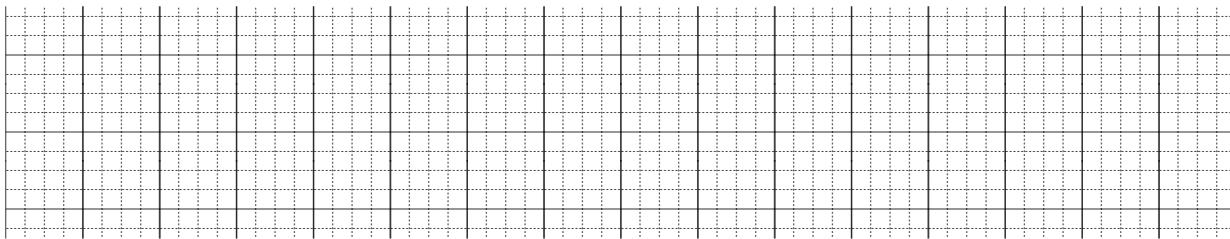
Bài 2: Dưới đây là bảng ghi số cây của một huyện miền núi trồng được trong 3 năm:

Năm	2017	2018	2019
Số cây	18 350	16 400	2000

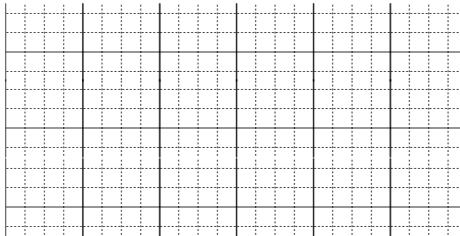
a) Năm nào huyện đó trồng được nhiều cây nhất?

b) Trong ba năm huyện đó trồng được tất cả bao nhiêu cây?

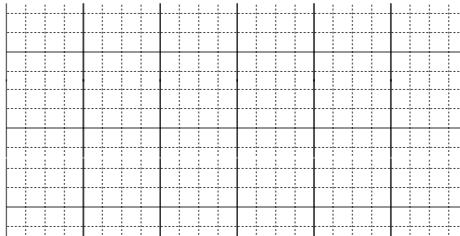
c) Trung bình mỗi năm huyện đó trồng được bao nhiêu cây?

**Bài 3: Tìm x, biết:**

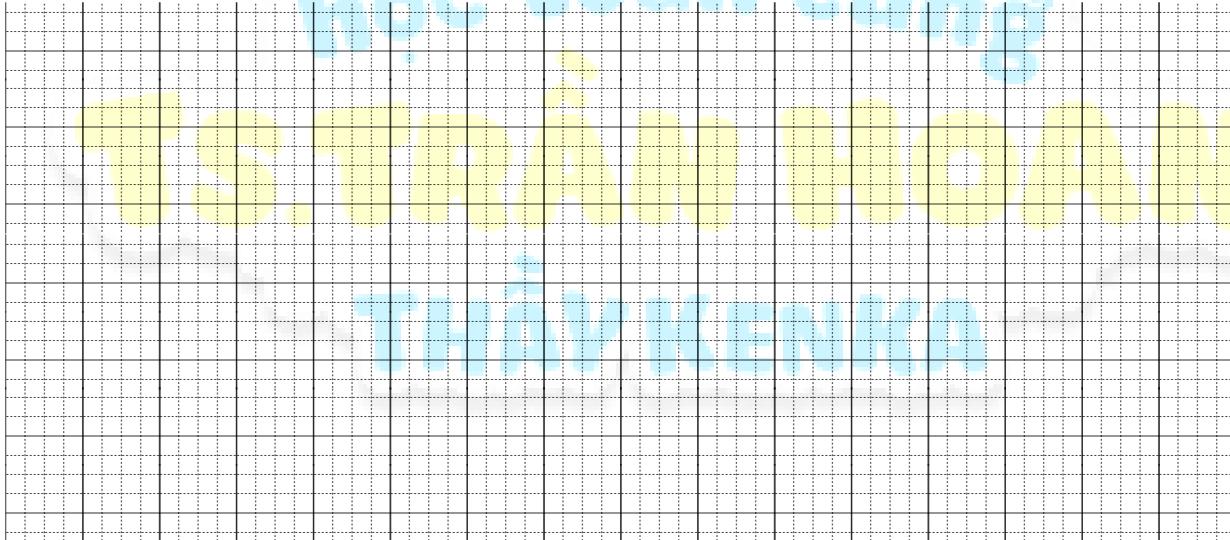
a) $x + 213455 = 345897$



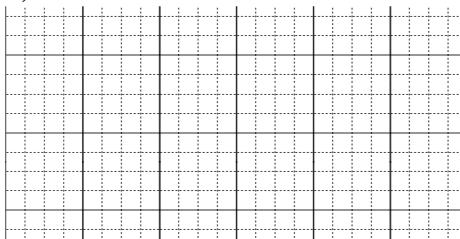
b) $412567 - x = 78345$



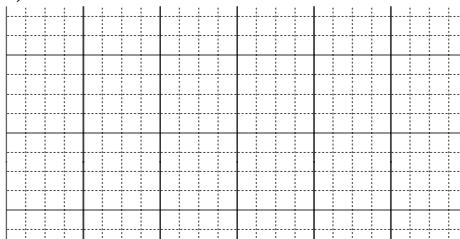
Bài 4: Lớp 4A quyên góp được 86 quyển vở, lớp 4B quyên góp được 100 quyển vở, lớp 4C quyên góp được ít hơn tổng số vở của hai lớp 4A và 4B là 42 quyển. Hỏi trung bình mỗi lớp quyên góp được bao nhiêu quyển vở?

**Bài 5: Tính bằng cách thuận tiện nhất:**

a) $425 + 1268 + 332 + 675$



b) $3377 + 1456 + 6623 - 456$



Bài 6: Tuổi trung bình cộng hiện nay của hai ông cháu là 39 tuổi. Hỏi năm nay ông bao nhiêu tuổi, biết rằng năm nay cháu 10 tuổi.

TUẦN 7

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Biểu thức có chứa hai chữ, ba chữ
 2. Tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Giá trị của biểu thức $466 + a \times b$ với $a = 7$; $b = 8$ là:

- A. 225 B. 522 C. 3784 D. 3748

Câu 2: Biểu thức $a + b \times 12 - c$ với $a = 27$; $b = 6$; $c = 3$ có giá trị là:

- A. 33 B. 132 C. 96 D. 81

Câu 3: Biết $x - 302 = 467$. Giá trị của x là:

- A. 165 B. 561 C. 796 D. 769

Câu 4: Giá trị của biểu thức $a + b - c$ với $a = 8965$, $b = 587$, $c = 7968$ là:

- A. 1684 B. 1584 C. 1484 D. 16 346

Câu 5: Sợi dây thứ nhất dài 320306m . Sợi dây thứ hai ngắn hơn sợi dây thứ nhất 11100m. Vậy sợi dây thứ hai dài là :

- A. 331406m B. 629512m C. 651712m D. 309206m

Câu 6: Hiệu của hai số là 17848, nếu số trừ giảm đi 9748 đơn vị và giữ nguyên số bị trừ thì hiệu mới là:

- A. 8100 B. 17848 C. 27596 D. 25948

Câu 7: Biết a, b là độ dài hai cạnh của hình chữ nhật ABCD và P là chu vi của hình chữ nhật ABCD. Công thức tính chu vi của hình chữ nhật ABCD là:

- | | |
|---------------------------|--------------------------------|
| A. $P = a + b \times 2$ | B. $P = a \times 2 + b$ |
| C. $P = (a + b) \times 2$ | D. $P = (a \times b) \times 2$ |

Câu 8: “Tính tổng: $3452 + 2793 + 1548 = ?$ ”. Cách tính thuận tiện nhất là:

- A. $(3452 + 279) + 1548$
- B. $34652 + (2793 + 1548)$
- C. $(3452 + 1548) + 2793$
- D. $1548 + (2793 + 3452)$

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Tính giá trị của biểu thức:

a) $a + b \times 2$ với $a = 1230, b = 205$

b) $a - b : c$ với $a = 7085, b = 3125, c = 5$

Bài 2: Tính bằng cách thuận tiện nhất:

c) $8543 - 2541 - 4459 + 1457$

d) $3811 + 2034 + 966$

e) $3472 + 2567 + 1528 + 1433$

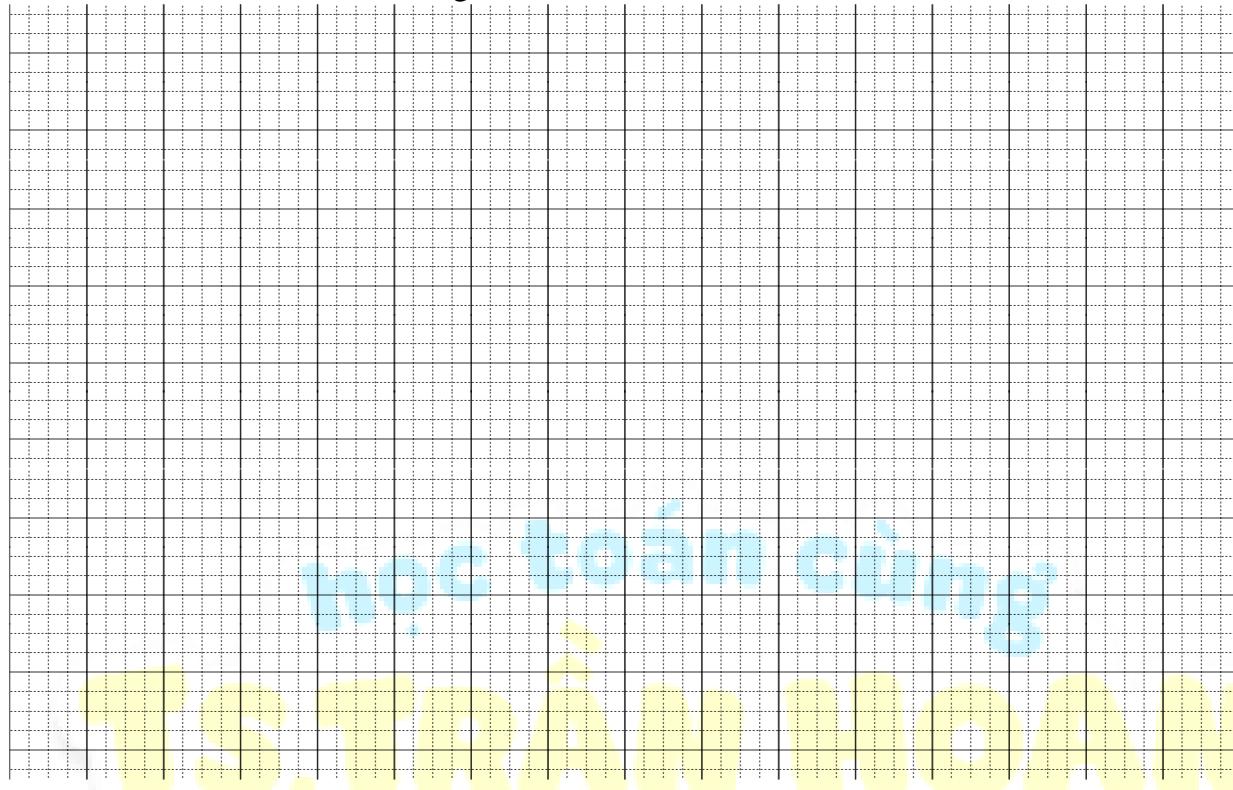
g) $4963 + 1034 + 1037 + 1966$

Bài 3: Tìm x, biết:

a) $x + 2009 = 17698 + 5089$

b) $972060 - 4507 - x = 406404$

Bài 4: Thừa ruộng thứ nhất thu hoạch được 2135kg thóc, thừa ruộng thứ hai thu hoạch được 3040kg thóc. Thừa ruộng thứ ba thu hoạch được 2865kg thóc. Hỏi trung bình mỗi thửa ruộng thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam thóc?



TUẦN 8

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Bài toán tổng hiệu
2. Phân biệt các góc

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Số 7 trong số **370 068** có giá trị là:

- A. 7 B. 70 C. 700 D. 70 000

Câu 2: “7 phút 25 giây = giây”. Số thích hợp cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 725 B. 95 C. 445 D. 454

Câu 3: Số trung bình cộng của **45** và **37** là:

- A. 82 B. 41 C. 76 D. 79

Câu 4: Biết tổng của hai số là 458, hiệu hai số là 58. Hai số đó là:

- A. 400 và 58 B. 300 và 258 C. 200 và 58 D. 200 và 258

Câu 5: Trung bình cộng của hai số là 180. Số bé kém số lớn 80 đơn vị. Vậy số lớn là:

A. 220

B. 280

C. 100

D. 140

Câu 6: Một hình chữ nhật có nửa chu vi bằng 51cm. Biết chiều dài hơn chiều rộng 15cm. Vậy chiều dài của hình chữ nhật là:

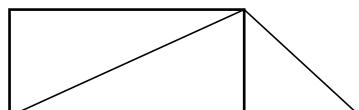
A. 36 cm

B. 33cm

C. 18cm

D. 100cm

Câu 7: Trong hình vẽ bên có:



A. 5 góc nhọn, 4 góc vuông, 1 góc tù.

B. 6 góc nhọn, 5 góc vuông, 1 góc tù.

C. 6 góc nhọn, 5 góc vuông, 2 góc tù.

D. 6 góc nhọn, 6 góc vuông, 1 góc tù.

Câu 8: Tổng của 2 số là 350. Nếu thêm chữ số 2 vào bên trái số bé thì được số lớn. Vậy số lớn:

A. 250

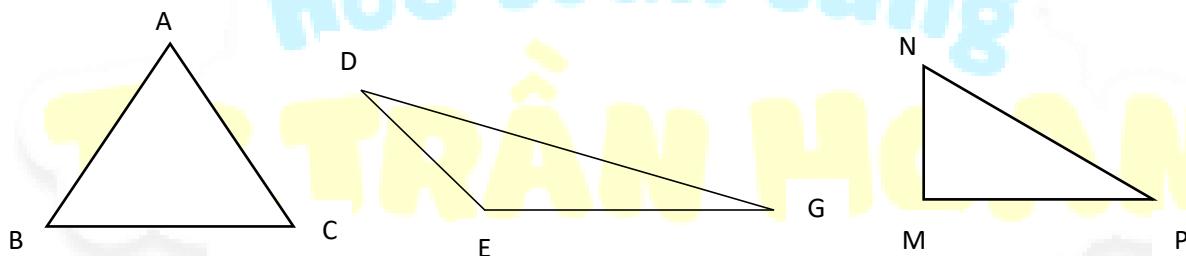
B. 176

C 275

D. 75

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Viết số thích hợp vào chỗ trống:



a) Hình tam giác ABC có góc nhọn.

b) Hình tam giác DEG có góc tù và góc nhọn.

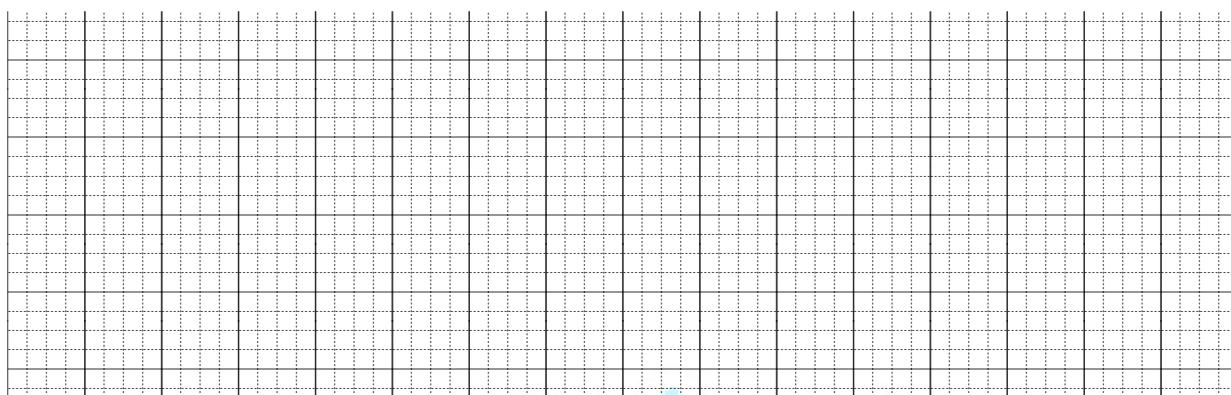
c) Hình tam giác MNP có góc vuông và góc nhọn.

Bài 2: Viết số thích hợp vào chỗ trống:

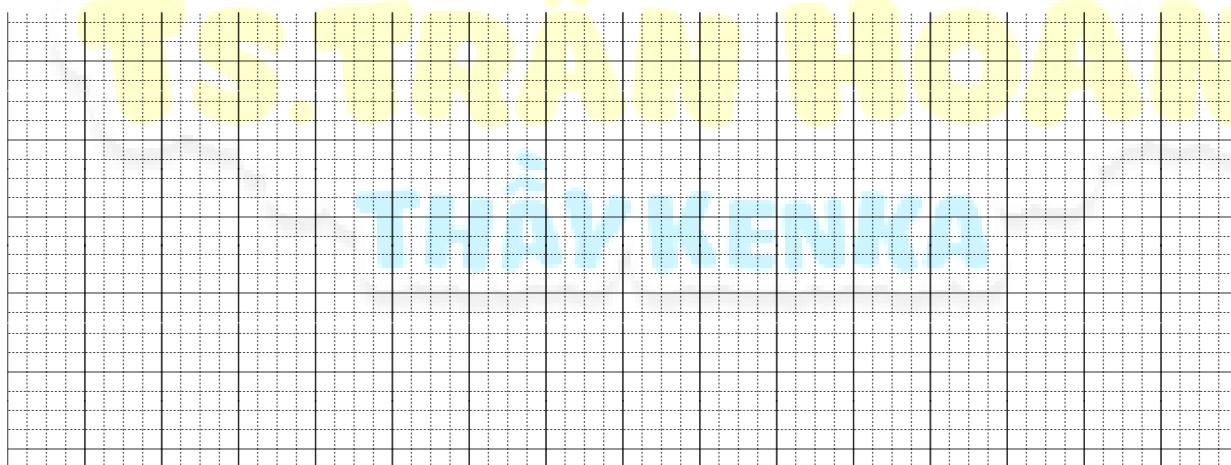
Tổng hai số	72	136	259
Hiệu hai số	14	28	43
Số lớn	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

Số bé				
-------	--	--	--	--

Bài 3: Nhà bác Ba và bác Tư thu hoạch được tất cả 5tấn56 kg thóc. Biết nhà bác Tư thu hoạch được nhiều hơn nhà bác Ba 3tạ28kg thóc. Hỏi mỗi nhà thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam thóc?

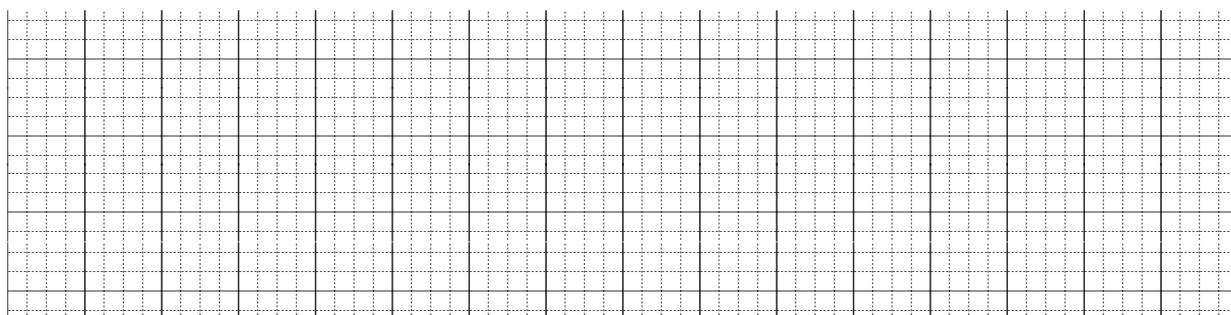


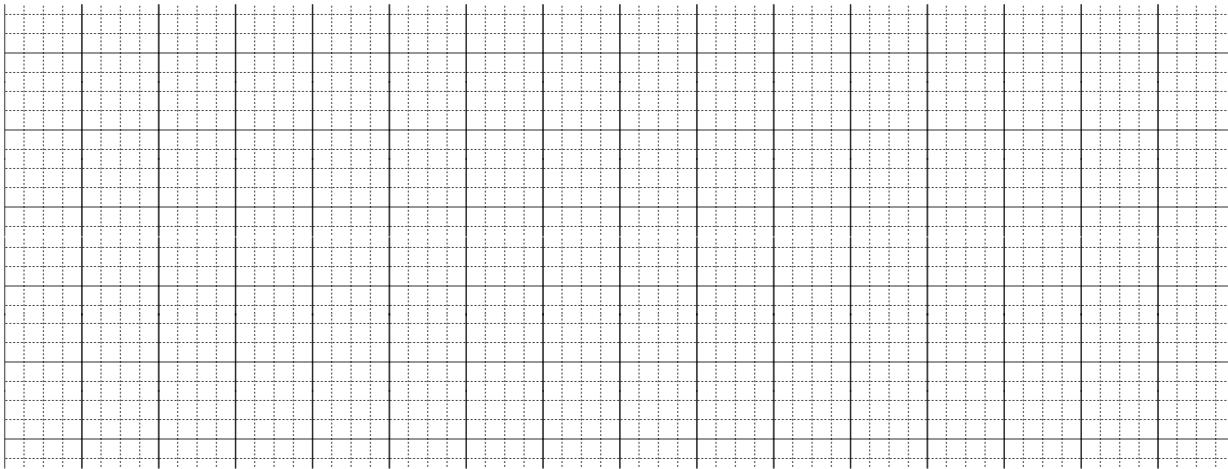
Bài 4: Tổng hai số là số lớn nhất có bốn chữ số. Hiệu hai số là số lớn nhất có hai chữ số. Tìm hai số đó.



Bài 5: Hiện nay anh hơn em 5 tuổi. Sau 5 năm nữa, tuổi anh và tuổi em cộng lại là 25 tuổi.

Tính tuổi của mỗi người hiện nay.





TUẦN 9

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Nhận biết hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song.
2. Nhận biết và vẽ được đường cao của một hình tam giác.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Số “**Mười tám triệu bốn trăm mươi lăm nghìn**” là số có:

- A. 5 chữ số B. 6 chữ số C. 7 chữ số D. 8 chữ số

Câu 2: Trong các dãy số dưới đây, dãy số tự nhiên là:

- A. 1; 2; 3; 4; ...; 1000 000; B. 0; 1; 2; 3; 4; ...; 1 000 000; ...
C. 0; 2; 4; 6; ...; 1 000 000; ... D. 1; 3; 5; 7; ...; 1 000 000; ...

Câu 3: Chữ số **2** trong số **6 542 983** có giá trị là:

- A. 20 000 B. 2000 C. 200 D. 200 000

Câu 4: Năm **1676** thuộc thế kỷ:

- A. XV B. XVI C. XVII D. XVIII

Câu 5: Nếu **a = 3; b = 6; c = 9** thì giá trị của biểu thức **a × b : c** là:

- A. 2 B. 27 C. 15 D. 25

Câu 6: Có hai ô tô chở thóc. Ô tô thứ nhất chở được 3tấn25kg. Ô tô thứ hai chở nhiều hơn ô tô thứ nhất 1tạ30kg. Trung bình mỗi ô tô chở đc số ki-lô-gam thóc là:

- A. 3085kg B. 3900kg C. 390kg D. 3090kg

Câu 7: Lớp 4B có 42 học sinh. Số học sinh nam ít hơn số học sinh nữ là 10 em. Số học sinh nam lớp 4B là:

A. 15em

B. 15 em

C. 17 em

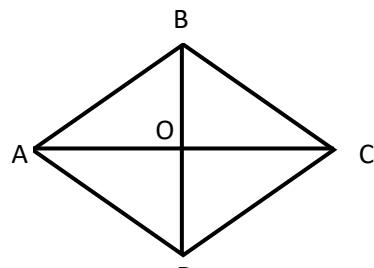
D. 18

em

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Quan sát hình bên và viết tiếp vào chỗ trống:

Hình bên có:



a) Các cặp cạnh song song với nhau là:



b) Các cặp cạnh vuông góc với nhau là:



Bài 2: Viết số thích hợp vào chỗ trống:

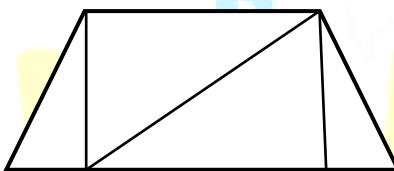
Hình bên có:

a) góc vuông

b) góc nhọn

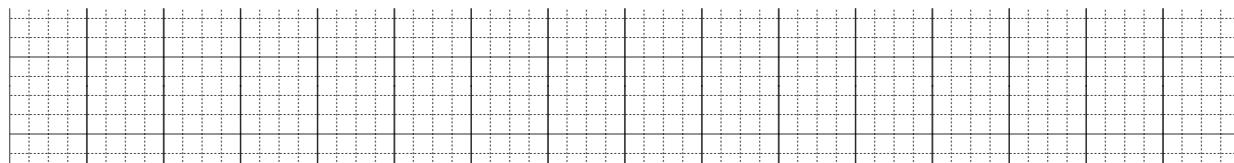
c) góc tù

d) góc bẹt



Bài 3: Trung bình cộng số học sinh của hai lớp 4A và 4B là 39 em. Số học sinh lớp 4A ít hơn số học sinh lớp 4B là 6 em. Hỏi mỗi lớp có bao nhiêu học sinh?

Bài giải



Bài 4: Một ô tô chạy từ tỉnh A đến tỉnh B hết 5 giờ. Trong hai giờ đầu, mỗi giờ chạy được 46 km. Giờ thứ ba chạy được 52km. Hai giờ sau, mỗi giờ chạy được 43 km. Hỏi quãng đường từ tỉnh A đến tỉnh B dài bao nhiêu km và trung bình mỗi giờ ô tô chạy được bao nhiêu km?



TUẦN 10

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Phép tính cộng trừ các số có sáu chữ số.

Phép nhân số có nhiều chữ số với số có một chữ số.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Với $a = 76524$ và $b = 5$ thì giá trị của $a \times b$ có giá trị là:

- A. 188620 B. 382620 C. 882520 D. 188226

Câu 2: Tích của hai số là 3648. Nếu gấp một thừa số lên 3 lần thì tích mới là:

- A. 1216 B. 10944 C. 3651 D. 3465

Câu 3: Số bé nhất có sáu chữ số mà hàng trăm là 8 và hàng đơn vị là 3 là:

- A. 100813 B. 111813 C. 100803 D. 999893

Câu 4: Một mảnh bìa hình chữ nhật có chu vi bằng chu vi của một hình vuông có cạnh 6cm.

Chiều dài hơn chiều rộng 6cm. Diện tích mảnh bìa đó là:

- A. 135cm^2 B. 72cm^2 C. 27cm^2 D. 36cm^2

Câu 5: Xe thứ nhất chở 45 tạ hàng, xe thứ hai chở 53 tạ hàng, xe thứ ba chở được nhiều hơn trung bình cộng số hàng của hai xe đầu 5 tạ. Xe thứ ba chở số hàng là:

- A. 50 tạ hàng B. 58 tạ hàng C. 55 tạ hàng D. 54 tạ hàng

Câu 6: Một cửa hàng có một cuộn vải xanh và một cuộn vải hoa. Trung bình mỗi cuộn dài 78m. Sau khi cắt bớt cuộn vải xanh 16m thì hai cuộn vải bằng nhau. Lúc đầu cuộn vải xanh dài là:

- A. 86m B. 102m C. 70m D. 31m

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

a) 247364×2

b) 156325×3

c) 382605×4

d) 132675×5

Bài 2: Tính giá trị của biểu thức:

a) $1975 + 8267 \times 2$

b) $996375 - 201348 \times 4$

Bài 3: Tìm x, biết:

a) $x : 3 = 215321$

b) $x : 5 = 120386$

c) $x + 9845 = 29042 \times 6$

d) $x : 9 = 3746 + 49765$

Bài 4: Khối lớp bốn có 318 học sinh, mỗi học sinh được phát 4 quyển vở. Khối lớp năm có 345 học sinh, mỗi học sinh được phát 5 quyển vở. Hỏi học sinh cả hai khối được phát tất cả bao nhiêu quyển vở?

Bài 5: Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a) $25 \times 379 \times 4$

b) $44953 + 79 - 953 - 9$

TUẦN 11

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Nhân với 10, 100, 1000, ... Chia cho 10, 100, 1000, ...

2. Đè - xi - mét vuông, mét vuông

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Tích của 4082 và 50 là:

- A. 204100 B. 20410 C. 241000 D. 2041000

Câu 2: Số thích hợp để điền vào chỗ chấm $37\text{dm}^2 = \dots \text{cm}^2$ là:

- A. 37 B. 370 C. 3700 D. 370000

Câu 3: Một phép chia có số chia là 600, thương là 3254 thì **số bị chia** là:

- A. 1952004 B. 195240 C. 1952400 D. 1952000

Câu 4: Số thích hợp để điền vào chỗ chấm $58000 \text{ cm}^2 = \dots \text{dm}^2$ là:

- A. 58 B. 580 C. 5800 D. 580000

Câu 5: Một hình vuông có diện tích 81cm^2 . Chu vi của hình vuông là:

- A. 9cm B. 36cm C. 81cm D. 36 cm^2

Câu 6: Số thích hợp để điền vào chỗ chấm $3\text{m}^2 4\text{cm}^2 = \dots \text{cm}^2$ là:

- A. 3004 B. 34000 C. 30004 D. 304

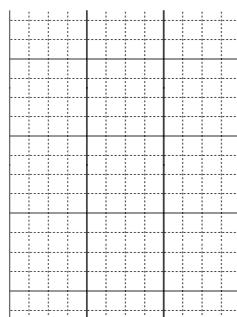
Câu 7: Để lát một phòng học người ta cần dùng hết 400 viên gạch lát nền hình vuông có cạnh 5dm. Diện tích phòng họp là: (Biết diện tích mạch vữa không đáng kể.)

- A. 1000m^2 B. 1000dm^2 C. 100m^2 D. 100dm^2

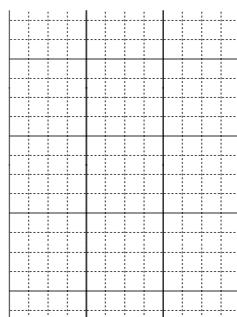
C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

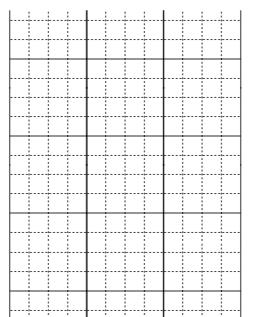
a) 1453×20



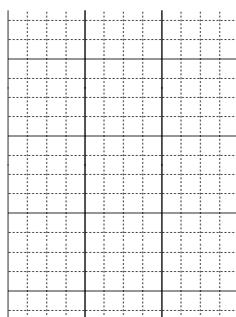
b) 782×40



c) 9350×80

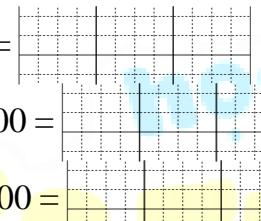


d) 427×300

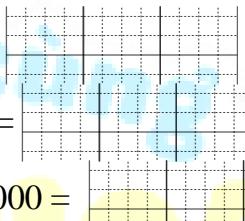


Bài 2: Tính nhẩm:

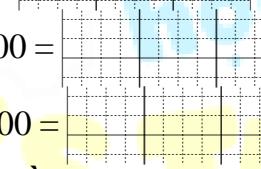
a) $725 \times 10 =$



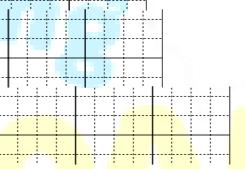
b) $430 : 10 =$



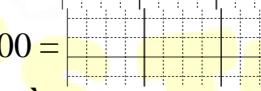
c) $2103 \times 100 =$



d) $3700 : 100 =$



e) $426 \times 1000 =$

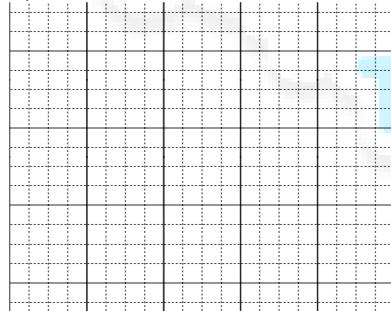


g) $405000 : 1000 =$

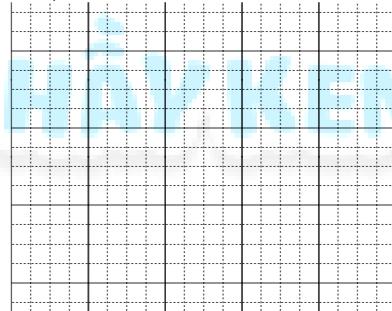


Bài 3: Tính bằng cách thuận tiện nhất:

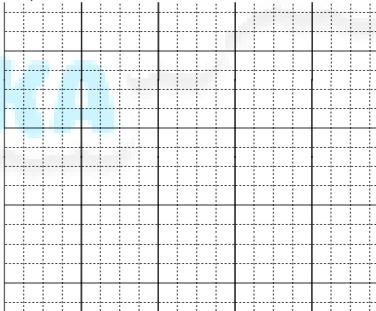
a) $200 \times 23 \times 5$



b) $2 \times 235 \times 50$



c) $25 \times 6 \times 4 \times 8$



Bài 4: Viết số thích hợp vào chỗ trống:

a) $25\text{m}^2 =$ dm^2

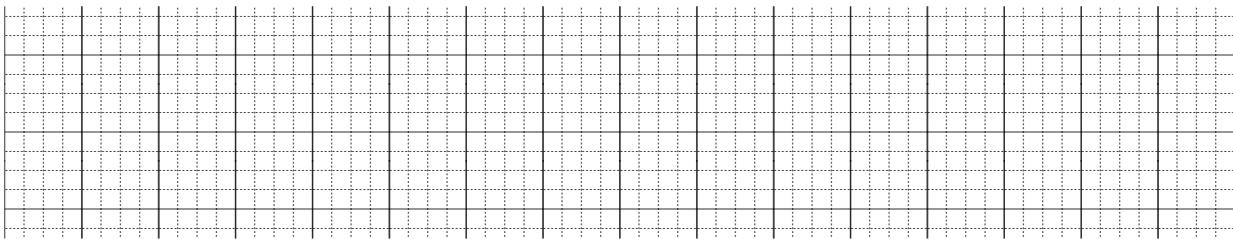
b) $45 \text{ dm}^2 =$ cm^2

c) $5 \text{ dm}^2 18 \text{ cm}^2 =$ cm^2

d) $3 \text{ m}^2 40 \text{ dm}^2 =$ dm^2

Bài 5: Người ta sử dụng 300 viên gạch hình vuông có cạnh 30 cm để lát kín một căn phòng. Hỏi căn phòng đó có diện tích bao nhiêu mét vuông? Biết diện tích phần mạch vữa không đáng kể.





học toán cùng
TS. TRẦN HOAN
THẦY KENKA

TUẦN 12

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Phép nhân với số có hai chữ số.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: “ $8000 \text{ cm}^2 = \dots \text{ dm}^2$ ”. Số cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 8 B. 80 C. 800 D. 80000

Câu 2: Biết $M = 6 \times 32 + 6 \times 68$ và $N = 6 \times (23 + 68)$. So sánh giá trị của M và N đúng là:

- A. $M = N$ B. $M > N$
C. $M < N$ D. Không có đáp án

Câu 3: Giá trị của biểu thức $3254 + 125 \times 34$ là:

- A. 114886 B. 7514 C. 7504 D. 4250

Câu 4: “Tính: $4 \times (54 + 46) = ?$ ”. Cách tính đúng là:

- A. $4 \times (54 + 46) = 4 \times 54 + 46 = 216 + 46 = 262$
B. $4 \times (54 + 46) = 4 \times 54 + 4 \times 46 = 216 + 184 = 400$
C. $4 \times (54 + 46) = 4 \times 46 + 54 = 184 + 54 = 239$
D. $4 \times (54 + 46) = 4 \times 54 - 4 \times 46 = 216 - 184 = 32$

Câu 5: Mỗi bao gạo đựng 28kg gạo. Vậy 175 bao gạo như thế nặng số tạ gạo là:

- A. 47 tạ B. 48 tạ C. 49 tạ D. 50 tạ

Câu 6: Một hình vuông có diện tích $1\text{m}^269\text{dm}^2$. Chu vi của hình vuông là:

- A. 26dm B. 52dm C. 48dm D. 44dm

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN**Bài 1: Đặt tính rồi tính:**

a) 37×25

b) 156×42

c) 125×24

d) 1248×53

Bài 2: Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a) $49 \times 8 + 49 \times 2$

b) $289 \times 47 - 289 \times 17$

c) $395 \times 15 + 395 \times 85$

d) $812 \times 5 + 812 \times 7 - 812 \times 2$

Bài 3: Tìm x, biết:

a) $x \times 45 - x \times 38 = 1505$

b) $128 \times x - x \times 16 - 12 \times x = 520800$

Bài 4: Lớp 4A có 4 hàng, mỗi hàng có 9 học sinh; lớp 4B có 5 hàng, mỗi hàng có 9 học sinh. Hỏi cả hai lớp có bao nhiêu học sinh. (*Giải bằng hai cách*).

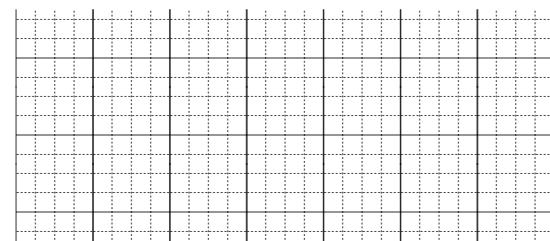
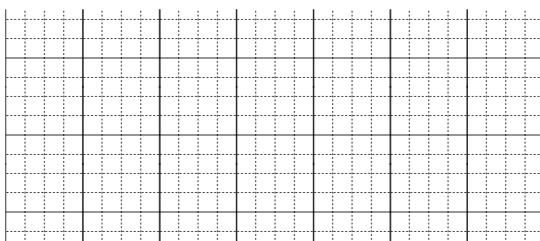
Cách 1

Cách 2

Bài 5: Tiền công một ngày của người thợ cả là 95000 đồng và tiền công một ngày của người thợ phụ là 60000 đồng. Nếu mỗi người làm 4 ngày công thì số tiền công của người thợ cả nhiều hơn số tiền công của người thợ phụ là bao nhiêu? (*giải bằng hai cách*).

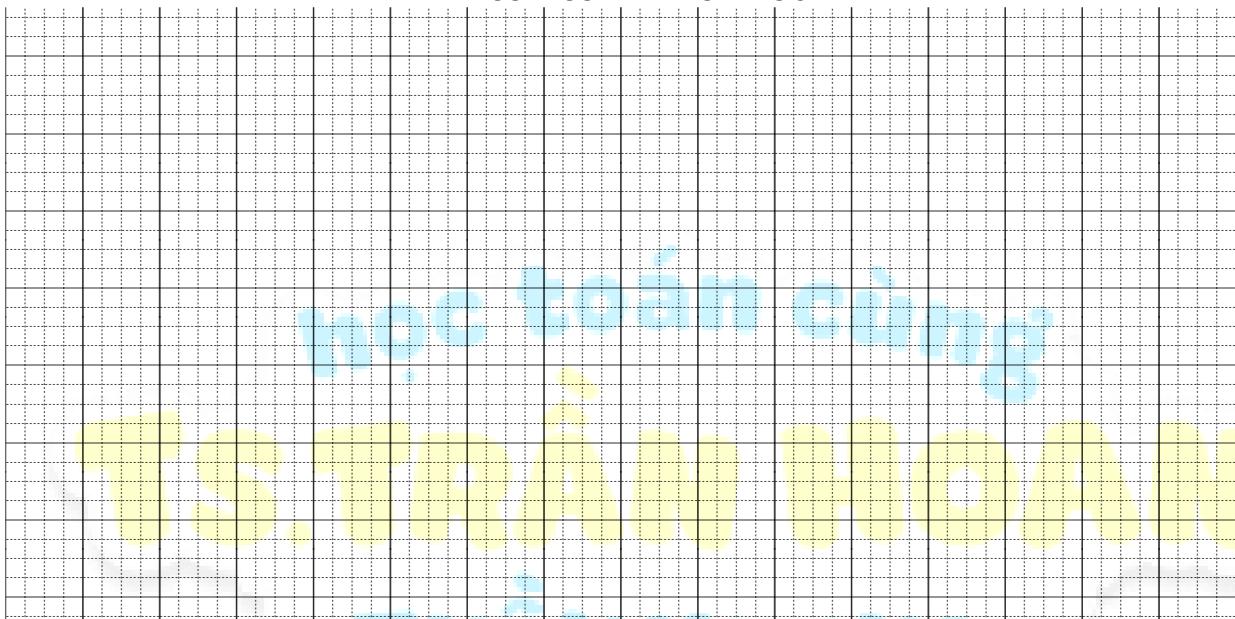
Cách 1

Cách 2



Bài 6: Không tính kết quả hãy so sánh hai tích sau:

$$A = 55 \times 55 \quad B = 54 \times 56$$



TUẦN 13

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Nhân nhầm một số có hai chữ số với 11.

Nhân với số có ba chữ số.

Vận dụng tính chất của phép nhân trong thực hành tính.

Thực hiện chuyển đổi đơn vị đo khối lượng; diện tích.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Giá trị của 24×11 là:

- A. 624 B. 246 C. 264 D. 642

Câu 2: x là số tròn nghìn, biết: $13570 < x < 14570$. Giá trị của x là:

- A. 14000 B. 13000 C. 14500 D. 14100

Câu 3: Giá trị của biểu thức $(71 \times 11) \times 245$ là:

- A. 194135 B. 193145 C. 191435 D. 191345

Câu 4: $(4\text{hg} - 2\text{dag}) \times 11 = \dots\dots\text{g}$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 4180 B. 3740 C. 3080 D. 3300

Câu 5: Hai đội công nhân làm việc trong 11 ngày. Đội thứ nhất mỗi ngày làm được 54 sản phẩm. Đội thứ hai mỗi ngày làm được 62 sản phẩm. Cá hai đội làm được tất cả số sản phẩm là:

- A. 116 sản phẩm B. 1276 sản phẩm
C. 1266 sản phẩm D. 594 sản phẩm

Câu 6: Đầu tuần, học sinh trường tiểu học xếp hàng chào cờ được 49 hàng, mỗi hàng có 11 học sinh và còn thừa 8 học sinh (không đủ 1 hàng). Trường có tất cả số học sinh là:

- A. 647 học sinh B. 537 học sinh C. 547 học sinh D. 447 học sinh

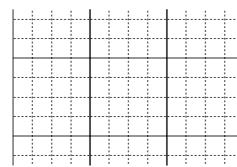
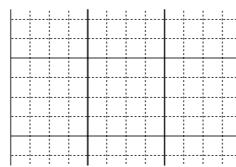
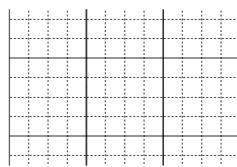
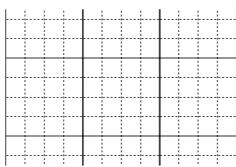
Câu 7: Mỗi xe ô tô chở được 35 bao gạo, mỗi bao nặng 60 kg và 35 bao đậu, mỗi bao nặng 40kg. Ô tô đó chở tất cả số tạ gạo và đậu là:

- A. 36 tạ B. 34 tạ C. 33 tạ D. 35 tạ

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

- a) 326×103 b) 314×205 c) 1065×28 d) 1293×405

**Bài 2: Tính nhẩm:**

a) $36 \times 11 =$

b) $25 \times 11 =$

c) $49 \times 11 =$

d) $95 \times 11 =$

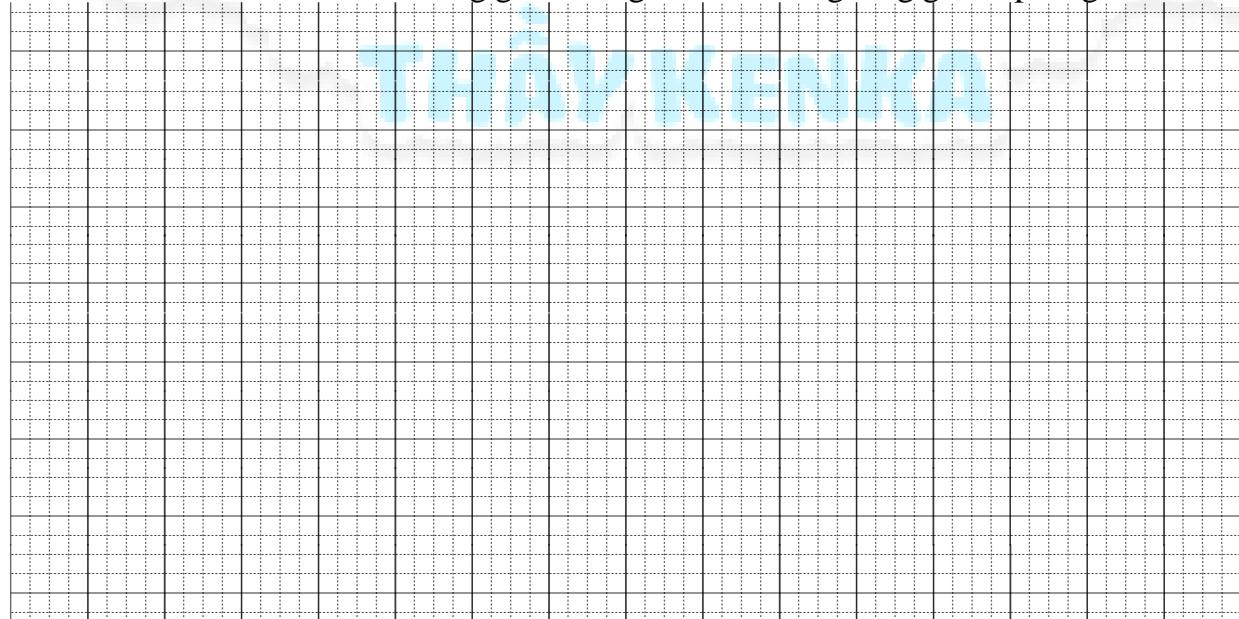
Bài 3: Tìm x, biết:

a) $x : 45 + 206 = 780$

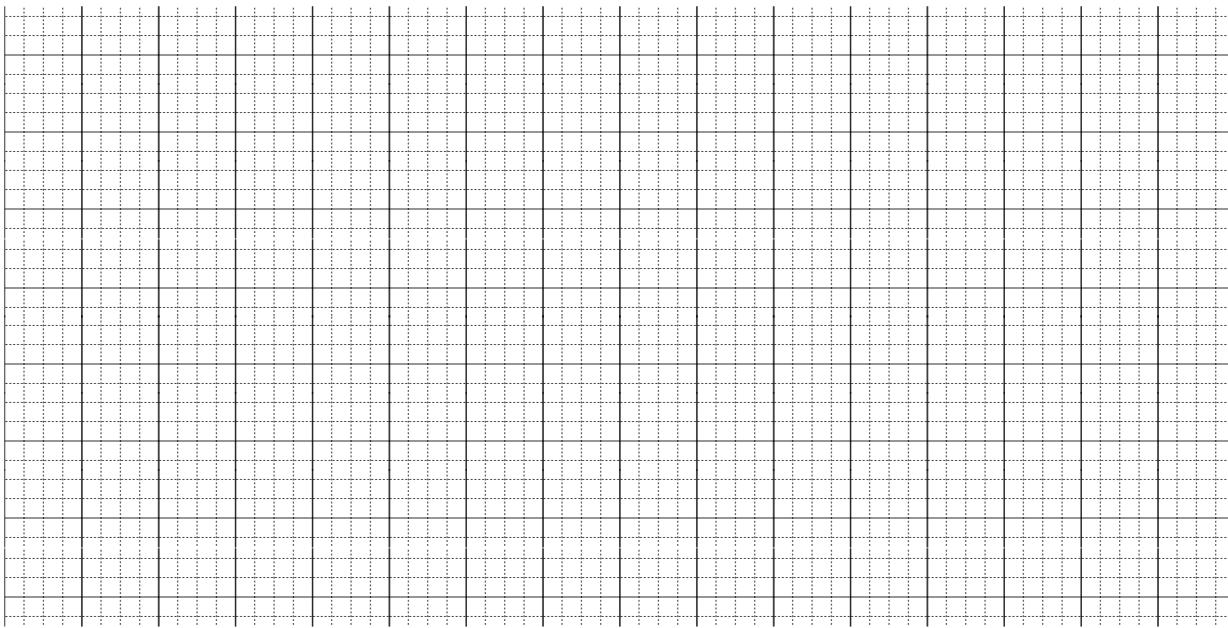
b) $9086 - x \times 9 = 3938$

c) $(x - 4350) : 705 = 862$

Bài 4: Một cửa hàng trong ngày bán được 145kg gạo tẻ và 120kg gạo nếp. Hỏi cửa hàng đó bán được bao nhiêu tiền? Biết 1kg gạo tẻ có giá 11000 đồng. 1kg gạo nếp có giá 14000 đồng.



Bài 5: Một hình chữ nhật có chu vi là 188dm. Chiều dài hơn chiều rộng là 58dm. Tính diện tích hình chữ nhật đó.



Bài 6: Không tính ra kết quả hãy so sánh A và B biết:

$$A = 202 \times 204 \quad B = 203 \times 203$$

Bài giải



TUẦN 14

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Chia một tổng cho một số.

Phép chia một số có nhiều chữ số cho số có một chữ số.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Chia 37298 cho 7 được kết quả 5328 và dư 2. Khi đó 2 được gọi là:

- A. Thương số B. Số bị chia C. Số dư D. Số chia

Câu 2: $(a + b) : c = ?$. Biểu thức đúng là:

- A. $(a + b) : c = a + b : c$
B. $(a + b) : c = a : c + b : c$
C. $(a + b) : c = a : c + b$
D. $(a + b) : c = a \times b + b : c$

Câu 3: Số dư của phép chia $34267 : 6$ là:

- A. 4 B. 5 C. 6 D. 1

Câu 4: “Đổi $7\text{km}23\text{m} = \dots \text{m}$ ”. Số thích hợp cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 723 B. 7023 C. 7320 D. 7230

Câu 5: Giá trị của biểu thức $2155 : 5 - 155 : 5$ là:

- A. 350 B. 400 C. 500 D. 431

Câu 6: Có hai xe ô tô chở hàng. Biết số hàng hai xe chở là 12 tấn32kg hàng. Trung bình mỗi xe chở được số kg hàng là?

- A. 3008kg B. 154kg C. 6016kg D. 1504kg

Câu 7: Một hình chữ nhật có chiều dài 12m, chiều dài gấp đôi chiều rộng. Diện tích của hình chữ nhật đó là:

- A. 288m^2 B. 144m^2 C. 216m^2 D. 72m^2

Câu 8: Trung bình cộng số dầu trong 5 thùng là 128 lít. Biết 2 thùng đầu, mỗi thùng chứa 140 lít. Trong 3 thùng sau, mỗi thùng chứa số lít dầu là:

- A. 250 lít B. 120 lít C. 360 lít D. 64 lít

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

a) $386572 : 4$

b) $705015 : 5$

c) $963276 : 6$

d) $45671 : 7$

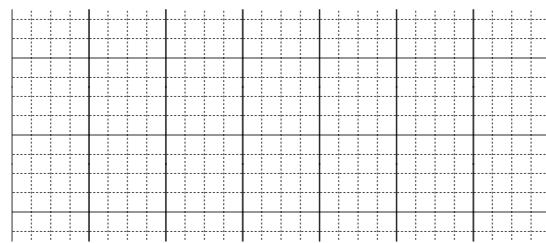
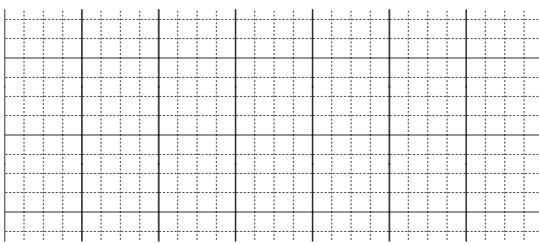
Bài 2: Tính bằng hai cách:

a) $(426 + 318) : 3$

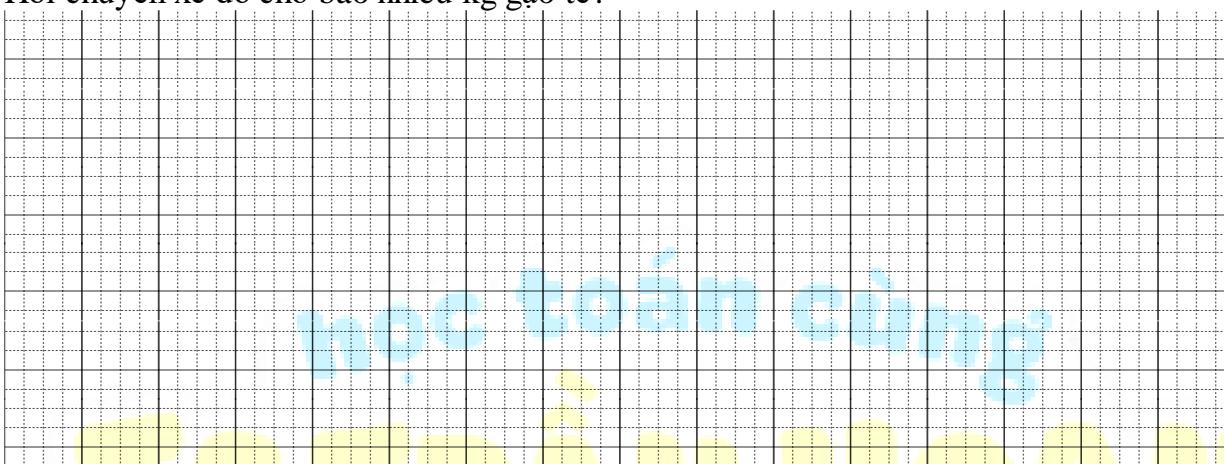
b) $(18 \times 24) : 6$

c) $(145 \times 35) : 5$

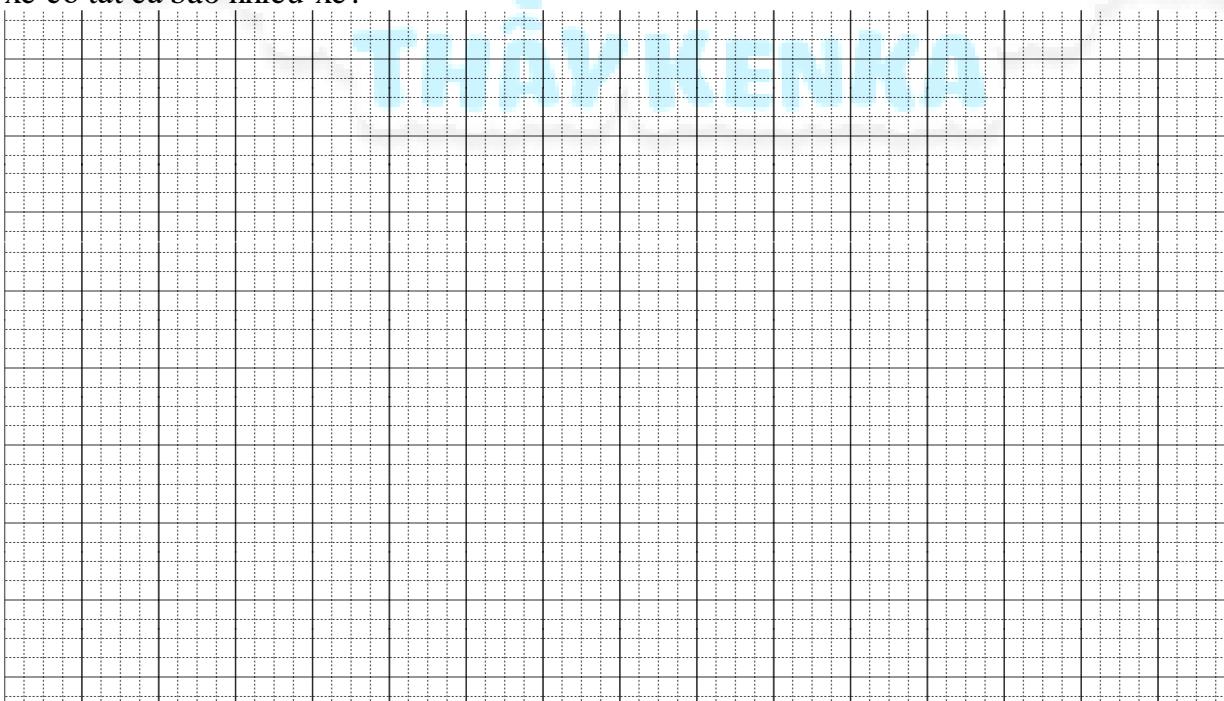
d) $4248 : (2 \times 9)$



Bài 3: Một chuyến xe chở 35 bao gạo, mỗi bao nặng 60kg. Trong đó có $\frac{1}{5}$ số gạo là gạo nếp.
Hỏi chuyến xe đó chở bao nhiêu kg gạo tẻ?



Bài 4: Một đoàn xe tham gia chở gạo giúp đỡ đồng bào lũ lụt. Tốp đầu chở được 48 tấn gạo, mỗi xe chở được 8 tấn gạo. Tốp sau chở được 56 tấn gạo, mỗi xe chở dc 8 tấn gạo. Hỏi cả đoàn xe có tất cả bao nhiêu xe?



Bài 5: Tìm x:

a) $x \times 5 = 387623 - 5323$

b) $3864 + x = 263204 : 4$

TUẦN 15

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Phép chia hai số có tận cùng là các chữ số 0.

Chia một số có ba, bốn hoặc năm chữ số có hai chữ số.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Một phép chia có số bị chia là 48000, số chia là 60 thì thương của phép chia đó là:

- A. 8 B. 80 C. 800 D. 8000

Câu 2: Phép tính có kết quả lớn hơn 10km là:

- A. $5000\text{m} + 4990\text{m}$ B. $16\text{km} - 5320\text{ m}$
C. $100\text{km}: 10$ D. $3203\text{m} \times 2$

Câu 3: Kết quả của phép tính $7740 : 36$ là:

- A. 214(đu 36) B. 215 C. 2141 D. 213(đu 72)

Câu 4: Một tấm bìa hình chữ nhật có diện tích 4815cm^2 , chiều rộng 45cm . Chiều dài của tấm bìa là:

- A. 117cm B. 107cm C. 105cm D. 115cm

Câu 5: Số dư trong phép chia $365000 : 700$ là:

- A. 300 B. 3 C. 30 D. 303

Câu 6: Tổng của hai số là 8396 , số lớn hơn số bé 4502 đơn vị. Số bé là:

- A. 1479 B. 1794 C. 1974 D. 1794

Câu 7: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều rộng là 38m và diện tích là 2356m^2 . Chiều dài của thửa ruộng là:

- A. 64m B. 63m C. 72m D. 62m

Câu 8: Một đội xe gồm 2 tố xe. Tố I gồm 4 xe, mỗi xe chở được 36 tạ hàng. Tố II gồm 5 xe, mỗi xe chở được 27 tạ hàng. Trung bình mỗi xe chở được số tạ hàng là:

- A. 31 tạ B. 74 tạ C. 35 tạ D. 76 tạ

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Tính nhẩm:

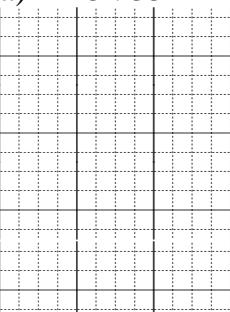
a) $8050 : 50 =$ 

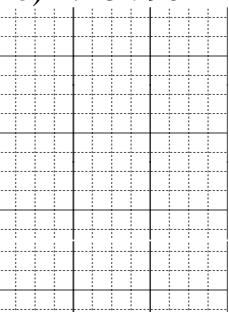
b) $96000 : 400 =$ 

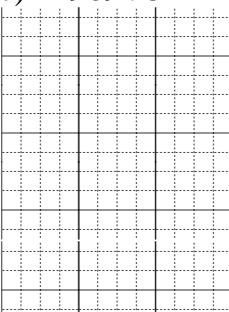
c) $24000 : 600 =$ 

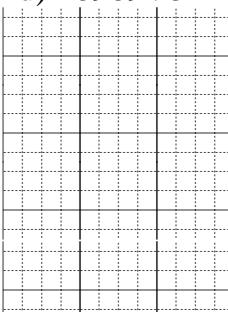
d) $72900 : 900 =$ 

Bài 2: Đặt tính rồi tính:

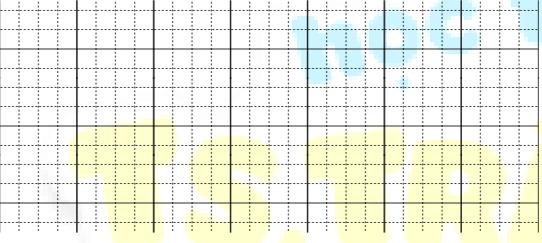
a) $2145 : 33$ 

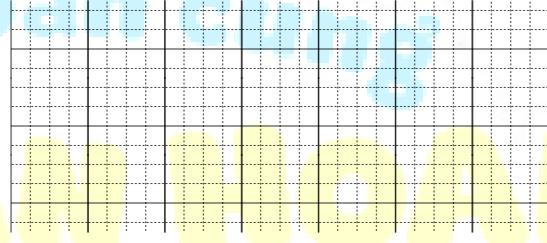
b) $1715 : 90$ 

c) $11969 : 34$ 

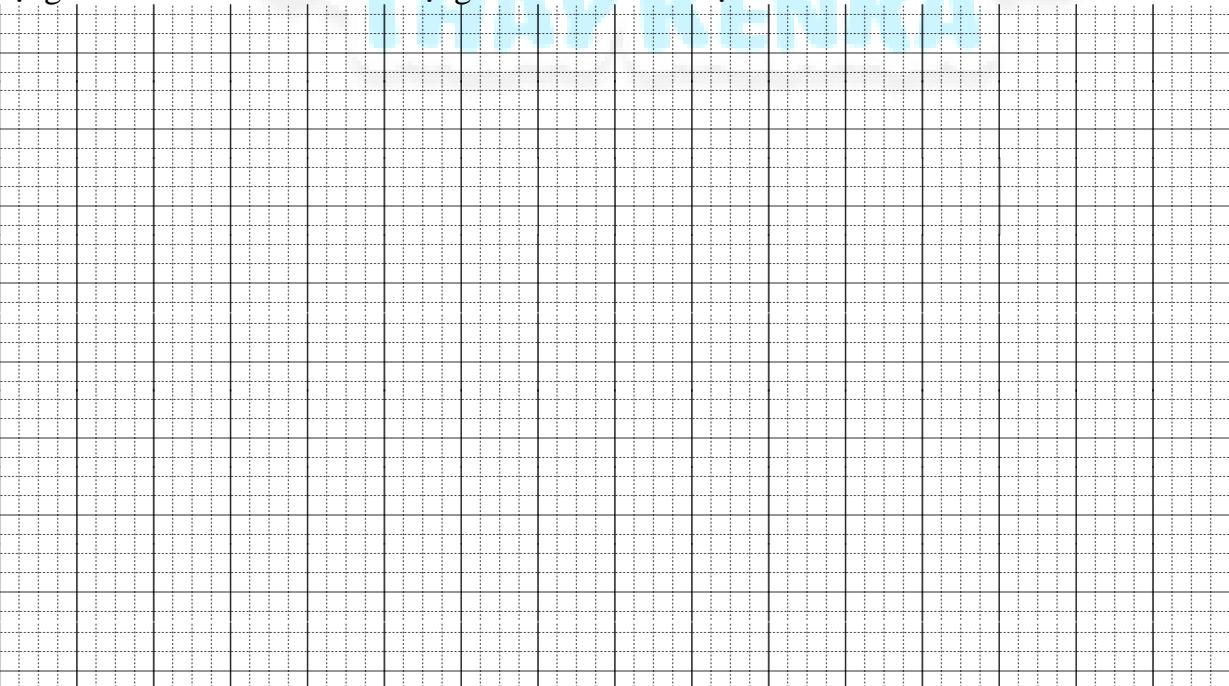
d) $18989 : 52$ 

Bài 3: Tính giá trị của biểu thức:

a) $15083 - 3168 : 24$ 

b) $10535 : 43 \times 12$ 

Bài 4: Hai khu đất hình chữ nhật có chiều dài bằng nhau. Khu A có diện tích 13104 m^2 và chiều rộng là 56m . Khu B có chiều rộng là 124m . Tính diện tích khu đất B.



Bài 5*: Tìm x, biết:

a) $24 : x + 26 : x = 5$

b) $93 : x - 12 : x = 9$

TUẦN 16**A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

Phép chia một số có bốn hoặc năm chữ số cho số có ba chữ số.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Kết quả của phép chia **75050 : 25** là:

- A. 302 B. 30002 C. 3002 D. 320

Câu 2: Phép chia **24650 : 120** có kết quả là:

- A. 25 (dư 50) B. 205(dư 50) C. 25(dư 5) D. 205

Câu 3: Số dư trong phép chia **641000 : 400** là:

- A. 2 B. 20 C. 200 D. 2000

Câu 4: Cho hình vuông có cạnh 5cm và hình chữ nhật có chiều dài 6cm, chiều rộng 3cm. Tổng diện tích của hai hình đó là:

- A. 25cm^2 B. 18cm^2 C. 43cm^2 D. 2cm^2

Câu 5: Một cửa hàng nhận về 240 bao gạo, mỗi bao đựng 50kg. Cửa hàng bán hết số gạo đó, trung bình mỗi ngày bán được 375kg. Cửa hàng bán hết số gạo đó trong số ngày là:

- A. 120 ngày B. 48 ngày C. 32 ngày D. 240 ngày

Câu 6: Cả hai dãy có 50 cây vải thiều. Dãy thứ nhất có nhiều hơn dãy thứ hai 6 cây. Dãy thứ nhất có số cây vải thiều là:

- A. 28 cây B. 22 cây C. 44 cây D. 6 cây

Câu 7: Người ta lát gạch hoa hình vuông có cạnh 25 cm trên một nền nhà có chiều dài 25m và chiều rộng 5m. Để lát hết nền nhà đó cần số viên gạch là:

- A, 20 viên B. 200 viên C. 2000 viên D. 20000 viên

B. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

a) $5382 : 26$

b) $7150 : 65$

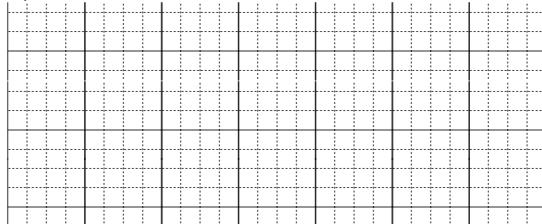
c) $79024 : 119$

d) $33210 : 246$

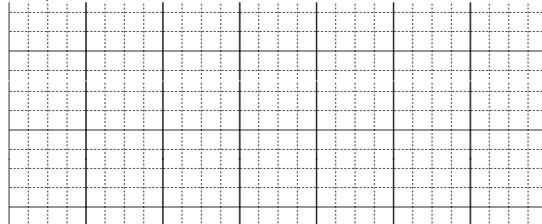


Bài 2: Tính bằng cách thuận tiện nhất:

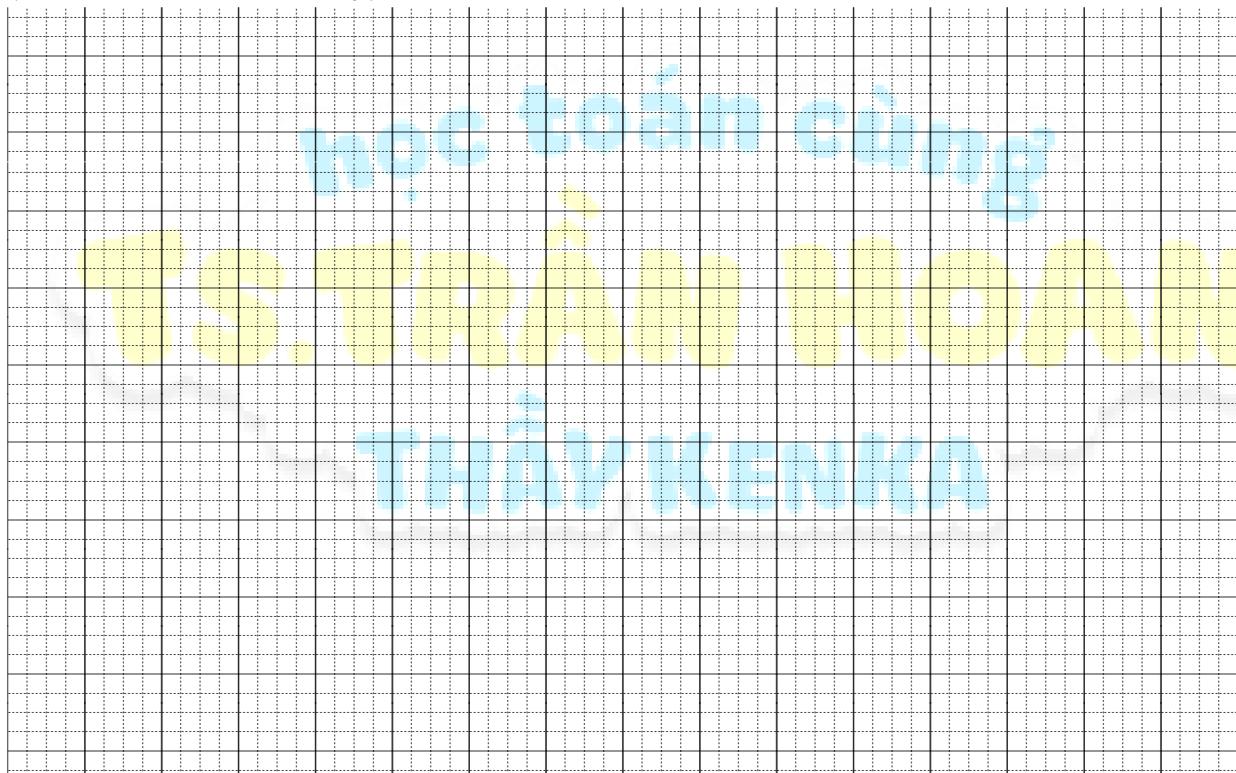
a) $3500 : 123 + 2035 : 123$

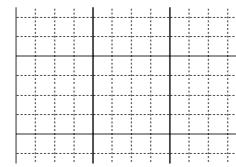
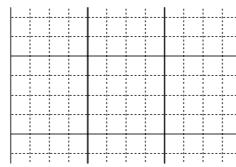
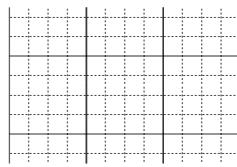
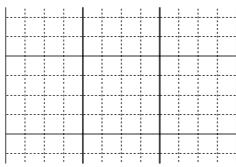


b) $612 : 136 + 7480 : 136$



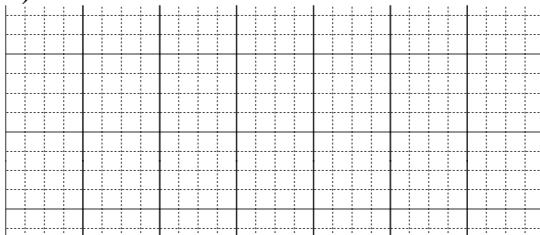
Bài 3: Vòi thứ nhất chảy vào bể trong 1 giờ 45 phút được 2520 lít nước. Vòi thứ hai chảy vào bể trong 2 giờ 5 phút được 2750 lít nước. Hỏi trong 1 phút vòi nào chảy được nhiều nước hơn và hơn bao nhiêu lít nước?



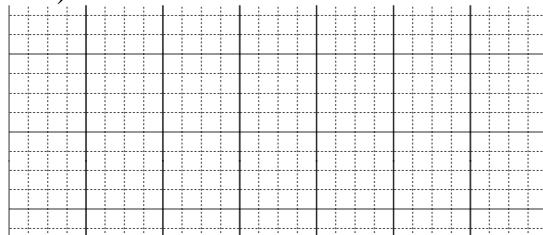


Bài 2: Tìm x, biết:

a) $x + 21765 = 102372$



b) $51726 - x = 23485$



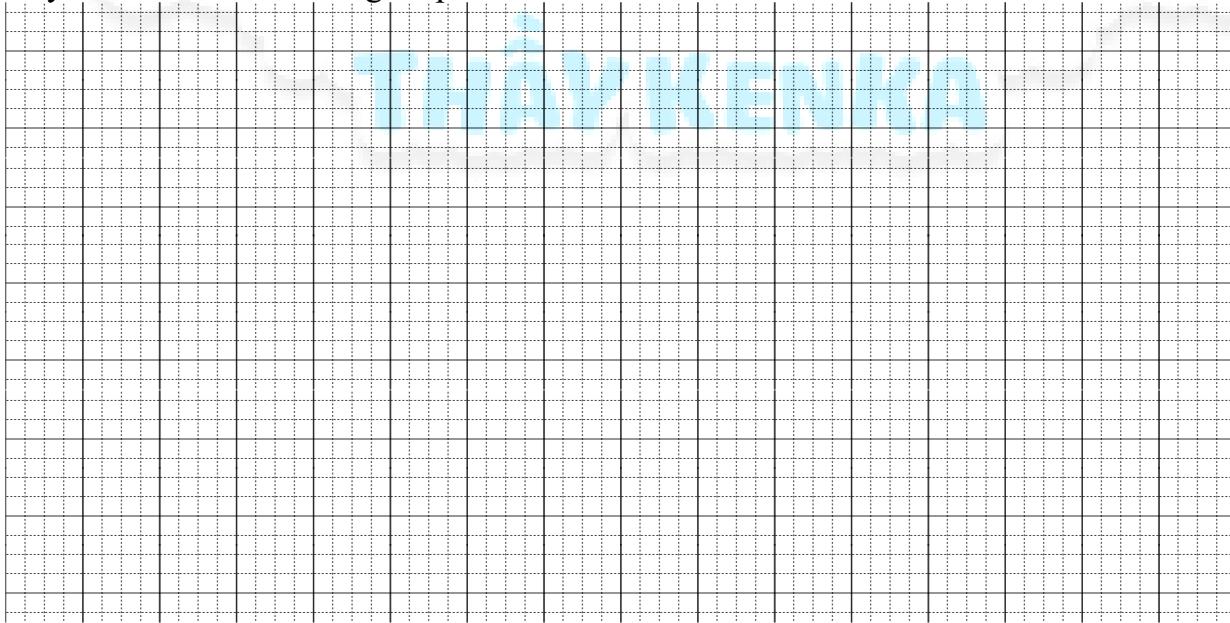
c) $x : 213 = 108$ (dư 27)



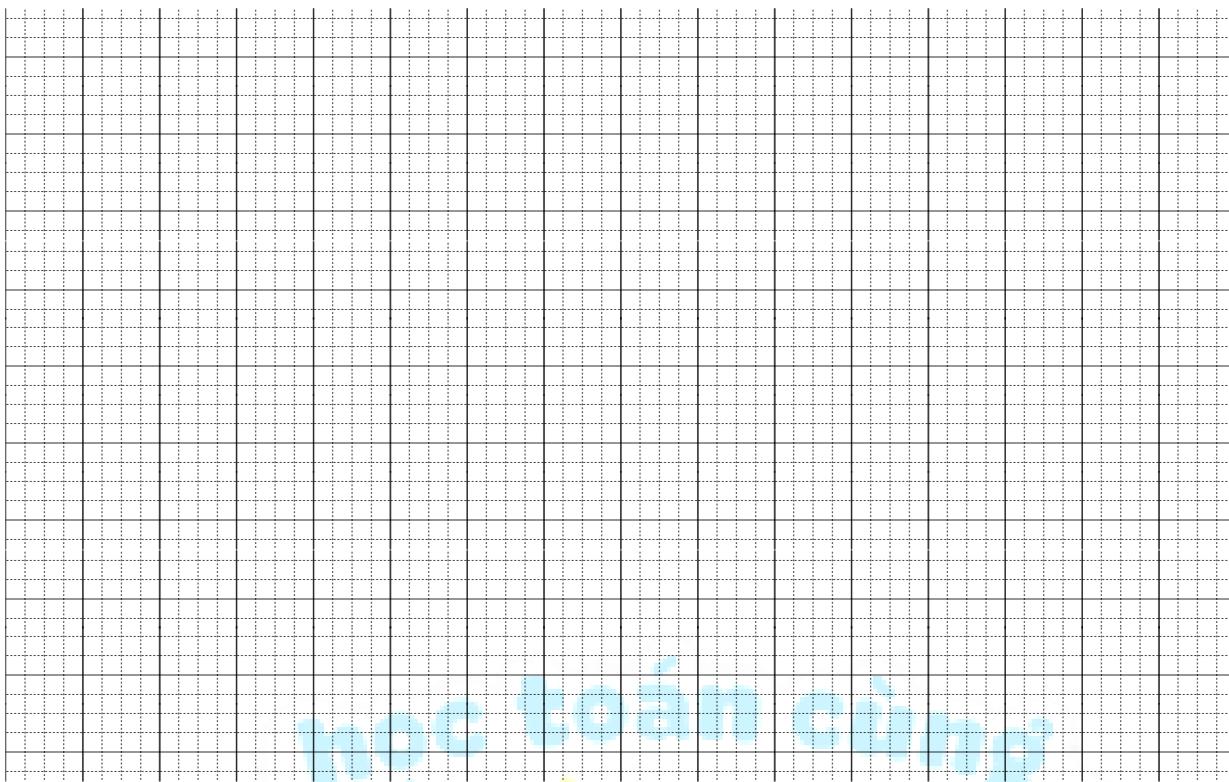
d) $x \times 76 = 8436$



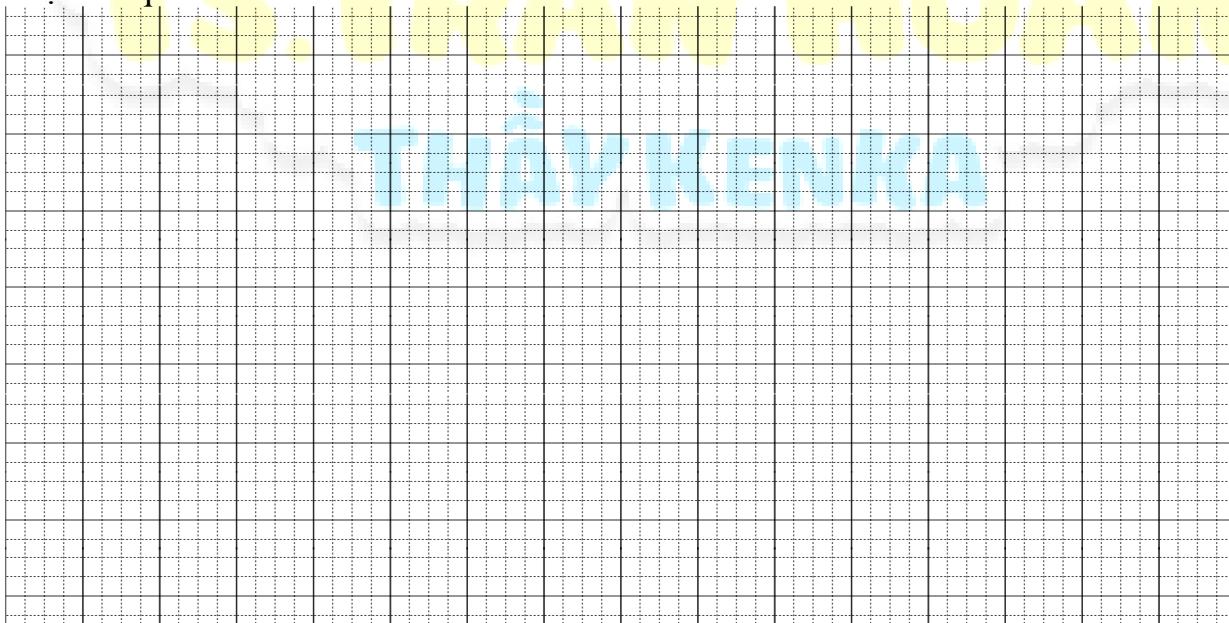
Bài 3: Một máy bơm nước trong 1 giờ 15 phút bơm được 93000 lít nước vào bể bơi. Hỏi nếu máy bơm đó chỉ bơm trong 20 phút thì bơm được bao nhiêu lít nước vào bể?



Bài 4: Trong kho có 120 thùng sách, mỗi thùng có 250 quyển. Người ta đóng hết số sách đó vào các thùng nhỏ, mỗi thùng 150 quyển. Hỏi đóng được tất cả bao nhiêu thùng sách?



Bài 5: Tìm một số biết rằng lấy số đó chia cho 30 rồi cộng với 215 sau đó nhân với 125 thì được kết quả là 59375.



TUẦN 18

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Dấu hiệu chia hết cho 9.

Dấu hiệu chia hết cho 3.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Trong các số **2544; 6780; 3885; 10056**. Số chia hết cho cả 2 và 5 là:

- A. 2544 B. 6780 C. 3885 D. 10056

Câu 2: Kết luận đúng là:

- A. Số 33312 chia hết cho 3. B. Số 123456 không chia hết cho 3.
 C. Số 11230 chia hết cho 2 và 3. D. Số 2895 chia hết cho 2 và 5.

Câu 3: Số dư của phép chia **2005 : 150** là:

- A. 505 B. 55 C. 50 D. 550

Câu 4: Phép tính sai là:

- A. $5426 + (49184 + 8917) = (5426 + 49184) + 8917$
 B. $617 \times (47 + 35) = 617 \times 47 + 35 \times 617$
 C. $(936 - 54) : 9 = 936 : 9 - 54 : 9$
 D. $36000 : (90 \times 40) = 36000 : 90 \times 40$

Câu 5: Tổng của số lớn nhất có 6 chữ số và số bé nhất có 6 chữ số là:

- A. 1999999 B. 199999 C. 109999 D. 1099999

Câu 6: Cho phép chia **28080 : 208**. Thương của phép chia đó chia hết cho những số nào trong các số 2; 3; 5 ; 9:

- A. 2 B. 5 C. 3; 5 D. 3; 5; 9

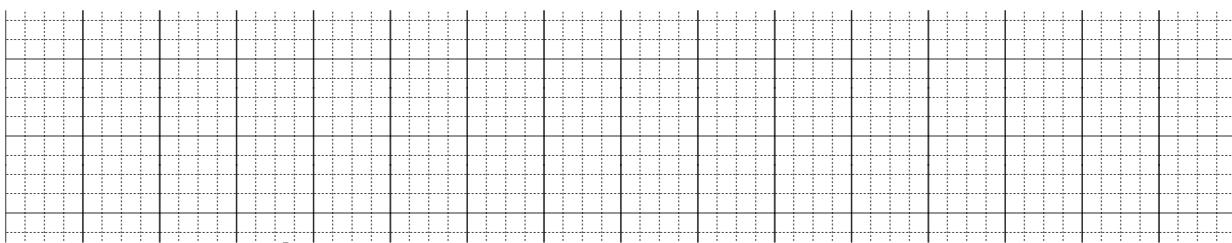
C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Tìm x, biết:

- a) x là số lẻ, x chia hết cho 5 và $121 < x < 133$.

--

- b) x vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5 và $200 < x < 250$.



Bài 2: Trong các số 108; 1900; 1065; 510; 217:

a) Số vừa chia hết cho cả 2 và 3 là:



b) Số chia hết cho 3 và 5 là:



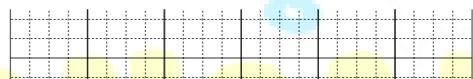
c) Số chia hết cho cả 2; 3 và 5 là:



d) Số chia hết cho 5 nhưng không chia hết cho 3 là:



e) Số chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9 là:



Bài 3: Điền số thích hợp vào chỗ trống:

Với ba chữ số 2; 0; 5 ta có thể tạo thành:

a) Các số có ba chữ số (ba chữ số khác nhau) và chia hết cho 2 là:



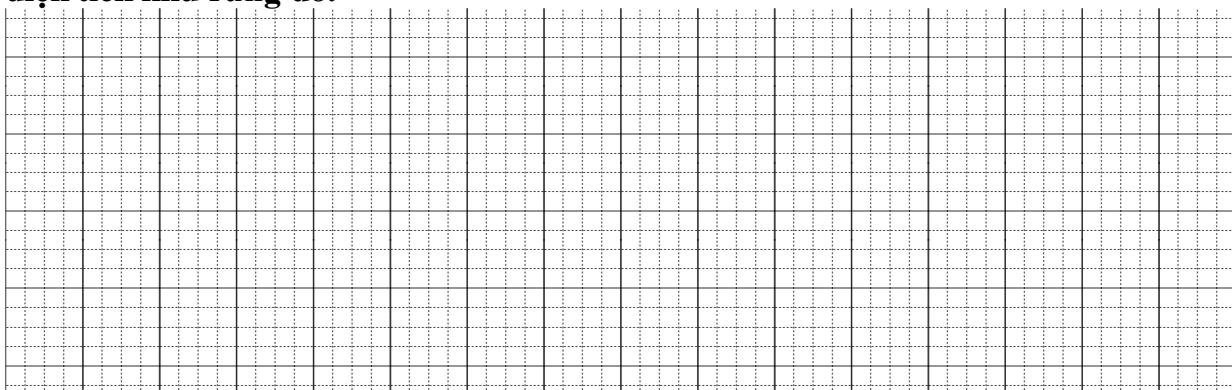
b) Các số có ba chữ số (ba chữ số khác nhau) và chia hết cho 5 là:



Bài 4: Với ba chữ số 0; 5; 7 hãy viết một số lẻ có ba chữ số (ba chữ số khác nhau) và chia hết cho 5.



Bài 5: Một khu rừng hình chữ nhật có chu vi 48km, chiều dài hơn chiều rộng 12km. Tính diện tích khu rừng đó.





TUẦN 19

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Diện tích hình bình hành

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: $102\text{km}^2 = \dots \text{m}^2$. Số cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 102 000 B. 102 000 000 C. 1 020 000 D. 10 200 000

Câu 2: Chín trăm hai mươi bảy ki-lô-mét vuông viết là:

- A. 27 km vuông B. 927km
C. 927km^2 D. Chín trăm hai mươi bảy km vuông

Câu 3: Số đo thích hợp chỉ diện tích một phòng học là:

- A. 90cm^2 B. 40m^2 C. 900km^2 D. 900m^2

Câu 4: Số thích hợp để điền vào chỗ chấm $20\text{m}^2 8\text{dm}^2 = \dots \text{dm}^2$ là:

- A. 28 B. 208 C. 1 008 D. 20 008

Câu 5: Diện tích của một khu đất hình vuông là 64km^2 . Chu vi khu đất đó là:

- A. 4096km^2 B. 4096km C. 64km D. 32km

Câu 6: Một hình bình hành có độ dài đáy là 5m, chiều cao 23dm. Diện tích của hình bình hành đó là:

- A. 115m^2 B. 115dm^2 C. 1150m^2 D. 1150dm^2

Câu 7: Một hình bình hành có diện tích 312m^2 , cạnh đáy là 24m. Chiều cao của hình bình hành đó là:

- A. 17m B. 30m C. 37m D. 13m

Câu 8: Một hình vuông có diện tích bằng diện tích hình bình hành. Biết hình bình hành có độ dài đáy là 160m và chiều cao là 40m. Chu vi của hình vuông là:

- A. 200m B. 100m C. 320m D. 6400m

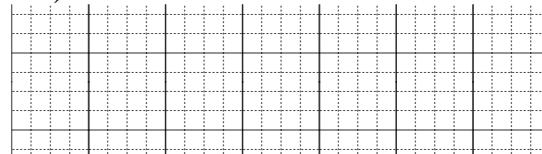
C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Tìm giá trị của biểu thức:

a) $345\text{km}^2 - 45\text{km}^2 \times 4$



b) $3\text{km}^2 6\text{m}^2 + 726589\text{m}^2$

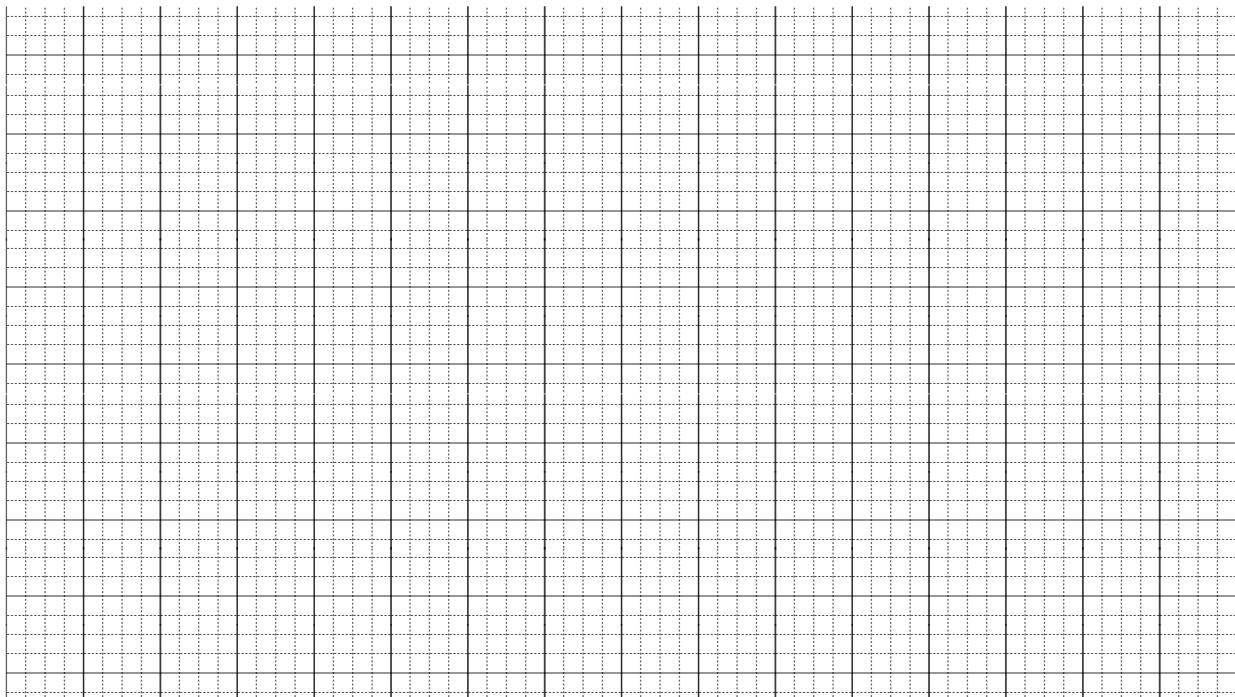




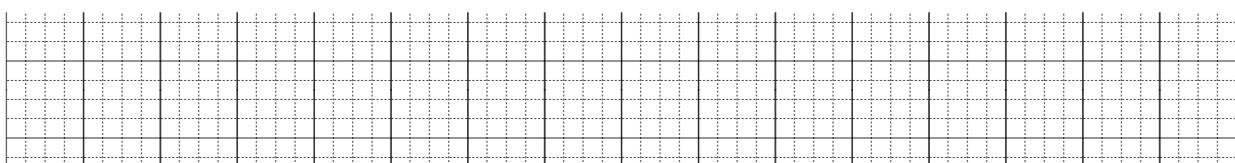
Bài 2: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

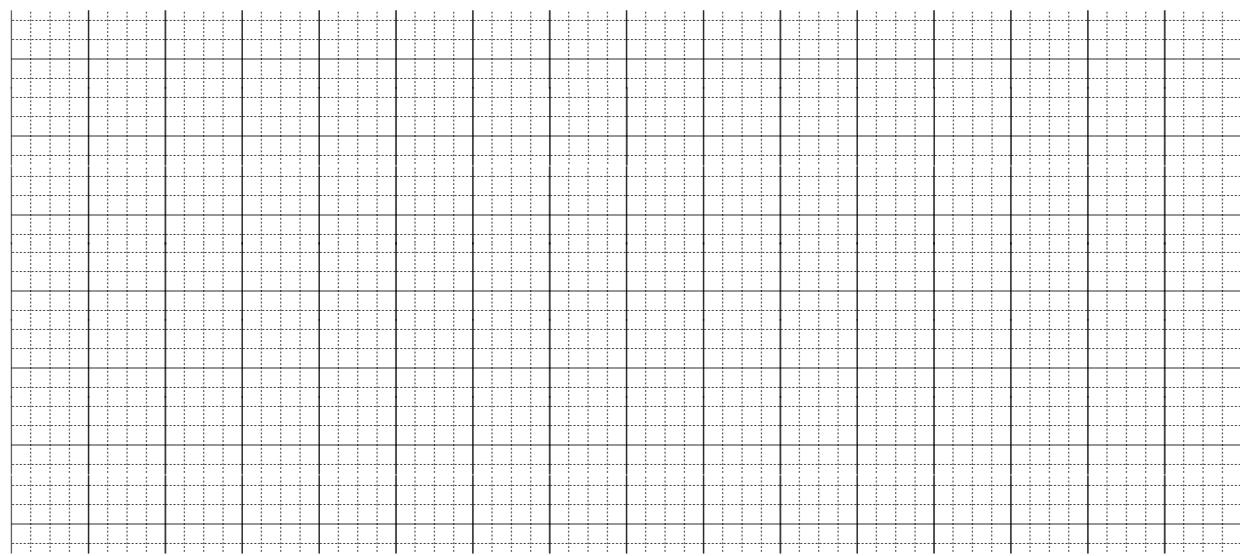
Độ dài đáy	Chiều cao	Diện tích hình bình hành
15m	9m	m ²
cm	16cm	400cm ²
167dm	150cm	dm ²

Bài 3: Tổng độ dài một cạnh đáy và chiều cao tương ứng của hình bình hành là 5dm, chiều cao hơn cạnh đáy 12cm. Hỏi diện tích hình bình hành đó là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông?

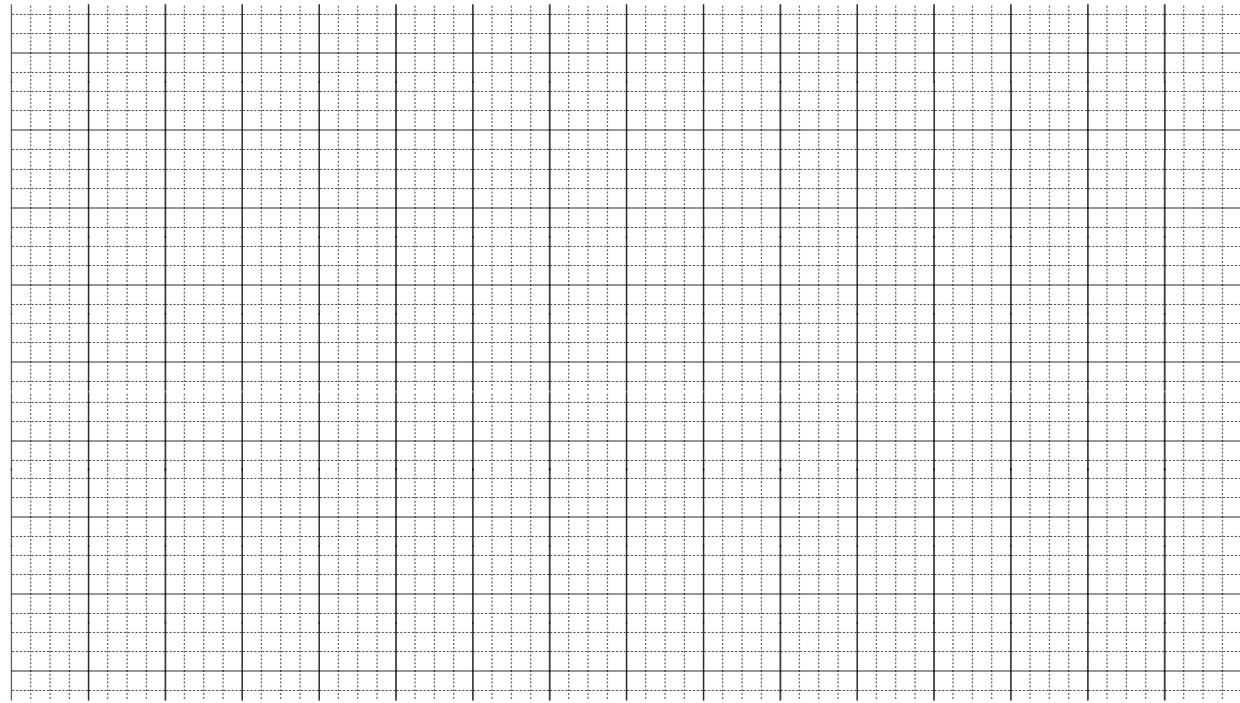
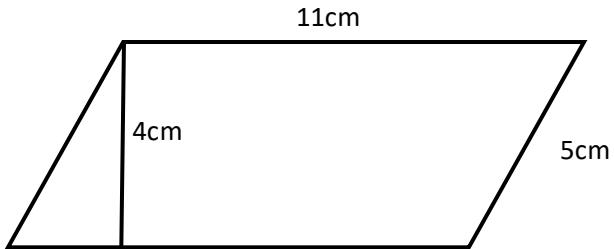


Bài 4: Một thửa ruộng hình bình hành có độ dài đáy bằng 150cm, chiều cao bằng $\frac{1}{3}$ độ dài đáy. Người ta cấy lúa thửa ruộng đó, tính ra cứ 100m² thu hoạch được 80kg thóc. Hỏi thửa ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc?





Bài 5: Cho hình bình hành có kích thước như hình vẽ dưới đây. Hãy tính chu vi, diện tích hình bình hành đó?



TUẦN 20

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Phân số và tính chất phân số

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Phân số có mẫu số bằng 3, tử số bằng 7 là:

- A. $\frac{3}{7}$ B. $\frac{7}{3}$ C. $\frac{3}{10}$ D. $\frac{7}{10}$

Câu 2: Cho các phân số sau: $\frac{4}{5}; \frac{16}{9}; \frac{99}{10}; \frac{78}{81}$. Các phân số lớn hơn 1 là:

- A. $\frac{4}{5}; \frac{78}{81}$ B. $\frac{16}{9}; \frac{4}{5}$ C. $\frac{99}{10}; \frac{78}{81}$ D. $\frac{16}{9}; \frac{99}{10}$

Câu 3: Kết quả của phép chia **14: 21** là:

- A. $\frac{21}{14}$ B. $\frac{14}{21}$ C. $\frac{2}{7}$ D. $\frac{14}{12}$

Câu 4: Phân số bằng phân số $\frac{3}{4}$ là:

- A. $\frac{3}{4}$ B. $\frac{12}{16}$ C. $\frac{6}{4}$ D. $\frac{40}{30}$

Câu 5: Hoa có 12 cái bánh. Hoa đã ăn hết 5 cái bánh. Phân số chỉ số bánh Hoa đã ăn so với tổng số bánh là:

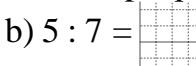
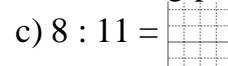
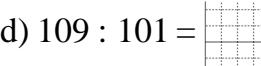
- A. $\frac{5}{12}$ B. $\frac{5}{7}$ C. $\frac{7}{12}$ D. $\frac{12}{5}$

Câu 6: Mạnh có 20 viên bi trong đó có 8 viên bi đỏ và 12 viên bi xanh. Phân số chỉ số viên bi đỏ của Mạnh so với tổng số viên bi là:

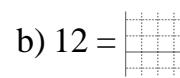
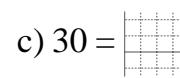
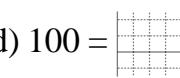
- A. $\frac{8}{12}$ B. $\frac{2}{3}$ C. $\frac{3}{5}$ D. $\frac{8}{20}$

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Viết thương của mỗi phép chia sau dưới dạng phân số:

a) $7 : 9 =$  b) $5 : 7 =$  c) $8 : 11 =$  d) $109 : 101 =$ 

Bài 2: Viết mỗi số tự nhiên sau dưới dạng phân số có mẫu số bằng 1:

a) $9 =$  b) $12 =$  c) $30 =$  d) $100 =$ 

Bài 3: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

$$a) \frac{5}{6} = \frac{10}{\dots} = \frac{\dots}{36}$$

$$b) \frac{9}{12} = \frac{3}{\dots} = \frac{\dots}{72}$$

$$c) \frac{40}{16} = \frac{\dots}{4} = \frac{200}{\dots}$$

$$d) \frac{84}{21} = \frac{\dots}{7} = \dots$$

Bài 4: Điền dấu $>$; $<$; $=$ vào chỗ trống:

$$a) \frac{5}{9} \boxed{\quad} 1$$

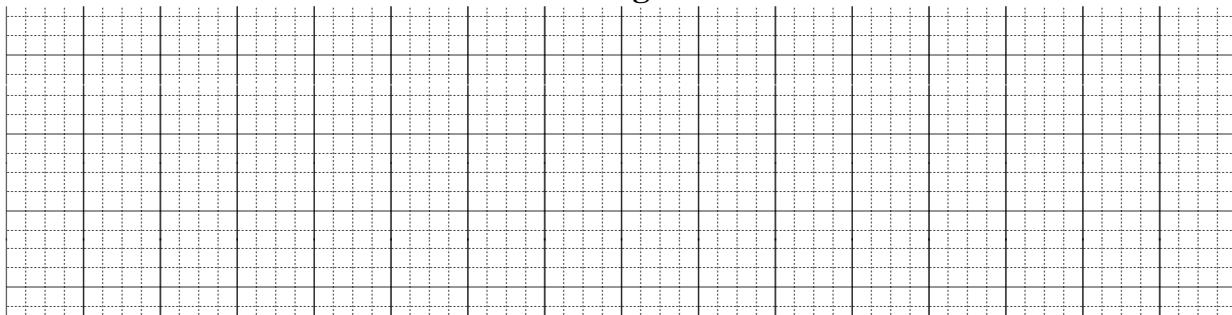
$$b) \frac{80}{80} \boxed{\quad} 1$$

$$c) 1 \boxed{\quad} \frac{81}{79}$$

$$d) \frac{1}{2} \boxed{\quad} \frac{2}{1}$$

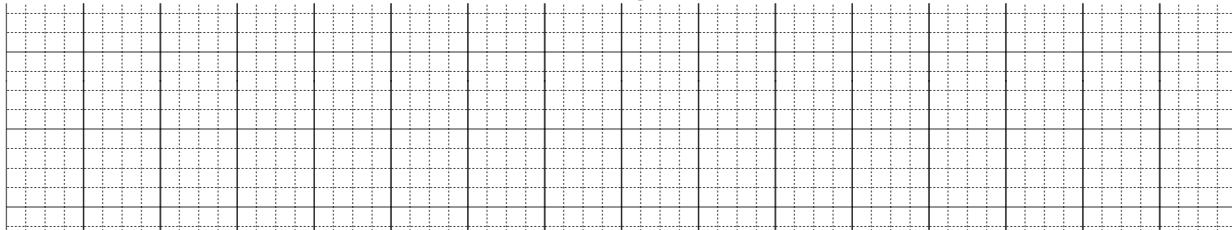
Bài 5: Chia đều hai chiếc bánh ga tô cho 8 nhóm học sinh. Hỏi mỗi nhóm nhận **được** mấy phần của chiếc bánh ga tô?

Bài giải



Bài 6: Tìm số lớn nhất có 5 chữ số khác nhau chia hết cho cả 2; 3; 5; 9.

Bài giải



TUẦN 21

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Quy đồng phân số

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Rút gọn phân số $\frac{56}{64}$ ta được:

A. $\frac{7}{8}$

B. $\frac{8}{7}$

C. $\frac{8}{9}$

D. $\frac{1}{8}$

Câu 2: Trong các phân số dưới đây, phân số bằng phân số $\frac{3}{4}$ là:

A. $\frac{9}{16}$

B. $\frac{12}{16}$

C. $\frac{6}{12}$

D. $\frac{9}{8}$

Câu 3: Trong các phân số $\frac{1}{3}; \frac{13}{52}; \frac{17}{68}; \frac{36}{63}$. Phân số tối giản là:

A. $\frac{36}{63}$

B. $\frac{1}{3}$

C. $\frac{13}{52}$

D. $\frac{17}{68}$

Câu 4: Cho biết $\frac{72}{90} = \dots\dots\dots$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 2

B. 3

C. 4

D. 55

Câu 5: Trong các phân số $\frac{4}{9}; \frac{5}{7}; \frac{8}{11}; \frac{3}{5}$. phân số bằng phân số $\frac{25}{35}$ là:

A. $\frac{4}{9}$

B. $\frac{5}{7}$

C. $\frac{8}{11}$

D. $\frac{3}{5}$

Câu 6: Mẫu chung của hai phân số $\frac{3}{7}$ và $\frac{4}{9}$ là:

A. 12

B. 63

C. 28

D. 56

Câu 7: Kết quả quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{3}{4}$ và $\frac{4}{9}$ là:

A. $\frac{12}{8}$ và $\frac{18}{8}$

B. $\frac{8}{27}$ và $\frac{1}{3}$

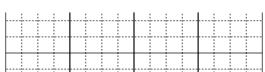
C. $\frac{18}{27}$ và $\frac{12}{27}$

D. $\frac{27}{36}$ và $\frac{16}{36}$

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Rút gọn các phân số (theo mẫu)

Mẫu : $\frac{6}{8} = \frac{6:2}{8:2} = \frac{3}{4}$

a) $\frac{27}{36} =$ 

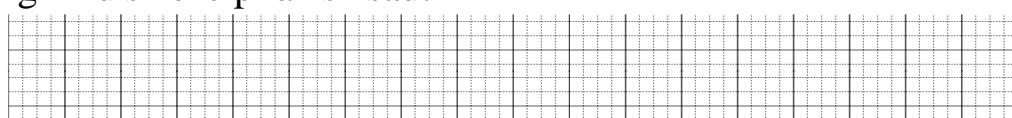
b) $\frac{72}{96} =$ 

c) $\frac{55}{110} =$ 

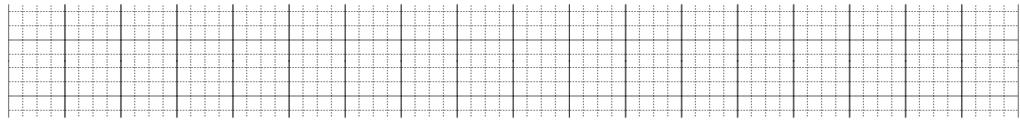
d) $\frac{88}{99} =$ 

Bài 2: Quy đồng mẫu số các phân số sau:

a) $\frac{4}{9}$ và $\frac{3}{5}$



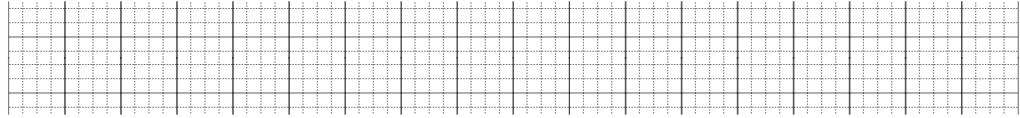
b) $\frac{1}{7}$ và $\frac{2}{21}$



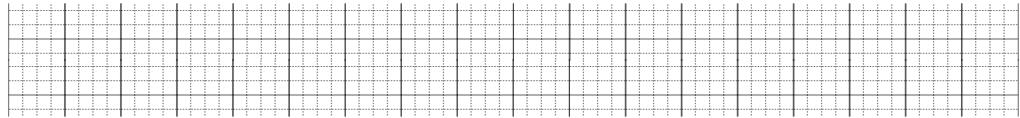
c) $\frac{5}{6}$ và $\frac{7}{8}$



d) $\frac{87}{40}$ và $\frac{153}{200}$

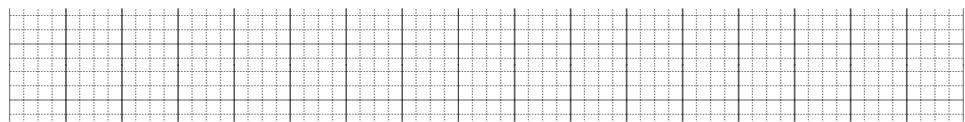


e) $\frac{9}{8}$; $\frac{5}{3}$ và $\frac{1}{2}$

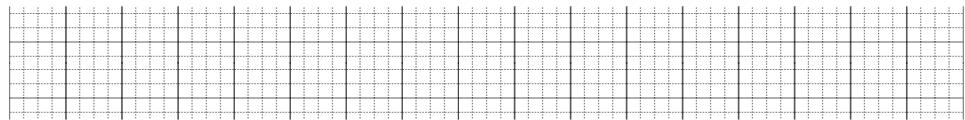


Bài 3: Tính:

a) $\frac{3 \times 5 \times 7 \times 9}{5 \times 7 \times 3 \times 6}$

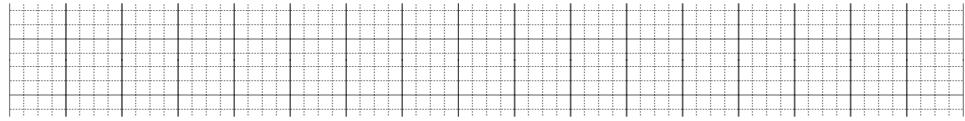


b) $\frac{30 \times 25 \times 7 \times 8}{75 \times 8 \times 12 \times 14}$



Bài 4: Rút gọn phân số:

$\frac{117117}{505505}$



TUẦN 22

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

So sánh phân số

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Số 5 có thể viết thành phân số:

A. $\frac{50}{50}$

B. $\frac{5}{5}$

C. $\frac{50}{5}$

D. $\frac{50}{10}$

Câu 2: Trong các phân số $\frac{3}{6}; \frac{18}{36}; \frac{3}{4}; \frac{2}{3}; \frac{75}{100}$, các phân số bằng $\frac{9}{12}$ là:

A. $\frac{3}{6}; \frac{18}{36}$

B. $\frac{3}{4}; \frac{2}{3}$

C. $\frac{3}{4}; \frac{75}{100}$

D. $\frac{18}{36}; \frac{75}{100}$

Câu 3: Dãy các phân số được viết thứ tự từ bé đến lớn là:

A. $\frac{1}{2}; \frac{1}{3}; \frac{3}{8}$

B. $\frac{3}{8}; \frac{1}{3}; \frac{1}{2}$

C. $\frac{1}{3}; \frac{1}{2}; \frac{3}{8}$

D. $\frac{1}{3}; \frac{3}{8}; \frac{1}{2}$

Câu 4: Bạn Nam ăn hết $\frac{3}{4}$ quả táo, nghĩa là:

A. Quả táo đó được chia làm 4 phần, Nam ăn hết 3 phần.

B. Quả táo đó được chia làm 3 phần bằng nhau, Nam ăn hết 3 phần như thế.

C. Quả táo đó được chia làm 4 phần bằng nhau, Nam ăn hết 3 phần như thế.

D. Quả táo đó được chia làm 7 phần bằng nhau, Nam ăn hết 3 phần như thế.

Câu 5: Trong các phân số $\frac{23}{24}; \frac{18}{17}; \frac{108}{118}; \frac{298}{289}; \frac{2001}{1999}$, các phân số lớn hơn 1 là:

A. $\frac{23}{24}; \frac{18}{17}; \frac{108}{118}$

B. $\frac{108}{118}; \frac{298}{289}; \frac{2001}{1999}$

C. $\frac{18}{17}; \frac{298}{289}; \frac{2001}{1999}$

D. $\frac{18}{17}; \frac{108}{118}; \frac{198}{189}$

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

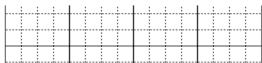
Bài 1: Điền dấu ($>; <; =$) thích hợp vào chỗ trống:

a) $\frac{4}{9} \boxed{} \frac{2}{9}$ b) $\frac{6}{11} \boxed{} \frac{9}{11}$ c) $\frac{1}{2} \boxed{} \frac{2}{4}$

d) $\frac{7}{12} \boxed{} \frac{11}{12}$ e) $\frac{29}{24} \boxed{} \frac{19}{24}$ g) $\frac{7}{28} \boxed{} \frac{5}{20}$

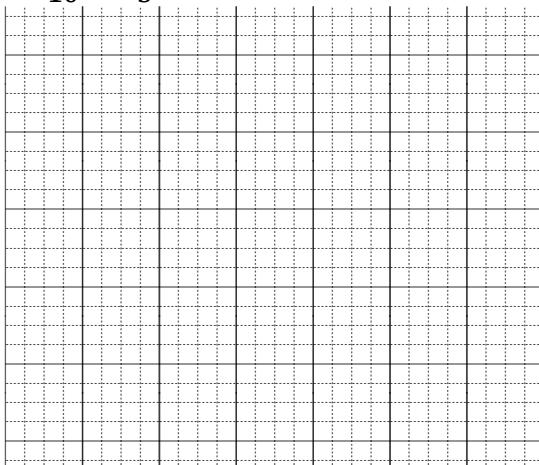
Bài 2: Viết vào chỗ chấm thích hợp:

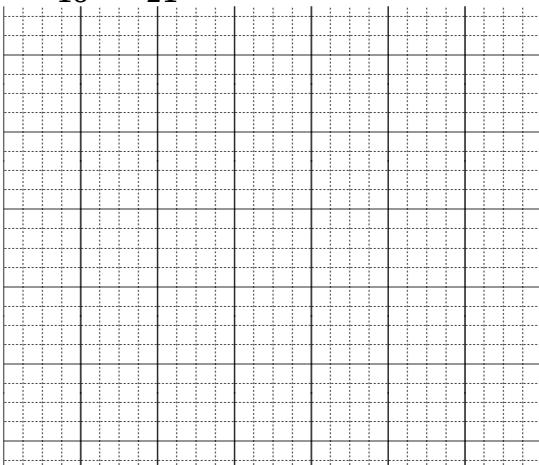
a) Các phân số $\frac{7}{12}; \frac{7}{15}; \frac{7}{9}$ viết theo thứ tự từ bé đến lớn là: 

b) Các phân số $\frac{3}{5}; \frac{5}{7}; \frac{1}{7}$ viết theo thứ tự từ bé đến lớn là: 

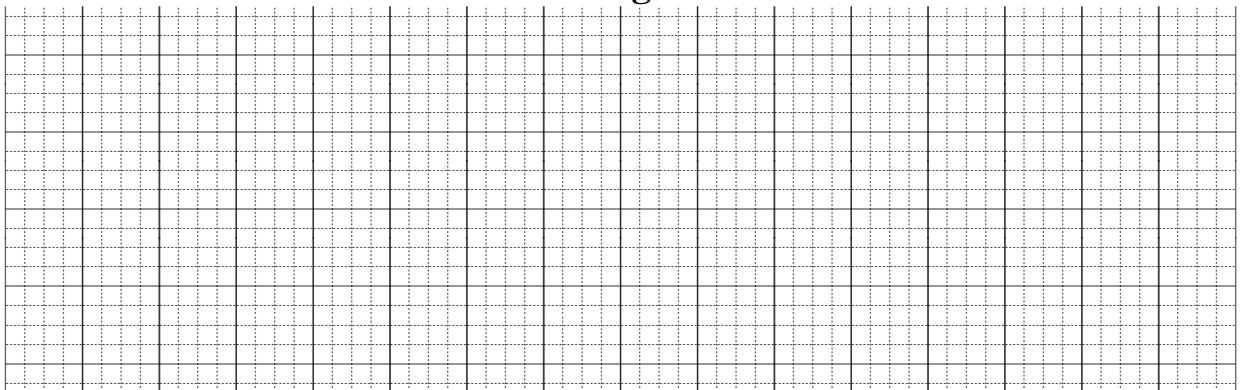
c) Các phân số $\frac{9}{11}; \frac{2}{11}; \frac{10}{11}; \frac{5}{11}$ viết theo thứ tự từ lớn đến bé là: 

Bài 3: Rút gọn rồi so sánh hai phân số:

a) $\frac{8}{10}$ và $\frac{3}{5}$ 

b) $\frac{12}{16}$ và $\frac{28}{21}$ 

Bài 4: Lớp 4B có 30 học sinh nữ và 20 học sinh nam. Hỏi số học sinh nam chiếm bao nhiêu phần số học sinh cả lớp?

Bài giải 

Bài 5: Tính

a) $\frac{3 \times 6 \times 2 \times 7}{12 \times 7 \times 9 \times 2} =$

b) $\frac{3 \times 4 \times 30 \times 56}{9 \times 8 \times 7 \times 8 \times 20} =$

Bài 6: Không quy đồng tử và mẫu, hãy so sánh các phân số sau:

a) $\frac{9}{10}$ và $\frac{10}{11}$

b) $\frac{125}{251}$ và $\frac{127}{253}$

TUẦN 23

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Phép cộng phân số

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Tổng của $\frac{3}{6} + \frac{4}{6}$

A. $\frac{7}{6}$

B. $\frac{12}{6}$

C. $\frac{7}{12}$

D. $\frac{12}{36}$

Câu 2: Tính $\frac{3}{5} + \frac{4}{15} + \frac{2}{3} = ?$. Cách tính đúng là:

A. $\frac{4+3+2}{5+15+3} = \frac{9}{23}$

B. $\frac{9}{15} + \frac{4}{15} + \frac{10}{15} + \frac{23}{15}$

C. $\frac{12}{15} + \frac{4}{15} + \frac{8}{15} = \frac{24}{15}$

D. $\frac{15}{15} + \frac{4}{15} + \frac{6}{15} = \frac{25}{15}$

Câu 3: Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài là $\frac{10}{7}$ km, chiều rộng là $\frac{4}{7}$ km. Chu vi khu đất đó là:

A. $\frac{14}{7}$ km

B. 4km

C. $\frac{14}{7}$ km²

D. 2km

Câu 4: Có 15 quả quýt và 7 quả cam. Phân số chỉ số phần quả quýt so với tổng số quả là:

A. $\frac{15}{22}$

B. $\frac{7}{22}$

C. $\frac{15}{7}$

D. $\frac{7}{15}$

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Tính:

a) $\frac{2}{7} + \frac{4}{7} =$ 

b) $\frac{1}{4} + \frac{5}{4} =$ 

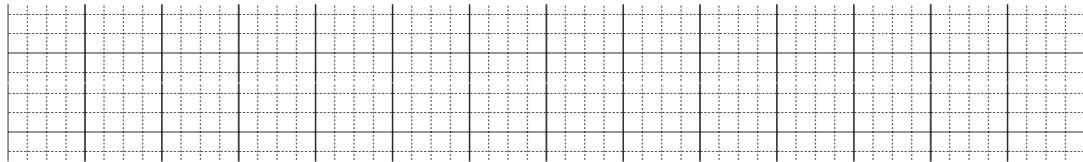
c) $\frac{2}{9} + \frac{3}{9} =$ 

Bài 2: Tính.

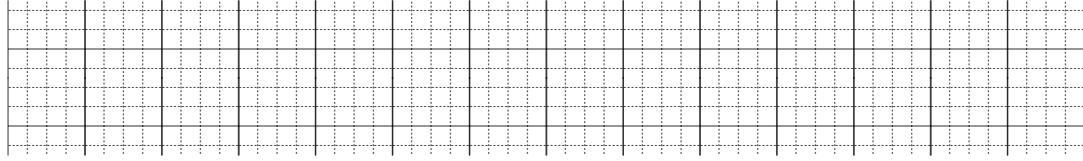
a) $\frac{2}{3} + \frac{1}{5} =$ 

b) $\frac{3}{7} + \frac{9}{14} =$ 

c) $\frac{3}{5} + \frac{5}{6}$

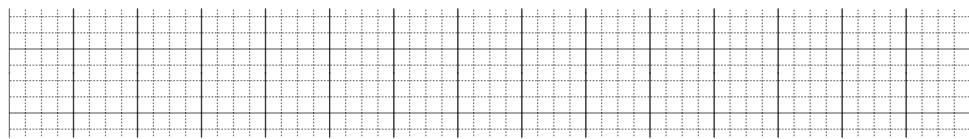


d) $\frac{5}{12} + \frac{3}{4}$



Bài 3: Tính.

a) $\frac{1}{6} + \frac{5}{6} + \frac{1}{3}$



b) $\frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \frac{3}{5}$

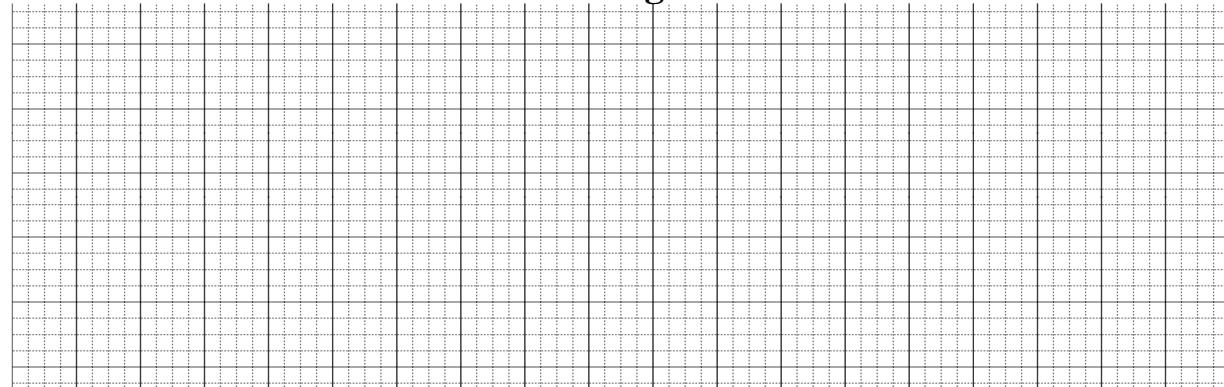


c) $\frac{5}{12} + \frac{1}{2} + \frac{2}{3} + \frac{3}{4}$



Bài 4: Một ô tô giờ đầu đi được $\frac{2}{5}$ quãng đường, giờ tiếp theo đi được hơn giờ đầu $\frac{1}{7}$ quãng đường. Hỏi sau hai giờ ô tô đó đi được bao nhiêu phần của quãng đường?

Bài giải



Bài 5: Tính tổng sau bằng cách thuận tiện nhất.

$$\frac{9}{10} + \frac{7}{9} + \frac{5}{8} + \frac{3}{7} + \frac{3}{5} + \frac{2}{5} + \frac{4}{7} + \frac{3}{8} + \frac{2}{9} + \frac{1}{10}$$

Bài 6: Cho ba số 1, 3, 7. Hãy lập 3 phân số.

- a) Nhỏ hơn 1 và sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé.
- b) Lớn hơn 1 và sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn.

Bài 7: Viết phân số $\frac{9}{20}$ thành tổng hai phân số có tử số là 1 và mẫu số khác nhau.

Bài giải

TUẦN 24

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Phép trừ phân số

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Phân số $\frac{6}{13}$ bằng phân số:

A. $\frac{25}{52}$

B. $\frac{49}{104}$

C. $\frac{36}{79}$

D. $\frac{66}{143}$

Câu 2: Các phân số viết theo thứ tự từ bé đến lớn là:

A. $\frac{5}{6}; \frac{3}{8}; \frac{3}{4}; \frac{8}{6}$

B. $\frac{5}{6}; \frac{3}{4}; \frac{8}{6}; \frac{3}{8}$

C. $\frac{3}{8}; \frac{3}{4}; \frac{8}{6}; \frac{5}{6}$

D. $\frac{3}{8}; \frac{3}{4}; \frac{5}{6}; \frac{8}{6}$

Câu 3: Lớp 4A có 18 học sinh nam và 26 học sinh nữ. Phân số chỉ số học sinh nam so với số học sinh cả lớp là:

A. $\frac{18}{26}$

B. $\frac{26}{18}$

C. $\frac{18}{44}$

D. $\frac{26}{44}$

Câu 4: Hoa làm bài kiểm tra hết $\frac{2}{3}$ giờ, Minh làm bài kiểm tra hết $\frac{3}{4}$ giờ. Kết luận đúng là:

A. Hoa làm xong bài sớm hơn Minh và sớm hơn 5 phút.

B. Minh làm xong bài sớm hơn Hoa và sớm hơn 5 phút.

C. Minh làm xong bài sớm hơn Hoa và sớm hơn 5 giờ.

D. Hoa làm xong bài sớm hơn Minh và sớm hơn $\frac{1}{12}$ phút.

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

a) $\frac{9}{36} - \frac{1}{6} =$

b) $2 - \frac{26}{24} =$

c) $\frac{29}{36} - \frac{9}{24} =$

Bài 2: Tìm x, biết:

a) $\frac{3}{2} - x = \frac{5}{6}$

b) $x + \frac{1}{4} = \frac{3}{4}$

c) $\frac{3}{10} + x = \frac{1}{2}$

Bài 3: Tính giá trị của biểu thức sau:

a) $\frac{7}{20} - \left(\frac{5}{8} - \frac{2}{5} \right)$

b) $\frac{5}{6} + \left(\frac{5}{9} - \frac{1}{4} \right)$

Bài 4: Cả ngày hôm nay anh Hòa lát được $\frac{5}{6}$ diện tích nền phòng họp bằng gạch hoa.

Riêng buổi sáng anh Hòa lát được $\frac{1}{2}$ diện tích nền phòng họp. Hỏi buổi chiều anh Hòa lát được bao nhiêu phần diện tích nền phòng họp?

Bài giải

Bài 5: So sánh các phân số bằng cách hợp lí.

a) $\frac{9}{11}$ và $\frac{13}{15}$

b) $\frac{201}{301}$ và $\frac{199}{308}$

bài 6: Tính bằng cách thuận tiện nhất.

a) $60 \times \left(\frac{7}{12} + \frac{4}{15} \right)$

b) $\frac{1}{2} \times \frac{2}{3} \times \frac{3}{4} \times \frac{4}{5} \times \frac{5}{6} \times \frac{6}{7} \times \frac{7}{8} \times \frac{8}{9}$

TUẦN 25

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Phép nhân, chia phân số

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: $\frac{4}{5}$ của 120 là:

- A. 150 B. 111 C. 96 D. 120

Câu 2: $\frac{8}{5}$ của 40 là:

- A. 25 B. 40 C. 15 D. 64

Câu 3: Kết quả của phép chia $\frac{4}{9} : 2$ là:

- A. $\frac{8}{9}$ B. $\frac{9}{2}$ C. $\frac{6}{9}$ D. $\frac{4}{11}$

Câu 4: Diện tích của hình chữ nhật là $\frac{5}{8} \text{ m}^2$. Chiều dài là $\frac{7}{8} \text{ m}$. Chu vi hình chữ nhật đó là:

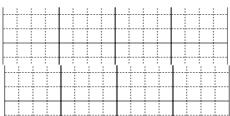
- A. $\frac{5}{7} \text{ m}$ B. $\frac{89}{56} \text{ m}$ C. $\frac{89}{28} \text{ m}$ D. $\frac{28}{89} \text{ m}$

Câu 5: Một trường tiểu học có 432 học sinh nữ, số học sinh nam bằng $\frac{8}{9}$ số học sinh nữ. Trường tiểu học đó có tất cả số học sinh là:

- A. 818 học sinh B. 918 học sinh
C. 716 học sinh D. 816 học sinh

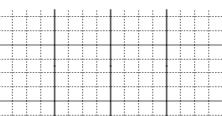
C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Tính:

a) $\frac{2}{7} \times \frac{7}{9} =$ 

b) $\frac{3}{8} \times \frac{11}{12} =$ 

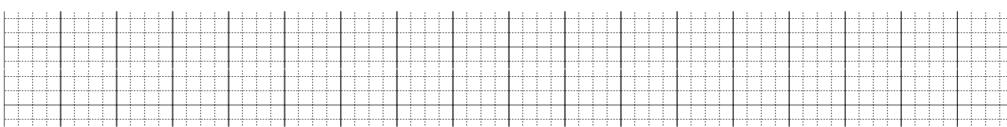
c) $\frac{5}{11} \times \frac{11}{5} =$ 

d) $\frac{27}{2} \times 30 =$ 

Bài 2: Viết theo mẫu.

Mẫu: $\frac{2}{3}$ của 36kg là: $36 \times \frac{2}{3} = 24$ (kg)

a) $\frac{3}{5}$ của 45kg là:



b) $\frac{4}{7}$ của $56m$ là:

c) $\frac{5}{9}$ của $27l$ là:

Bài 3: Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a) $\frac{4}{15} \times \frac{9}{16} \times 15$

b) $\frac{2}{5} \times \frac{25}{29} + \frac{3}{5} \times \frac{25}{29}$

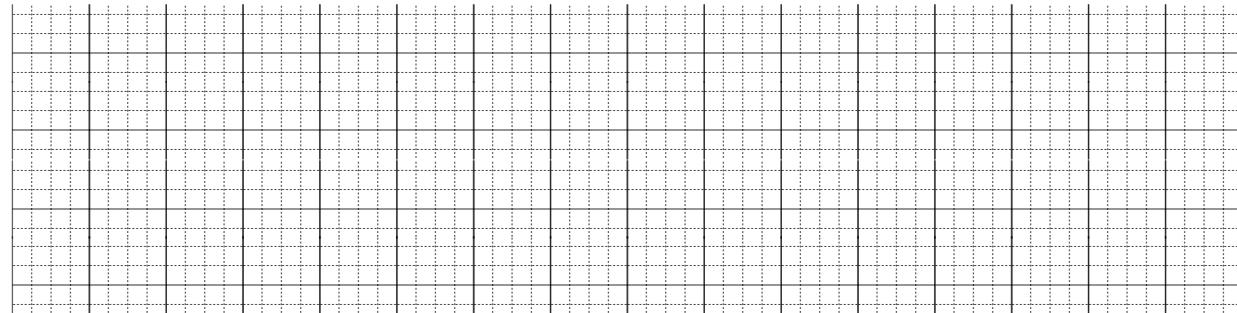
c) $\frac{1}{5} \times \frac{5}{12} + \frac{5}{12} \times \frac{4}{5}$

Bài 4: Một tấm bìa hình chữ nhật có diện tích $\frac{7}{10} m^2$. Tính chiều dài của tấm bìa đó, biết chiều rộng của tấm bìa là $\frac{7}{10} m$.

Bài giải

Bài 5: Tính tổng sau bằng cách hợp lý:

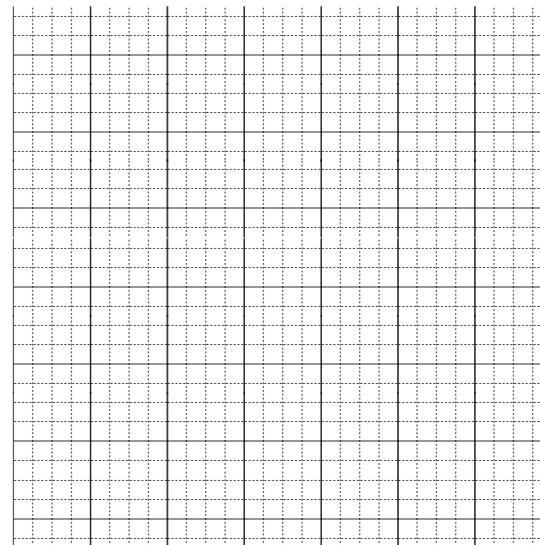
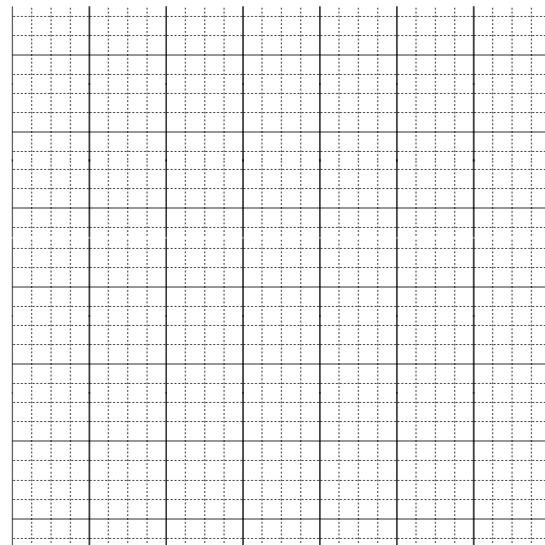
$$\frac{3}{2 \times 5} + \frac{3}{5 \times 8} + \frac{3}{8 \times 11} + \dots + \frac{3}{17 \times 20}$$



Bài 6: Tìm x là số tự nhiên biết:

a) Phân số $\frac{x}{33}$ có giá trị là 4

b) Phân số $\frac{5}{x}$ có giá trị là $\frac{1}{2}$



TUẦN 26

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Phép tính phân số

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Biết $x \times \frac{3}{7} = \frac{9}{14}$. Giá trị của x là:

- A. $\frac{2}{3}$ B. $\frac{3}{2}$ C. $\frac{3}{14}$ D. $\frac{15}{14}$

Câu 2: Phân số dưới đây có giá trị bằng 4 là:

- A. $\frac{64}{36}$ B. $\frac{96}{24}$ C. $\frac{1}{4}$ D. $\frac{12}{48}$

Câu 3: Phép so sánh dưới đây **không đúng** là:

- A. $\frac{7}{9} > \frac{5}{6}$ B. $\frac{8}{25} < \frac{8}{21}$ C. $\frac{16}{15} = \frac{48}{45}$ D. $\frac{27}{81} < \frac{7}{9}$

Câu 4: Cho $20m^2 4dm^2 = \dots \text{cm}^2$. Số cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 2 004 B. 200 004 C. 200 400 D. 240 000

Câu 5: Giá trị của biểu thức $\frac{1}{5} + \frac{4}{5} \times \frac{1}{2}$ là:

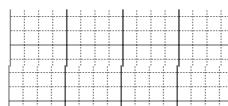
- A. $\frac{1}{2}$ B. $\frac{3}{5}$ C. $\frac{5}{15}$ D. $\frac{3}{10}$

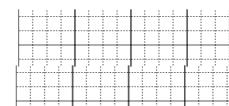
Câu 6: Một cửa hàng có 252m vải. Ngày thứ nhất cửa hàng bán $\frac{2}{7}$ số vải. Ngày thứ hai cửa hàng bán $\frac{5}{9}$ số vải. Sau hai ngày bán, cửa hàng còn lại số mét vải là:

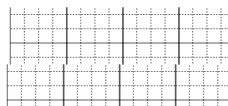
- A. 40m B. 100m C. 80m D. 172m

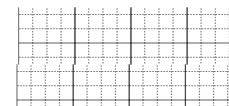
C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Tính

a) $\frac{2}{3} : \frac{5}{7} =$ 

b) $1 : \frac{1}{3} =$ 

c) $\frac{4}{8} : \frac{8}{9} =$ 

d) $3 : \frac{3}{5} =$ 

Bài 2: Tính giá trị của biểu thức

a) $\frac{2}{9} : \frac{2}{3} \times \frac{1}{2}$

b) $\frac{1}{2} \times \frac{1}{3} + \frac{1}{4}$

c) $\frac{2}{7} : \frac{2}{3} - \frac{1}{7}$

Bài 3: Tìm x, biết:

a) $6 \times x = \frac{5}{8} : \frac{3}{4}$

b) $x : \frac{7}{9} = 4 - \frac{23}{8}$

Bài 4: Lớp 4A được phân công lao động vệ sinh trường học. Cô giáo cử $\frac{1}{3}$ số học sinh của lớp quét cầu thang, $\frac{1}{3}$ số học sinh của lớp vệ sinh sân trường, còn lại 10 em làm vệ sinh lớp học. Hỏi lớp 4A có tất cả bao nhiêu học sinh?

Bài giải

TUẦN 27

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Diện tích hình thoi

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Phân số $\frac{4}{9}$ bằng phân số:

A. $\frac{8}{27}$

B. $\frac{26}{36}$

C. $\frac{12}{27}$

D. $\frac{24}{18}$

Câu 2: Trong các phân số $\frac{8}{11}$; $\frac{11}{8}$; $\frac{8}{8}$; $\frac{11}{11}$. Phân số bé nhất là:

A. $\frac{8}{11}$

B. $\frac{11}{8}$

C. $\frac{8}{8}$

D. $\frac{11}{11}$

Câu 3: Trong các phân số $\frac{1}{4}$; $\frac{2}{3}$; $\frac{9}{12}$; $\frac{3}{24}$. Phân số lớn nhất là:

A. $\frac{1}{4}$

B. $\frac{2}{3}$

C. $\frac{9}{12}$

D. $\frac{3}{24}$

Câu 4: Một hình thoi có độ dài hai đường chéo lần lượt là 6dm và 8dm. Diện tích của hình thoi đó là:

A. 48dm

B. 48dm²

C. 24dm

D. 24dm²

Câu 5: Biểu thức có giá trị không bằng $\frac{5}{8}$ là:

A. $\frac{3}{8} : \frac{1}{2} \times \frac{5}{6}$

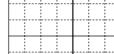
B. $(1 - \frac{1}{6}) \times \frac{3}{4}$

C. $\frac{2}{3} + \frac{1}{2} - \frac{13}{24}$

D. $\frac{5}{3} - \frac{2}{3} \times \frac{5}{8}$

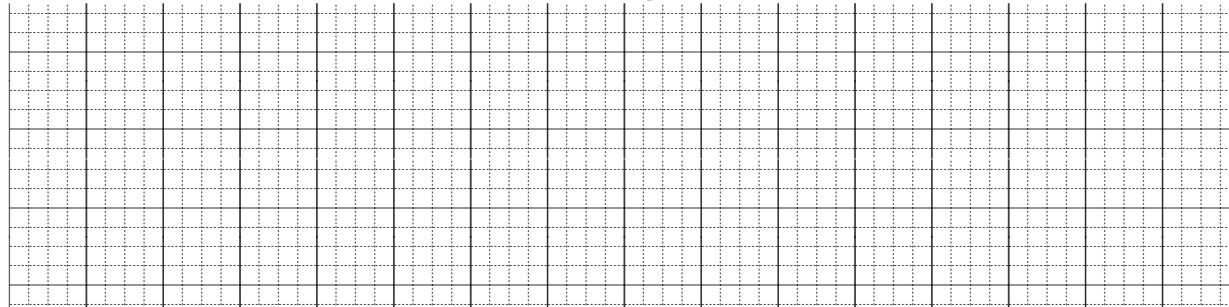
C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

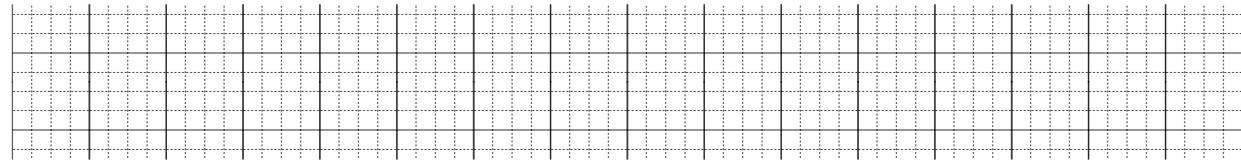
Bài 1: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

Hình thoi	A	B	C
Độ dài đường chéo lớn	5cm	$\frac{4}{5}$ dm	$\frac{8}{5}$ m
Độ dài đường chéo bé	4cm	$\frac{2}{3}$ dm	$\frac{5}{8}$ m
Diện tích	 cm ²	 dm ²	 m ²

Bài 2: Một hình thoi có độ dài đường chéo lớn bằng 7cm, độ dài đường chéo bé bằng $\frac{4}{7}$ độ dài đường chéo lớn. Tính diện tích hình thoi đó.

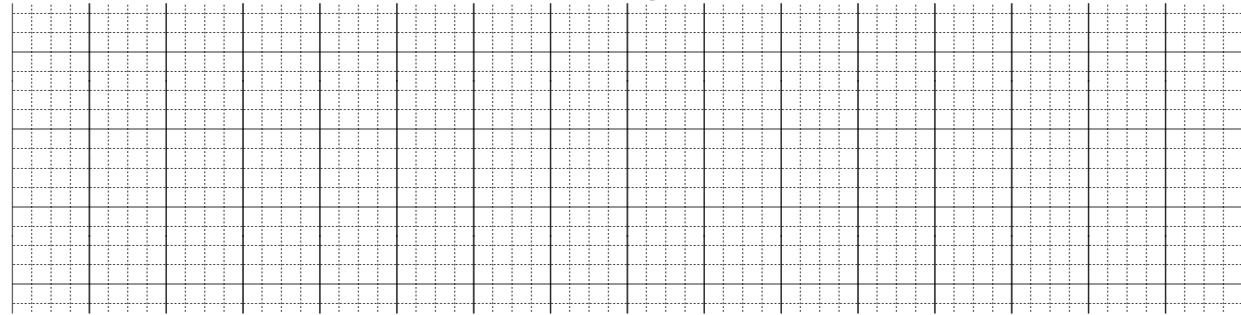
Bài giải





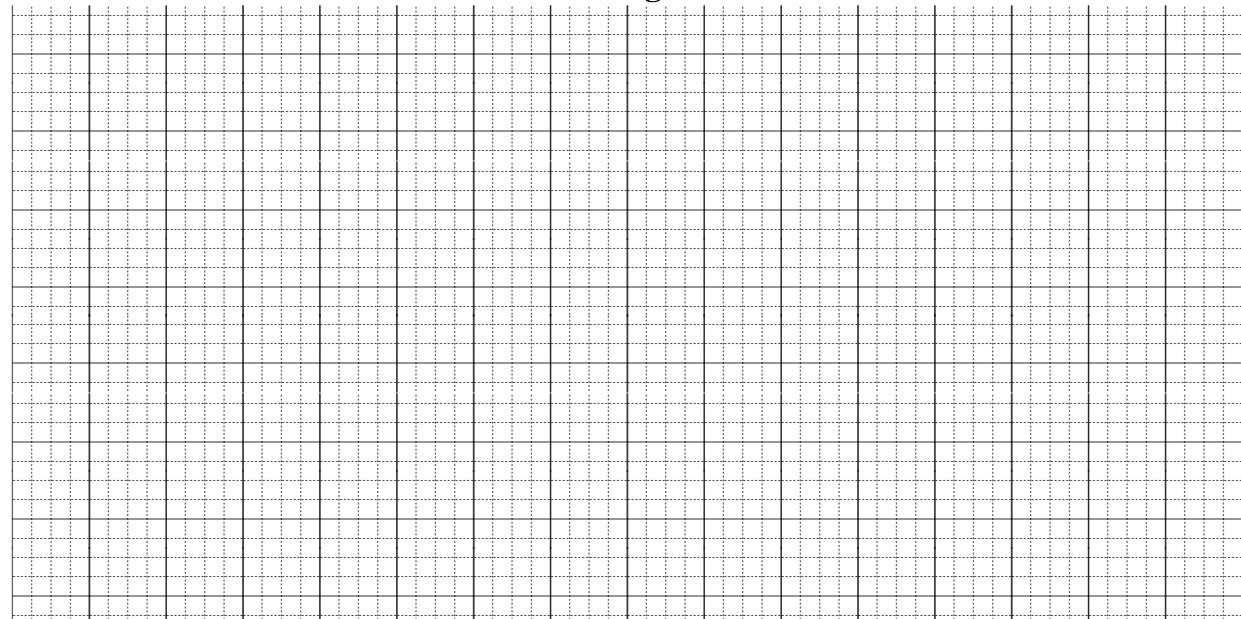
Bài 3: Một hình thoi có diện tích 42cm^2 , độ dài một đường chéo là 6cm . Tính độ dài đường chéo còn lại.

Bài giải

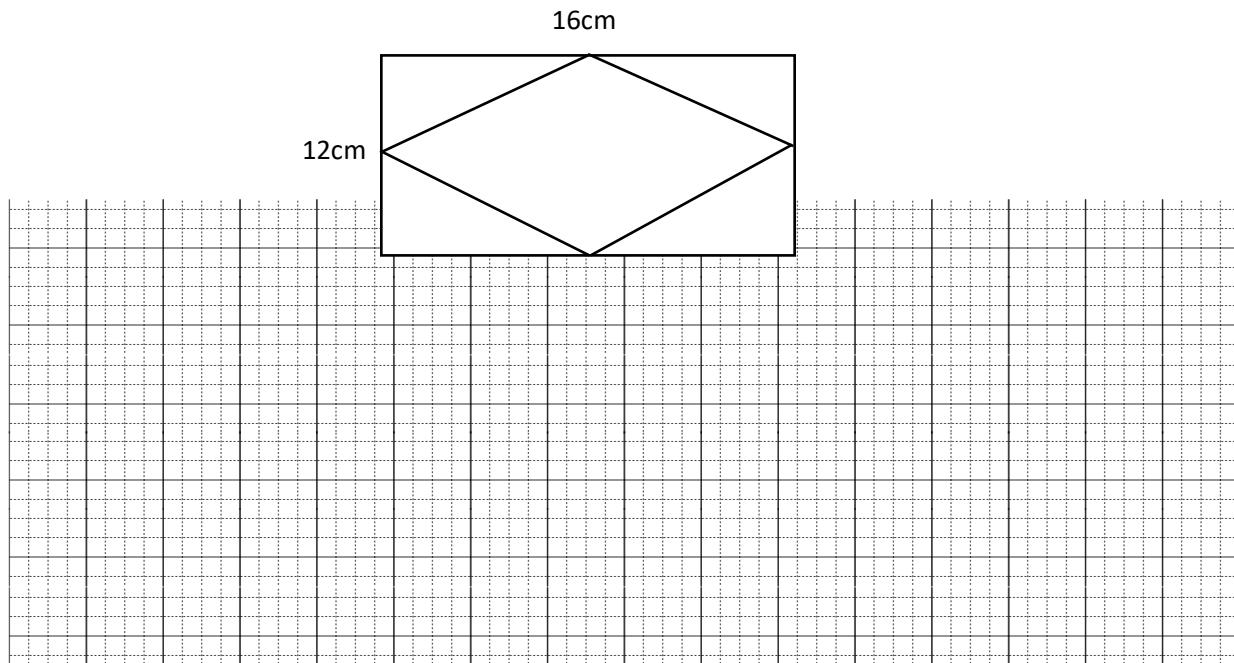


Bài 4: Một vườn hoa hình thoi có tổng độ dài hai đường chéo là 17m . Tính diện tích vườn hoa hình thoi đó. Biết rằng đường chéo lớn dài hơn đường chéo bé 3m .

Bài giải



Bài 5: Người ta làm vườn hoa hình thoi trong một mảnh đất hình chữ nhật có kích thước như hình bên. Hãy tính diện tích phần đất còn lại?



TUẦN 28

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Tỉ số của hai số

Bài toán tổng tí

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Biết $a = 6\text{cm}$, $b = 9\text{cm}$. Tỉ số của a và b là:

- A. $\frac{2}{3}$ B. $\frac{2}{3}\text{cm}$ C. $\frac{9}{6}$ D. $\frac{3}{2}$

Câu 2: Hai số có tổng và hiệu lần lượt là 1200 và 120. Hai số đó là:

- A. 660 và 780 B. 420 và 540
C. 540 và 660 D. 540 và 606

Câu 3: Đội văn nghệ có 4 bạn trai và 5 bạn gái. Tỉ số của bạn trai và tổng số bạn cả đội là:

- A. $\frac{4}{5}$ B. $\frac{5}{4}$ C. $\frac{4}{9}$ D. $\frac{5}{9}$

Câu 4: Trung bình cộng của hai số là 72. Tỉ số của hai số là $\frac{7}{2}$. Hai số đó là:

- A. 16 và 56 B. 46 và 26 C. 8 và 64 D. 32 và 112

Câu 5: Trên bãi cỏ có 36 con bò, số bò gấp 6 lần số trâu. Số con trâu có trên bãi cỏ là:

- A. 41 con B. 6 con C. 30 con D. 180 con

Câu 6: Cả hai lớp 4A và 4B trồng được 700 cây. Lớp 4A trồng được ít hơn lớp 4B là 150 cây. Mỗi lớp trồng được số cây là:

- A. 425 cây và 575 cây B. 275 cây và 425 cây
C. 125 cây và 275 cây D. 275 cây và 575 cây

Câu 7: Hai thùng chứa tổng cộng 140 lít dầu. Biết số dầu trong thùng thứ nhất bằng $\frac{2}{5}$ số dầu trong thùng thứ hai. Số dầu trong thùng thứ hai là:

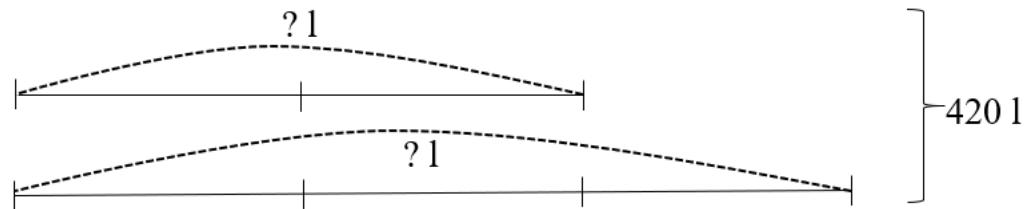
- A. 20 lít dầu B. 40 lít dầu C. 100 lít dầu D. 56 lít dầu

Câu 8: Hai lớp 4A và 4B trồng được tất cả 272 cây. Biết lớp 4A có 32 học sinh, lớp 4B có 36 học sinh, mỗi học sinh trồng số cây như nhau. Lớp 4A trồng số cây là:

- A. 4 cây B. 128 cây C. 114 cây D. 16 cây

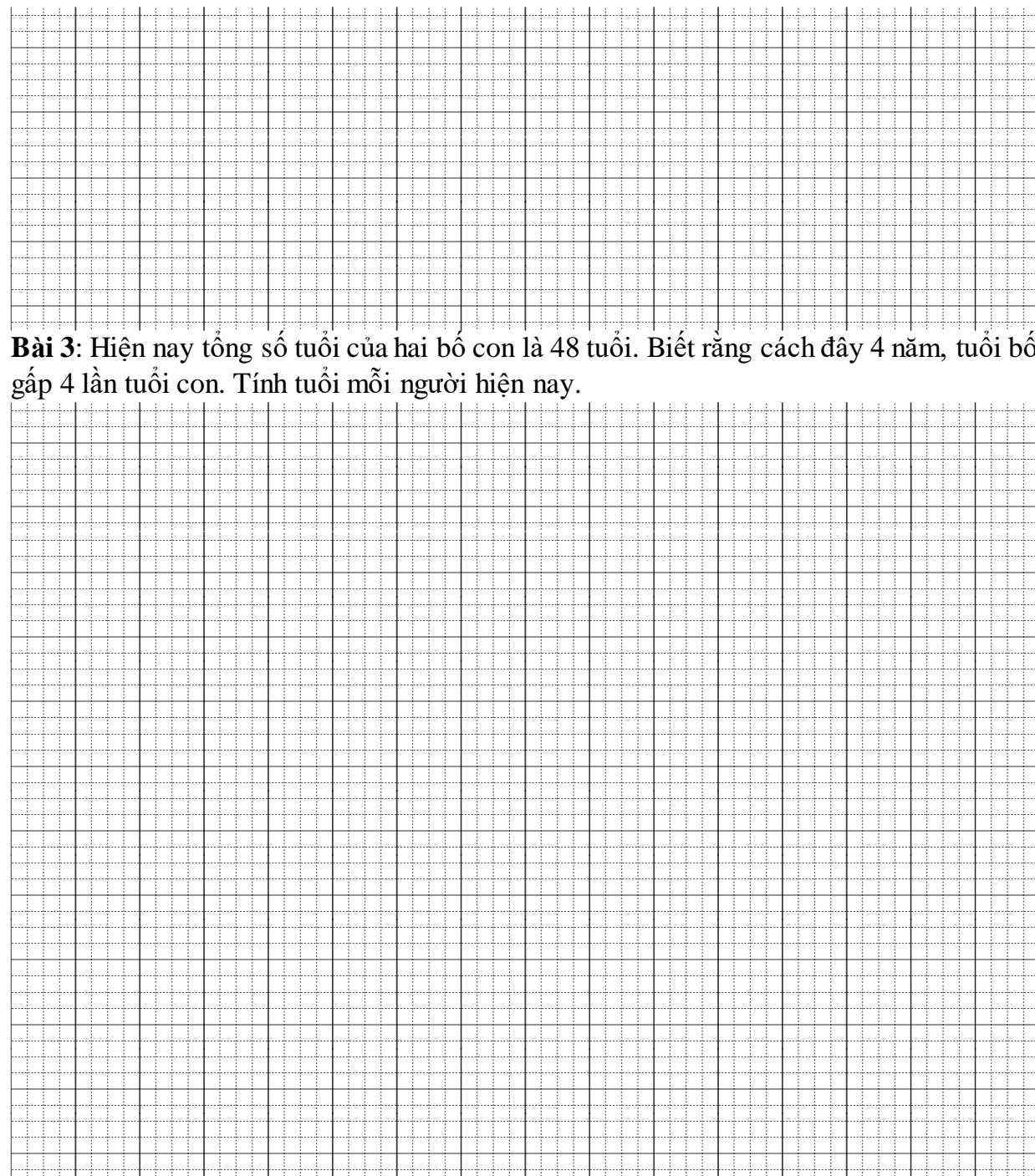
C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Giải toán theo sơ đồ sau:



Bài 2: Một hình chữ nhật có nửa chu vi là 36cm, chiều rộng bằng $\frac{4}{5}$ chiều dài. Tính diện tích của hình chữ nhật đó.

Bài giải



Bài 3: Hiện nay tổng số tuổi của hai bố con là 48 tuổi. Biết rằng cách đây 4 năm, tuổi bố gấp 4 lần tuổi con. Tính tuổi mỗi người hiện nay.

TUẦN 29

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Bài toán hiệu tỉ

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Hiệu của hai số là 45. Số lớn gấp 4 lần số bé. Hai số đó là:

- A. 55 và 10 B. 60 và 15 C. 49 và 13 D. 45 và 15

Câu 2: Hiệu hai số là 60. Tỉ số của hai số là $\frac{5}{7}$. Số bé là:

- A. 25 B. 30 C. 150 D. 210

Câu 3: Hiệu hai số bằng 60. Số bé bằng $\frac{1}{4}$ số lớn. Số lớn là:

- A. 15 B. 45 C. 80 D. 20

Câu 4: An có nhiều hơn Bình 56 điểm 10. Biết $\frac{3}{7}$ điểm 10 của An thì bằng số điểm 10 của Bình. An có số điểm 10 là:

- A. 24 điểm 10 B. 42 điểm 10 C. 98 điểm 10 D. 89 điểm 10

Câu 5: Hình bình hành có diện tích $\frac{8}{5}m^2$, cạnh đáy dài 2m. Tỉ số giữa đường cao và đáy của hình bình hành là:

- A. $\frac{4}{5}$ B. $\frac{2}{25}m$ C. $\frac{2}{5}m$ D. $\frac{2}{5}$

Câu 6: Một trường tiểu học có số học sinh nữ ít hơn số học sinh nam là 75 em. Số học sinh nữ bằng $\frac{7}{8}$ số học sinh nam. Tổng số học sinh của trường tiểu học đó là:

- A. 525 học sinh B. 1025 học sinh C. 1125 học sinh D. 1152 học sinh

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Viết số thích hợp vào ô trống:

Hiệu hai số	240	832	217	723
Tỉ số của hai số	$\frac{3}{8}$	$\frac{5}{13}$	$\frac{14}{15}$	$\frac{8}{11}$
Số bé				
Số lớn				

Bài 2: An có nhiều hơn Bình 24 viên bi. Số bi của Bình bằng một nửa số bi của An. Hỏi mỗi bạn có bao nhiêu viên bi?

Bài giải

TUẦN 30

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Tỉ lệ bản đồ

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Một tòa nhà có 15 tầng cao khoảng:

- A. 15m B. 48m C. 45km D. 30m

Câu 2: Khoảng cách từ A đến B dài 1500m. Trên bản đồ khoảng cách từ A đến B thu nhỏ là 3cm. Tỉ lệ bản đồ là:

- A. 1 : 50 B. 1 : 500 C. 1 : 5000 D. 1 : 50 000

Câu 3: Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 100 000 khoảng cách giữa hai điểm C và D đo được là 10 mm.

Khoảng cách thật giữa hai điểm C và D là:

- A. 1000 000cm B. 100 000dm C. 10 000m D. 1km

Câu 4: Quãng đường từ tỉnh A đến tỉnh B dài 10km. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 100 000 khoảng cách giữa hai tỉnh này là:

- A. 1mm B. 10mm C. 100mm D. 1000mm

Câu 5: Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 250 000, khoảng cách giữa hai tỉnh A và B là 684mm. Độ dài thật từ tỉnh A đến tỉnh B là:

- A. 171mm B. 171m C. 171km D. 1710km

Câu 6: Một mảnh vườn hình chữ nhật được vẽ trên bản đồ 1 : 3000. Trên bản đồ, chiều dài của mảnh vườn là 3cm, chiều rộng là 2cm. Chu vi của mảnh vườn đó trên thực tế là:

- A. 10cm B. 3000m C. 100m D. 300m

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

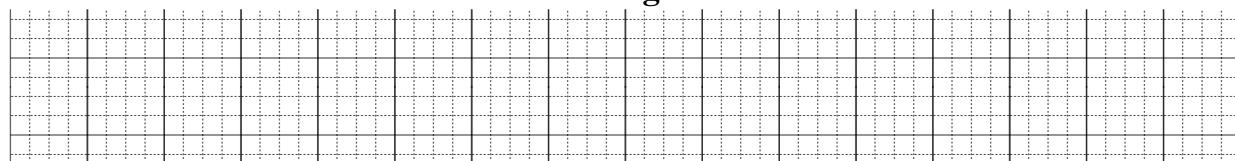
Bài 1: viết số thích hợp vào ô trống:

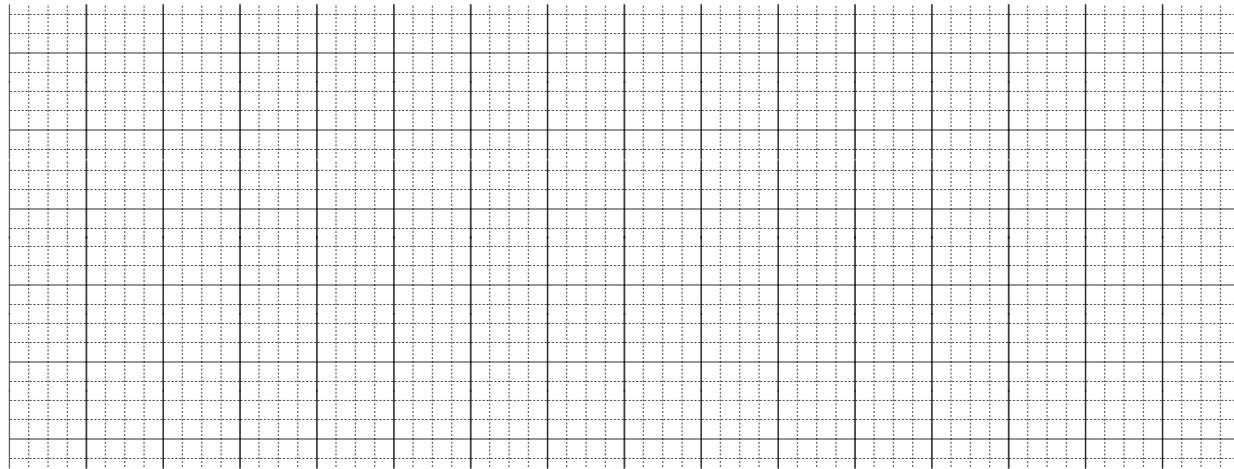
Tỉ lệ bản đồ	1 : 50 000	1 : 150 000	1 : 2000 000
Độ dài trên bản đồ	40mm	12cm	8mm
Độ dài thực tế	km	km	km

Tỉ lệ bản đồ	1 : 1000	1 : 50 000	1 : 100 000
Độ dài thật	100m	km	70km
Độ dài thu nhỏ	cm	20cm	cm

Bài 2: Sân trường em hình chữ nhật có chiều dài 80m, chiều rộng 60m. Hãy vẽ hình chữ nhật biểu thị chiều dài và chiều rộng sân trường em trên bản đồ tỉ lệ 1:2000 với đơn vị là xăng- ti-mét?

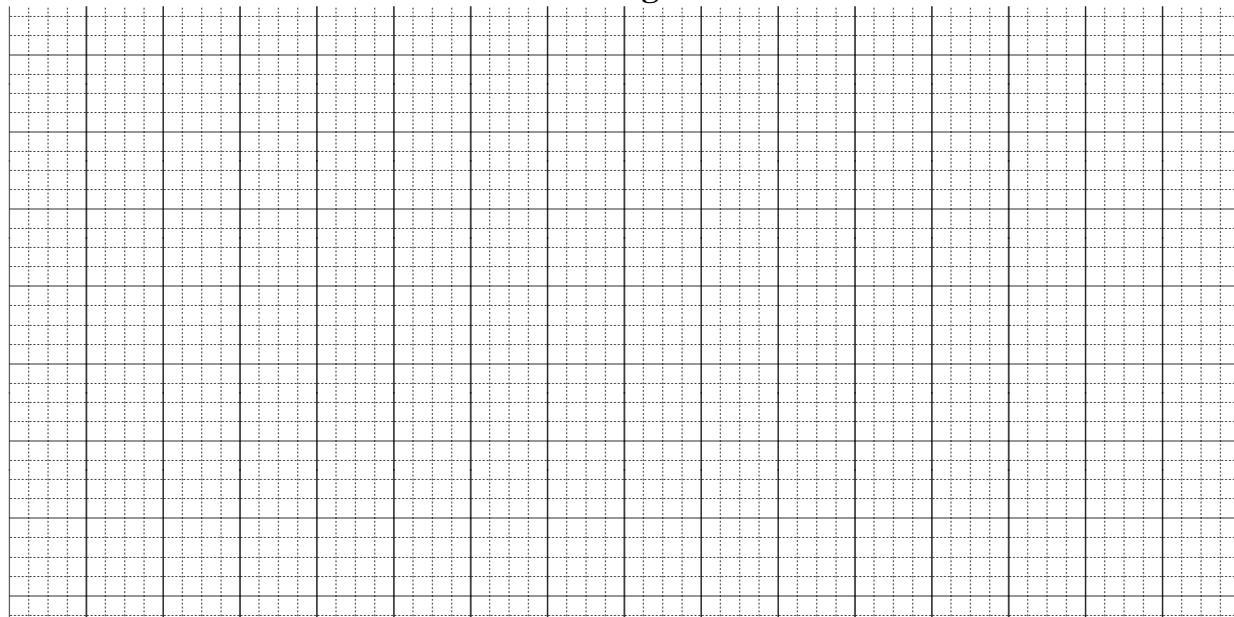
Bài giải





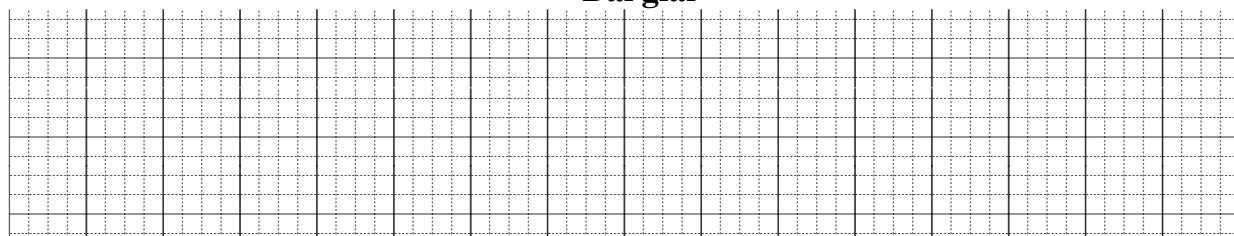
Bài 3: Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài 800m, chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Trên bản đồ tỉ lệ 1:20 000. Hỏi diện tích khu vườn là bao nhiêu cm vuông?

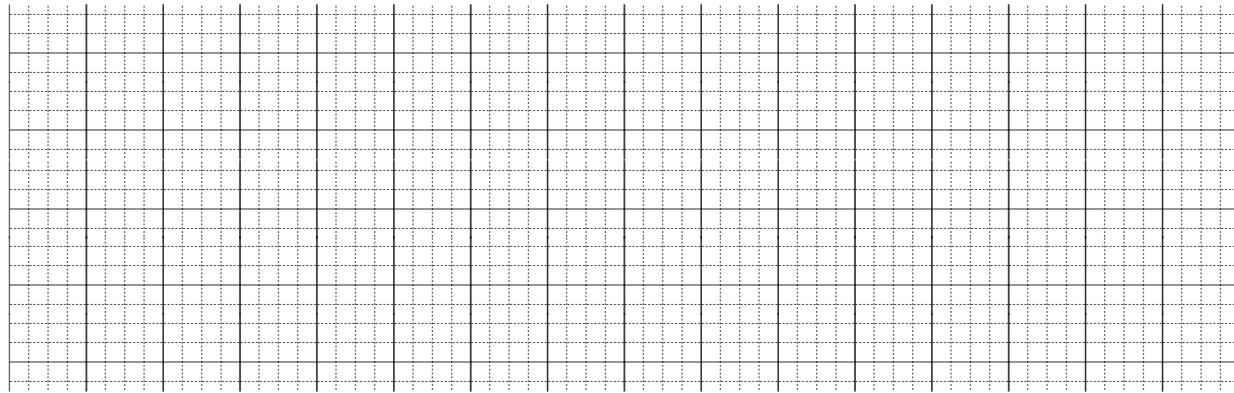
Bài giải



Bài 4: Khoảng cách từ điểm A đến điểm B trên bản đồ là 10cm, trên thực tế là 150km. Hỏi cũng trên bản đồ này, khoảng cách từ điểm C đến điểm D là bao nhiêu nếu trên thực tế khoảng cách đó là 1740km?

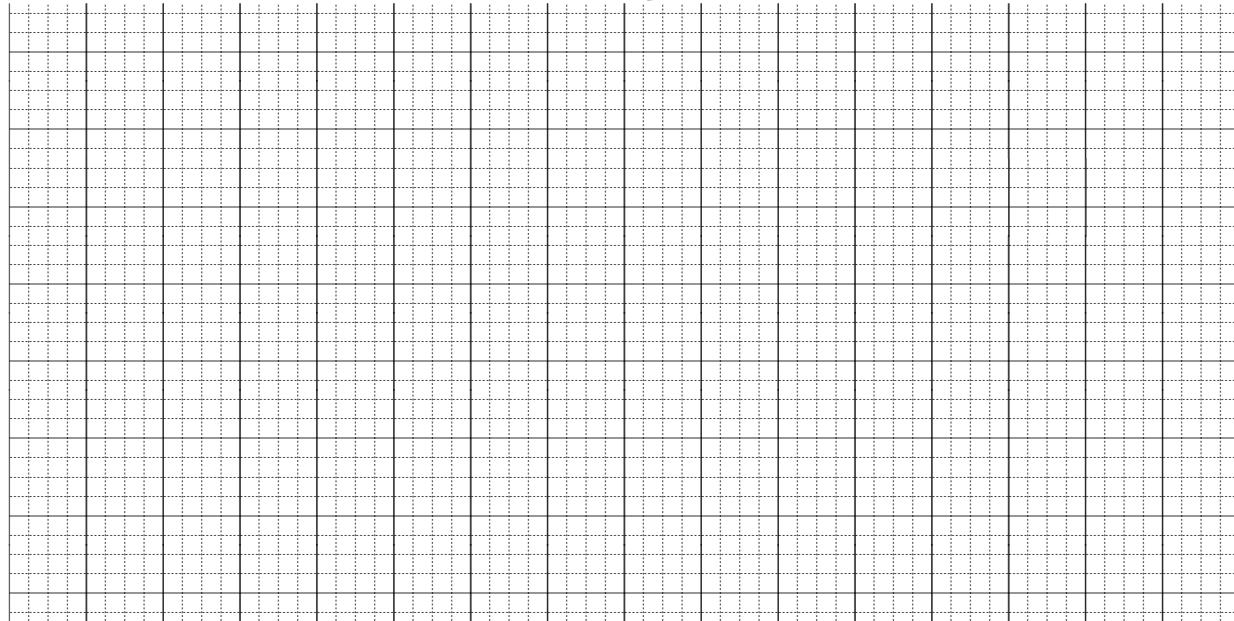
Bài giải





Bài 5: Trên bản đồ 1:500, chiều dài sân vận động Thông Nhất là 45cm, chiều rộng 40cm. Tính diện tích thật của sân vận động đó?

Bài giải



TUẦN 31

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Ôn tập thực hiện phép tính và tính giá trị biểu thức

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Số “Bốn mươi lăm nghìn ba trăm linh tám” được viết là:

- A. 45307 B. 45308 C. 45380 D. 45038

Câu 2: Trong các số 12 345; 23 456; 34 567; 67 890; 78 950; 79 560. Số chia hết cho cả 2; 3; 5 và 9 là:

- A. 12 345 B. 67 890 C. 78 950 D. 79 560

Câu 3: Tổng của 123 987 và 789 213 là:

- A. 92 320 B. 913 200 C. 912 200 D. 903 200
- Câu 4:** Cho dãy số 3; 8; 15; 24; 35; Ba số hạng tiếp theo của dãy số là:
 A. 40; 64; 81 B. 48; 63; 80 C. 50; 56; 82 D. 47; 62; 79
- Câu 5:** Số bé nhất có 6 chữ số trong đó chữ số hàng trăm bằng 4 là:
 A. 102 435 B. 100 401 C. 100 400 D. 102 456
- Câu 6:** Trên bản đồ tỉ lệ 1:1 500 000, đoạn đường từ Hà Nội đến Nam Định đo được là 6cm. Trên thực tế, đoạn đường trên có chiều dài là:
 A. 9km B. 90km C. 60km D. 600km

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

a) 12962×205

b) 15458×340

c) $27560 : 720$

Bài 2: Làm theo yêu cầu đề bài:

a) Tính bằng cách thuận tiện nhất.

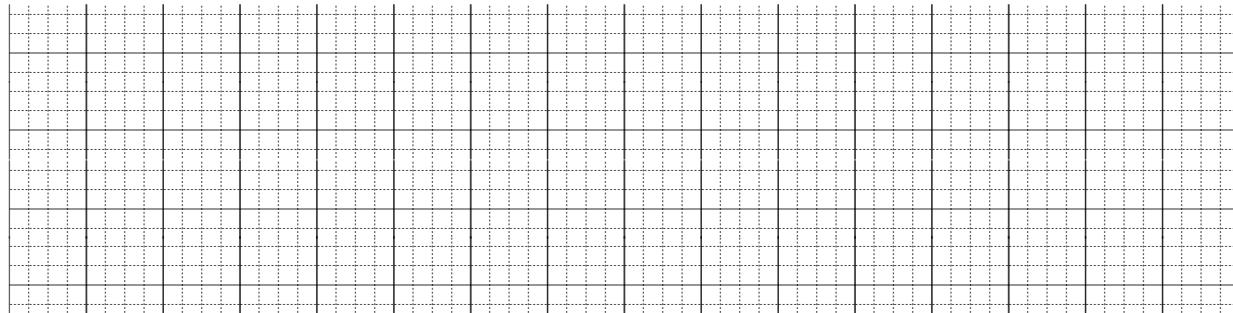
$$51980 + 19699 + 10301 + 18020$$

b) Tính giá trị của biểu thức.

$$1029 - 34 \times 21$$

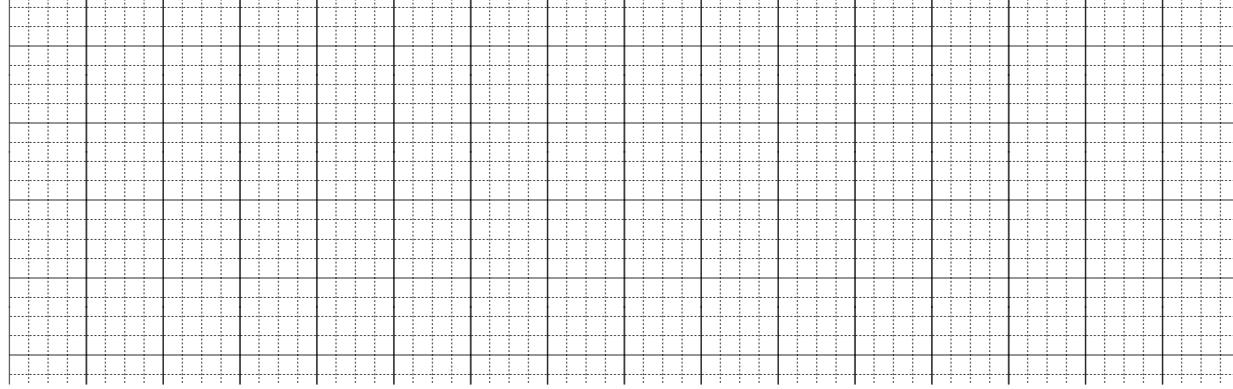
Bài 3: Hai đội công nhân cùng đào một con đường dài 900m, đội thứ nhất đào ít hơn đội thứ hai 164m. Hỏi mỗi đội đào được bao nhiêu mét đường?

Bài giải



Bài 4: Có hai vòi nước cùng chảy vào bể. Vòi thứ nhất chảy được 735 lít, vòi thứ hai hơn vòi thứ nhất 20 lít. Hỏi trung bình mỗi vòi chảy được bao nhiêu lít nước vào bể?

Bài giải



TUẦN 32

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM Ôn tập phân số

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Trong các phân số dưới đây, phân số bé hơn $\frac{3}{5}$ là:

- A. $\frac{4}{5}$ B. $\frac{6}{5}$ C. $\frac{7}{10}$ D. $\frac{2}{5}$

Câu 2: Kết quả của phép tính $\frac{4}{9} : \frac{9}{36}$ là:

- A. $\frac{11}{18}$ B. $\frac{16}{9}$ C. $\frac{9}{11}$ D. $\frac{13}{16}$

Câu 3: Kết quả của phép trừ $\frac{12}{15} - \frac{1}{3}$ là :

- A. $\frac{11}{12}$ B. $\frac{15}{7}$ C. $\frac{7}{15}$ D. $\frac{9}{14}$

Câu 4: Giá trị của biểu thức $346 \times 243 - 97725 : 15$ là:

- A. 84078 B. 77563 C. 90583 D. 80593

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

a) 5137×15

b) 753×134

c) $9024 : 26$

Bài 2: Bảng dưới đây cho biết số điểm 10 và 9 của lớp 4A đạt được trong tháng 4.

Điểm	Tổ 1	Tổ 2	Tổ 3	Tổ 4
Số điểm 10	34	28	35	31
Số điểm 9	41	37	40	42

a) Tổ đạt được điểm 9 nhiều nhất là:

b) Trung bình mỗi tổ đạt được

điểm 10.

Bài 3: Điền vào chỗ chấm:

a) Các phân số $\frac{1}{2}; \frac{4}{3}; \frac{2}{3}; \frac{1}{5}$ viết theo thứ tự tăng dần là: | | | | |

b) Các phân số $\frac{4}{7}; \frac{15}{11}; \frac{20}{11}; \frac{20}{27}$ viết theo thứ tự giảm dần là: | | | | |

Bài 4: Tìm x, biết:

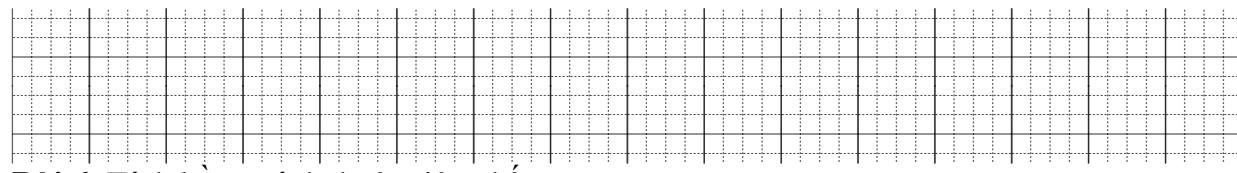
a) $x : \frac{3}{5} = \frac{2}{7} + \frac{3}{7}$

b) $x \times \frac{4}{9} = 3 - \frac{2}{5}$

Bài 5: Trên một mảnh đất hình chữ nhật, người ta dành $\frac{2}{3}$ diện tích đất để làm nhà, $\frac{1}{7}$ diện tích đất để làm sân, diện tích phần còn lại để trồng rau.

a) Hỏi diện tích trồng rau chiếm bao nhiêu phần diện tích mảnh đất?

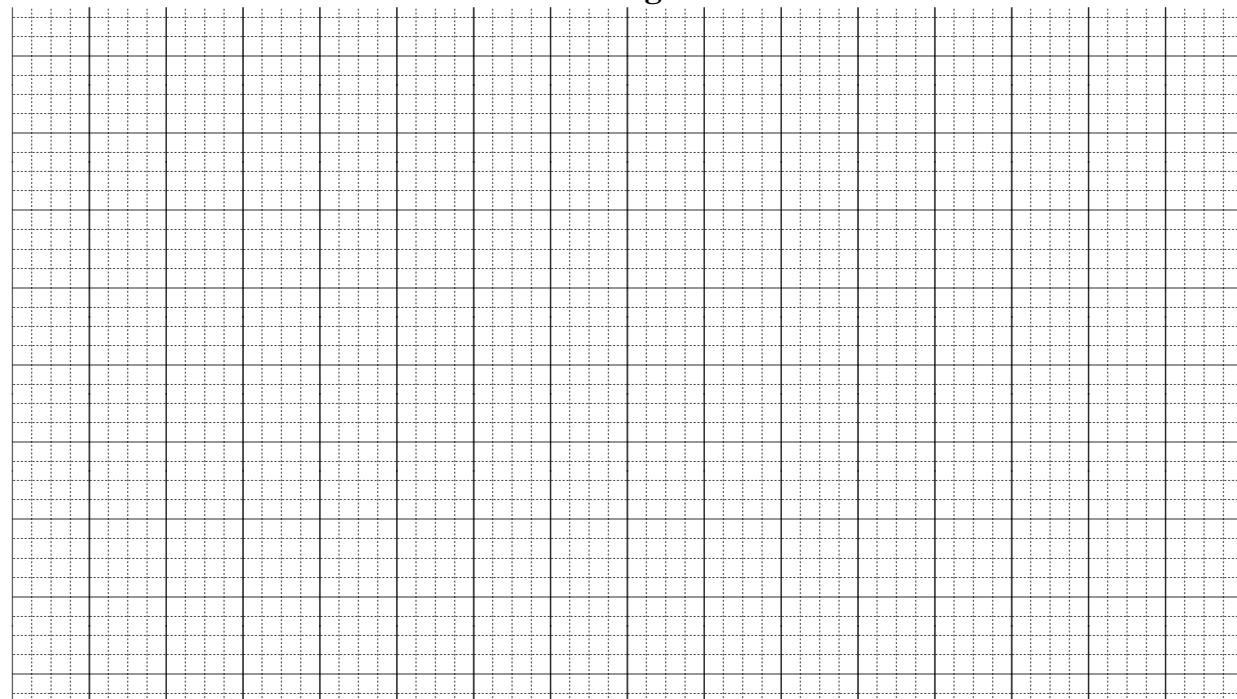
b) Biết chiều rộng của mảnh đất là 7m, chiều dài là 25m. Tính diện tích phần đất để làm nhà.



Bài 6: Tính bằng cách thuận tiện nhất.

$$(1 - \frac{1}{2}) \times (1 - \frac{1}{3}) \times (1 - \frac{1}{4}) \times (1 - \frac{1}{5})$$

Bài giải



TUẦN 33

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Ôn tập thi học kì 2

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Số “Mười hai triệu không trăm mười hai nghìn hai trăm” được viết là:

- A. 12 122 000 B. 12 120 000 C. 12 012 000 D. 12 012 200

Câu 2: Chữ số 5 trong số **254836** có giá trị là:

- A. 5 B. 50 C. 5000 D. 50 000

Câu 3: Trung bình cộng của 30; 44 và 16 là:

- A. 45 B. 44 C. 30 D. 90

Câu 4: Cho **6kg27g =g**. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 6027 B. 627 C. 6270 D. 60027

Câu 5: Phân số $\frac{5}{6}$ bằng phân số:

- A. $\frac{20}{24}$ B. $\frac{24}{20}$ C. $\frac{20}{18}$ D. $\frac{18}{20}$

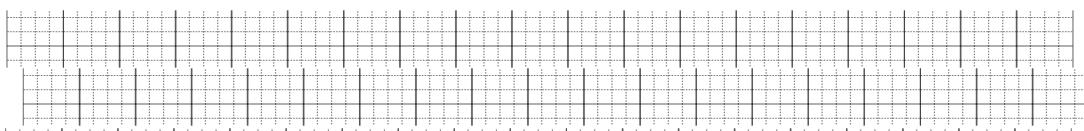
Câu 6: Cho **1m² 25cm² =cm²**. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 125 B. 12500 C. 1025 D. 10025

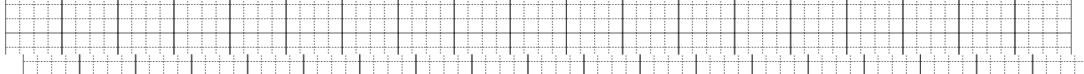
C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Tính:

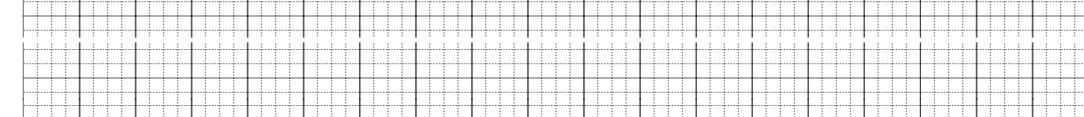
a) $7 - \frac{2}{5}$



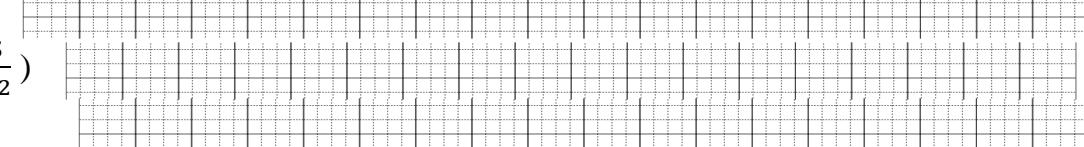
b) $\frac{14}{5} + 2$



c) $8 \times \frac{5}{4} + 3$



d) $1 + (\frac{5}{4} + \frac{5}{12})$



Bài 2: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $70\ 000\text{kg} = \boxed{\quad}\ \text{tấn}$

b) $96\ \text{giờ} = \boxed{\quad}\ \text{ngày}$

c) $4000\text{dm}^2 = \boxed{\quad}\ \text{cm}^2$

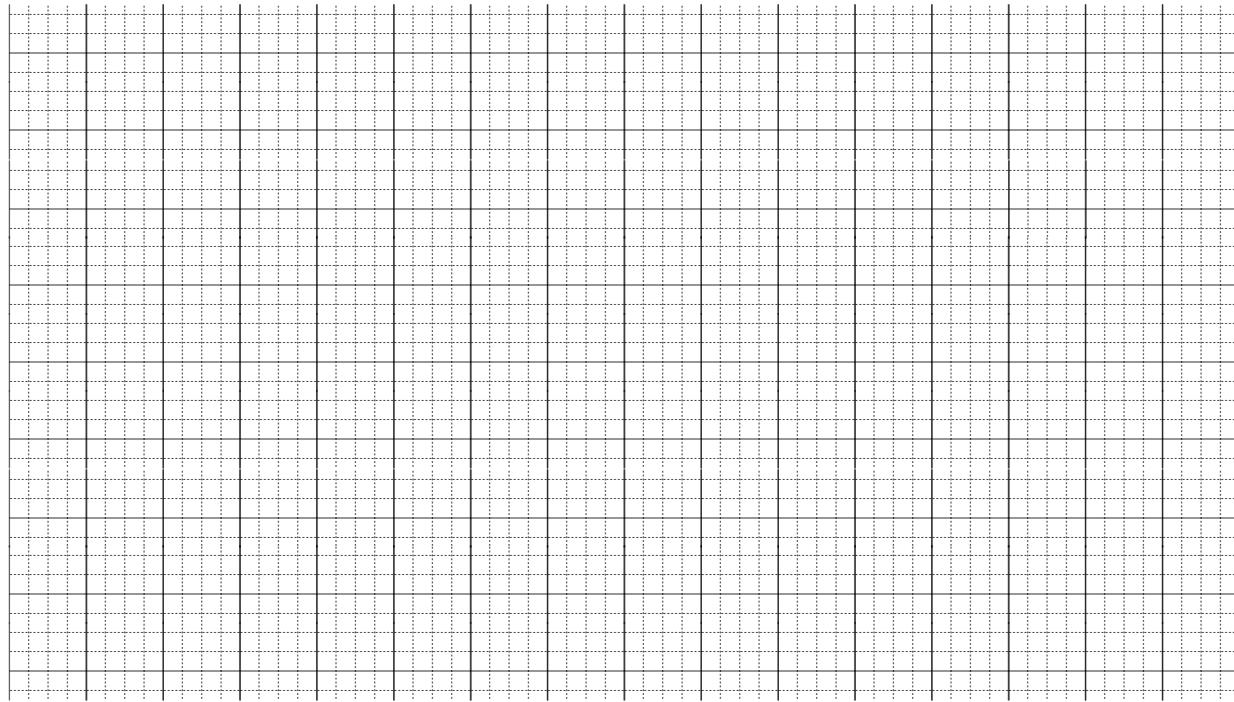
d) $5\text{km } 4\text{m} = \boxed{\quad}\ \text{m}$

e) $9\ \text{tấn } 8\ \text{tạ} = \boxed{\quad}\ \text{kg}$

g) $910\text{hm} = \boxed{\quad}\ \text{dam}$

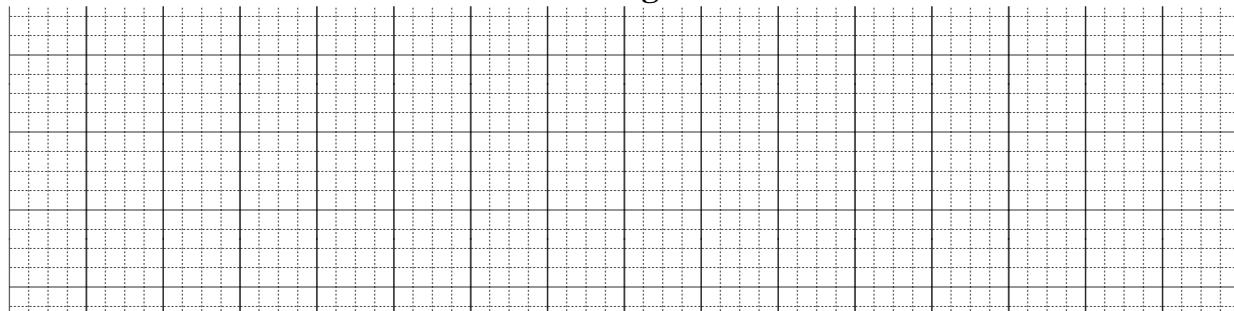
Bài 3: Kho A có nhiều hơn kho B 176 tấn thóc. Biết rằng số thóc ở kho A gấp 3 lần số thóc ở kho B. Hỏi mỗi kho có bao nhiêu tấn thóc?

Bài giải



Bài 4: Tìm số nhỏ nhất có hai chữ số chia hết cho 2; 3 và 5

Bài giải



TUẦN 34

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Ôn tập thi học kì 2

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Biết $35 < x < 45$ và x là số lẻ chia hết cho 3. Vậy x là:

- A. x = 36 B. x = 42 C. x = 39 D. x = 45

Câu 2: Phân số bằng phân số $\frac{3}{5}$ là:

- A. $\frac{30}{18}$ B. $\frac{18}{30}$ C. $\frac{12}{15}$ D. $\frac{9}{20}$

Câu 3: Cho $39m^2 9dm^2 = \dots dm^2$. Số cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 399 B. 39009 C. 3990 D. 3909

Câu 4: Một hình bình hành có độ dài đáy 56cm, chiều cao bằng $\frac{5}{8}$ độ dài đáy. Diện tích hình bình hành đó là:

- A. $1960cm^2$ B. $1920cm^2$ C. $1940cm^2$ D. $1690cm^2$

Câu 5: Trung bình cộng của hai số là 138. Số thứ nhất hơn số thứ hai 76 đơn vị. Số thứ hai là:

- A. 100 B. 176 C. 76 D. 352

Câu 6: Mẹ hơn con 25 tuổi. Tuổi của mẹ gấp 6 lần tuổi của con. Tuổi của mẹ là:

- A. 5 tuổi B. 15 tuổi C. 20 tuổi D. 30 tuổi

Câu 7: Một hình chữ nhật có chu vi bằng chu vi hình vuông có cạnh 21cm. Chiều dài hơn chiều rộng 12cm. Diện tích hình chữ nhật đó là:

- A. $405cm^2$ B. $400cm^2$ C. $540cm^2$ D. $450cm^2$

Câu 8: Trong các khẳng định sau. Khẳng định **sai** là:

- A. Hình thoi có 2 cặp cạnh song song đối diện bằng nhau.
B. Hai đường chéo của hình thoi vuông góc với nhau.
C. Diện tích hình thoi bằng tích độ dài 2 đường chéo.
D. Bốn cạnh của hình thoi luôn bằng nhau.

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Viết số thích hợp vào chỗ chấm

a) $2dm^2 45cm^2 =$  cm²

b) $22m^2 40cm^2 =$  cm²

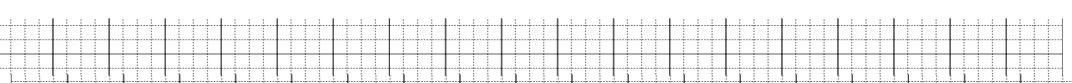
c) $6km^2 9m^2 =$  m²

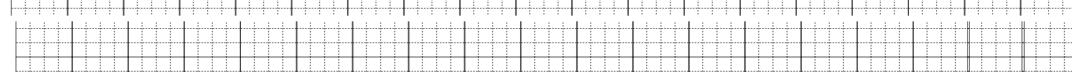
d) $8000m^2 =$  dm²

e) $\frac{3}{6} dm^2 =$  cm²

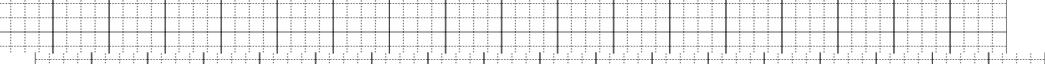
g) $\frac{3}{8} m^2 =$  cm²

Bài 2: Tính:

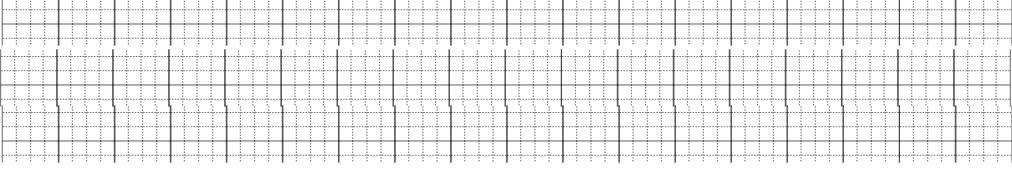
a) $\frac{11}{10} + \frac{3}{5} : \frac{2}{3}$ 

b) $\frac{4}{3} + 5 \times \frac{5}{8}$ 

c) $\left(\frac{2}{5} + \frac{3}{7}\right) \times \frac{25}{29}$



d) $\frac{1}{4} \times \frac{5}{12} + \frac{5}{12} \times \frac{4}{5}$

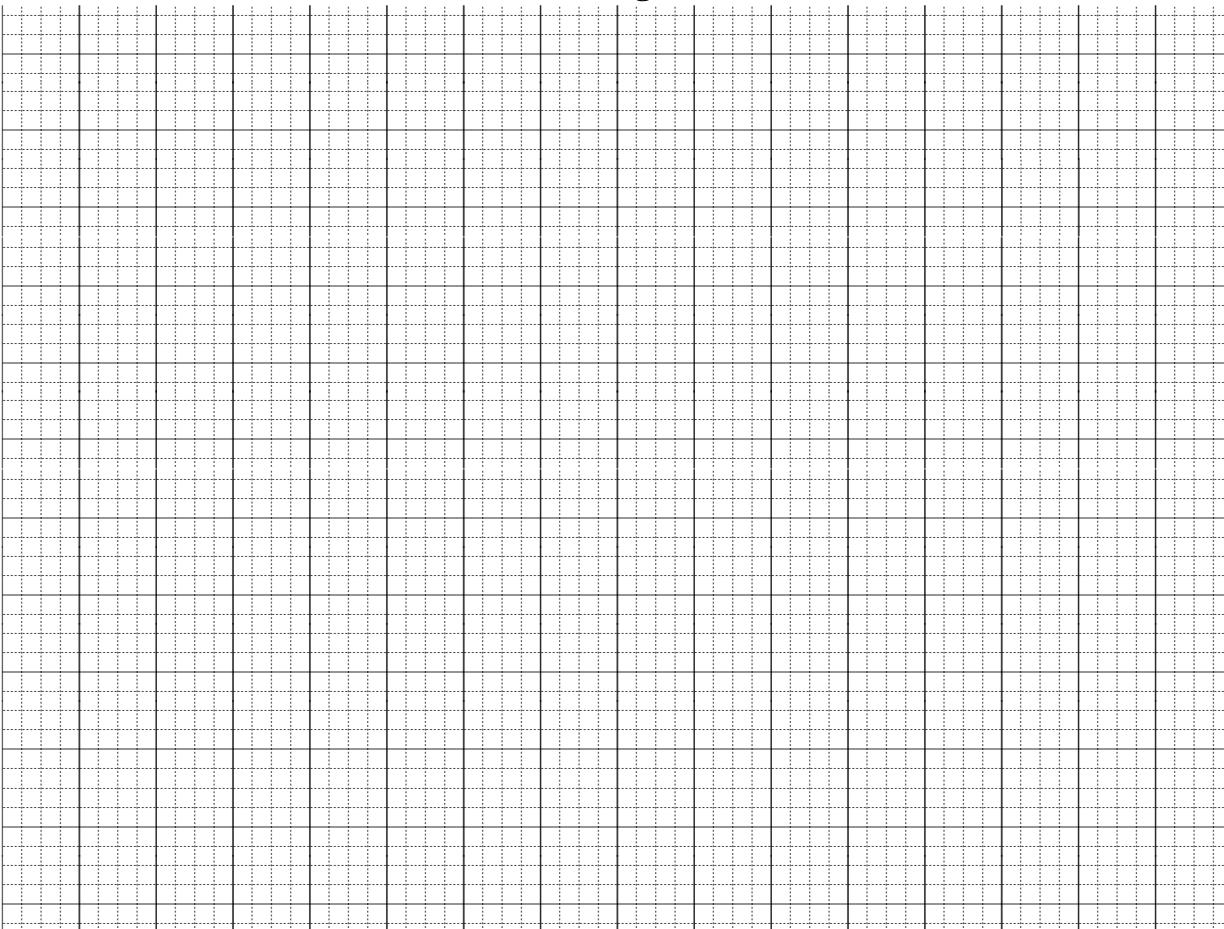


Bài 3: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 200m. Chiều dài hơn chiều rộng 60m.

a) Tính diện tích thửa ruộng hình chữ nhật đó.

b) Nếu thửa ruộng đó cù trung bình 1m^2 thu hoạch được $\frac{1}{4}$ kg thóc thì cả thửa ruộng đó, người ta thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc?

Bài giải



Bài 4: Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 200, chiều dài một mảnh đất hình chữ nhật đo được 10cm, chiều rộng đo được 8cm. Tính diện tích thực tế của mảnh đất hình chữ nhật đó?

Bài giải

TUẦN 35

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Ôn tập thi học kì 2

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Số gồm “8 trăm triệu, 3 triệu, 4 trăm, 8 đơn vị” được viết là:

- A. 800 300 480 B. 830 480 000 C. 803 000 408 D. 803 400 800

Câu 2: Biết x là số tròn nghìn và $12\ 998 < x < 13\ 009$. Giá trị của x là:

- A. 12 999 B. 13000 C. 13 008 D. 13 0001

Câu 3: Chữ số thích hợp ở vị trí dấu * để $459*$ chia hết cho 2 và 9 là:

- A. 9 B. 8 C. 0 D. 5

Câu 4: Giá trị của biểu thức $\frac{5}{3} - \frac{2}{3} \times \left(\frac{3}{4} + \frac{5}{6}\right)$ là:

- A. $\frac{19}{12}$ B. $\frac{11}{18}$ C. $\frac{4}{3}$ D. $\frac{11}{9}$

Câu 5: Số trung bình cộng của 29; 38; 47; 56; 65; 74 và 83 là:

- A. 392 B. 65 C. 56 D. 196

Câu 6: Diện tích hình thoi có độ dài hai đường chéo 12cm và 9dm là:

- A. 1080cm^2 B. 108cm^2 C. 54cm^2 D. 540cm^2

Câu 7: Trên bản đồ tỉ lệ $1 : 5000$, độ dài 4cm ứng với độ dài thật là:

- A. 5000cm B. 20000cm C. 200dm D. 20m

Câu 8: Hiệu của hai số là 707. Tỉ số của hai số là $\frac{3}{4}$. Hai số đó là:

- A. 10 và 606 B. 303 và 404
C. 2121 và 2828 D. 1414 và 2121

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Điền số thích hợp vào chỗ chấm

A) $3 \text{ phút } 20 \text{ giây} =$ [] giây

c) $2 \text{ thế kỷ } 10 \text{ năm} =$ [] năm

Bài 2: Tính giá trị của biểu thức

a) $680 - 235 - 278 + 167$

b) $6\text{kg } 4\text{dag} =$ [] g

d) $5 \text{ tạ } 35\text{kg} =$ [] kg

b) $63576 - 576 : 6 \times 4$

Bài 3: Tìm x, biết:

a) $3164 - x + 5836 = 7000$

b) $x + \frac{4}{5} \times \frac{15}{16} = \frac{5}{2}$

Bài 4: Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 32m. Chiều dài gấp đôi chiều rộng. Người ta trồng rau trên mảnh đất đó, cứ 2m² thu được 12kg rau. Hỏi trên cả thửa ruộng đó người ta thu hoạch được bao nhiêu kg rau?

Bài giải

Bài 5: Một hình bình hành có chiều cao kém độ dài đáy 24cm và bằng $\frac{4}{7}$ độ dài đáy. Tính diện tích hình bình hành đó.

Bài giải

Bài 6: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 98m, chiều rộng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Tính diện tích thửa ruộng hình chữ nhật đó?

Bài giải

